|  |  |
| --- | --- |
| BỘ TÀI CHÍNHSố: /2014/TT-BTCDự thảo 13/10/2014 |  **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Hà Nội, ngày tháng năm 2014* |

## THÔNG TƯ

**Quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; đối với hàng hoá đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan**

#### *Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23/6/2014;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014;*

*Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14/06/2005;*

#### *Căn cứ Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 27/2008/QH12 ngày 14/11/2008;*

#### *Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH10 ngày 29/11/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20/11/2012;*

#### *Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 ngày 29/11/2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành;*

#### *Căn cứ Nghị định số ...../2014/NĐ-CP ngày ... tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định thủ tục hải quan, chế độ kiểm tra, giám sát hải quan và kiểm soát hải quan*

*Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;*

*Căn cứ Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế;*

*Căn cứ Nghị định 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;*

*Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế; Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008;*

*Căn cứ Quyết định số 72/2013/QĐ-TTg ngày 26/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu;*

*Căn cứ Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12/02/2007 của Chính phủ ngày 12 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động có liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;*

*Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính.*

*Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá đưa ra, đưa vào khu phi thuế quan như sau:*

**Phần I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

1. **Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hoá đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan.

Khu phi thuế quan trong Thông tư này bao gồm: doanh nghiệp chế xuất (dưới đây viết tắt là DNCX) trong khu chế xuất, DNCX ngoài khu chế xuất ; Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo, tỉnh Quảng Trị, Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, tỉnh Hà Tĩnh, các khu vực kinh tế khác được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quan hệ mua bán trao đổi hàng hóa giữa khu này với bên ngoài là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu (gọi tắt là khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu).

1. **Đối tượng áp dụng**
2. Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh trong khu phi thuế quan;
3. Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh với tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan.
4. Cơ quan Hải quan, công chức hải quan.
5. Cơ quan khác của Nhà nước trong việc phối hợp quản lý nhà nước về hải quan.
6. **Định mức thực tế sử dụng nguyên liệu, vật tư để sản xuất ra sản phẩm**

1. Định mức thực tế sử dụng nguyên liệu,vật tư để sản xuất ra sản phẩm, bao gồm :

a) Định mức sử dụng nguyên liệu là lượng nguyên liệu cần thiết, hợp lý thực tế sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm;

b) Định mức vật tư tiêu hao là lượng vật tư tiêu hao thực tế cho sản xuất một đơn vị sản phẩm;

c) Tỷ lệ hao hụt nguyên liệu hoặc vật tư là lượng nguyên liệu hoặc vật tư thực tế hao hụt bao gồm hao hụt tự nhiên, hao hụt do tạo thành phế liệu, phế phẩm, phế thải (trừ phế liệu, phế thải đã tính vào định mức sử dụng) tính theo tỷ lệ % so với định mức sử dụng nguyên liệu hoặc định mức vật tư tiêu hao.

d) Định mức tách nguyên liệu thành phần từ nguyên liệu ban đầu là lượng nguyên liệu thành phần được tách ra từ một nguyên liệu ban đầu.

2. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc sử dụng nguyên liệu, phụ liệu, vật tư nhập khẩu vào đúng mục đích, chịu trách nhiệm tính toán định mức thực tế sử dụng nguyên liệu,vật tư sản xuất ra sản phẩm, sử dụng định mức tính toán trong việc báo cáo nhập – xuất – tồn với cơ quan hải quan và chịu trách nhiệm về tính chính xác định mức tính toán này. Trường hợp vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật và cung cấp khi cơ quan hải quan yêu cầu.

**PHẦN II**

**THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**

**Mục 1**

1. **Hồ sơ hải quan**

Hồ sơ hải quan gồm tờ khai hải quan và các chứng từ liên quan theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20 hoặc Điều 30 của Thông tư này.

Trường hợp phải khai trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 28 Nghị định số …. /2014/NĐ-CP, người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính theo mẫu ban hành tại Thông tư quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

1. **Thời hạn nộp hồ sơ hải quan**

1. Thời hạn khai và nộp tờ khai hải quan

a) Đối với hàng hóa xuất khẩu, việc khai và nộp tờ khai hải quan được thực hiện sau khi đã tập kết hàng hóa tại địa điểm do người khai hải quan thông báo và chậm nhất 04 giờ trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh; đối với hàng hóa xuất khẩu gửi bằng dịch vụ chuyển phát nhanh thì chậm nhất là 02 giờ trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh.

b) Đối với hàng hóa nhập khẩu, việc khai và nộp tờ khai hải quan được thực hiện trước ngày hàng hóa đến cửa khẩu hoặc trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hàng hóa đến cửa khẩu.

Ngày hàng hóa đến cửa khẩu đối với trường hợp phương tiện vận tải là ngày ghi trên dấu của cơ quan hải quan đóng lên bản khai hàng hóa (hoặc bản lược khai hàng hóa) nhập khẩu tại cảng dỡ hàng trong hồ sơ phương tiện vận tải nhập cảnh (đường biển, đường hàng không, đường sắt) hoặc ngày ghi trên tờ khai phương tiện vận tải qua cửa khẩu hoặc sổ theo dõi phương tiện vận tải (đường sông, đường bộ). Trường hợp phương tiện vận tải nhập cảnh khai hải quan điện tử, ngày hàng hóa đến cửa khẩu được thực hiện theo quy định về thủ tục hải quan điện tử đối với phương tiện vận tải nhập cảnh.

2. Thời hạn nộp chứng từ thuộc hồ sơ hải quan

a) Khi cơ quan hải quan kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa, người khai hải quan nộp các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan quy định tại khoản 1 Điều này, trừ tờ khai hải quan và các chứng từ đã có trong hệ thống thông tin một cửa quốc gia.

b) Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, người khai hải quan nộp hoặc xuất trình hồ sơ hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều này khi đăng ký tờ khai hải quan.

1. **Địa điểm đăng ký tờ khai**

1. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; hàng hóa là máy móc, thiết bị tạm nhập tái xuất phục vụ sản xuất, xây dựng nhà xưởng; hàng hóa bảo hành, sửa chữa của DNCX làm thủ tục hải quan tại Chi cục Hải quan quản lý DNCX.

2. Đối với hàng hóa gia công giữa DNCX với doanh nghiệp nội địa: doanh nghiệp nội địa làm thủ tục hải quan tại Chi cục Hải quan quản lý DNCX hoặc Chi cục Hải quan nơi có cơ sở sản xuất của doanh nghiệp nội địa.

3. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định tại Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12/2/2007 của Chính phủ, DNCX được lựa chọn địa điểm làm thủ tục tại Chi cục Hải quan thuận tiện, trừ trường hợp hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa phải thủ tục hải quan tại cửa khẩu theo Quyết định của Thủ tướng.

4. Đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan.

4.1 Tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan làm thủ tục tại Chi cục Hải quan quản lý khu phi thuế quan.

 4.2 Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh với tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan được lựa chọn làm thủ tục hải quan tại Chi cục Hải quan thuận tiện.

1. **Xem hàng hóa trước khi khai hải quan**

Việc xem hàng hoá trước khi khai hải quan quy định tại điểm c khoản 1 Điều 18 Luật Hải quan được thực hiện như sau:

1. Người khai hải quan có đơn đề nghị xem hàng hoá trước khi làm thủ tục hải quan gửi người đang giữ hàng hoá, đồng thời thông báo cho Chi cục hải quan nơi quản lý địa điểm lưu giữ hàng hóa để giám sát theo quy định.

2. Việc xem trước hàng hoá phải được sự chấp thuận của người đang giữ hàng hóa và chịu sự giám sát của cơ quan hải quan.

3. Khi xem trước hàng hoá, người đang giữ hàng hoá phải lập biên bản chứng nhận, có xác nhận của người đang giữ hàng hoá, chủ hàng và công chức hải quan giám sát, mỗi bên tham gia giữ 01 bản.

4. Sau khi chủ hàng xem hàng hoá, hải quan niêm phong hàng hoá. Trường hợp hàng hoá không thể niêm phong được thì trong biên bản chứng nhận nêu tại khoản 3 Điều này phải thể hiện được tình trạng hàng hoá và ghi rõ người đang giữ hàng hoá chịu trách nhiệm giữ nguyên trạng hàng hoá. Khi khai hải quan, người khai hải quan ghi rõ kết quả xem trước hàng hóa trên tờ khai hải quan.

1. **Khai hải quan và đăng ký tờ khai hải quan**

1. Nguyên tắc khai hải quan

a) Một tờ khai hải quan được khai tối đa 50 dòng hàng. Trường hợp một lô hàng có trên 50 dòng hàng, người khai hải quan phải khai báo trên nhiều tờ khai và được khai gộp các dòng hàng có cùng mã HS với điều kiện các dòng hàng khai gộp mã HS phải có cùng xuất xứ, cùng thuế suấtvà chỉ áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất.

Khi khai gộp mã HS trên tờ khai hải quan, trị giá hóa đơn, trị giá tính thuế, số lượng của dòng hàng gộp mã HS là tổng trị giá hóa đơn, trị giá tính thuế, số lượng các dòng hàng đã gộp; không khai đơn giá hóa đơn của dòng hàng gộp mã HS.

Người khai hải quan chỉ phải nộp, xuất trình, lưu một bộ hồ sơ hải quan của các tờ khai hải quan cùng một lô hàng. Cơ quan hải quan chỉ thu lệ phí hải quan cho tờ khai hải quan đầu tiên của lô hàng.

Người khai hải quan khai tờ khai trị giá trong trường hợp gộp mã HS cho hàng hóa thuộc các loại hình nhập khẩu để sản xuất và nhập sản xuất xuất khẩu.

b) Một tờ khai hải quan được khai báo cho lô hàng có một hóa đơn. Trường hợp khai hải quan đối với lô hàng có nhiều hóa đơn trên một tờ khai hải quan theo quy định tại khoản 7 Điều 28 Nghị định …../2014/NĐ-CP, người khai hải quan lập Bảng kê hóa đơn thương mại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo mẫu ban hành tại Thông tư quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, gửi kèm tờ khai hải quan đến Hệ thống.

Trường hợp khai tờ khai giấy, người khai hải quan phải khai đầy đủ số, ngày, tháng, năm của hợp đồng/đơn hàng, hóa đơn và tổng lượng hàng trên tờ khai hải quan, nếu không thể khai hết các hợp đồng/đơn hàng, hóa đơn trên tờ khai hải quan thì lập bản kê chi tiết kèm theo tờ khai hải quan.

c) Đối với từng trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế theo quy định thì khi khai hải quan phải khai các chỉ tiêu thông tin liên quan đến miễn, giảm, không chịu thuế theo hướng dẫn tại Phụ lục ban hành tại Thông tư quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

d) Trường hợp số lượng thực tế của hàng hóa có số ký tự vượt quá 02 số sau dấu thập phân; trị giá hóa đơn có số ký tự vượt quá 04 số sau dấu thập phân; đơn giá hóa đơn có số ký tự vượt quá 06 số sau dấu thập phân, người khai hải quan thực hiện làm tròn số theo quy định để thực hiện khai báo. Số lượng, trị giá hóa đơn và đơn giá hóa đơn thực tế khai báo tại tiêu chí “Mô tả hàng hóa”.

đ) Trường hợp một lô hàng phải khai trên nhiều tờ khai (trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này) hoặc hàng hóa nhập khẩu thuộc nhiều loại hình, có chung vận đơn, hóa đơn, khai trên nhiều tờ khai theo từng loại hình hàng hóa nhập khẩu, nếu trong hồ sơ hải quan yêu cầu phải nộp chứng từ bản chính thì ghi rõ “bản chính được lưu kèm tờ khai số … ngày …”; trường hợp nhiều tờ khai hải quan sử dụng chung chứng từ thì ghi rõ “chung chứng từ với các tờ khai số …. ngày …”.

2.Đăng ký trước thông tin hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

a) Người khai hải quan phải đăng ký trước các thông tin liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại điểm 2 Phụ lục ban hành tại Thông tư quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu

b) Thông tin đăng ký trước có giá trị sử dụng và được lưu giữ trên Hệ thống tối đa là 07 ngày kể từ thời điểm đăng ký trước hoặc thời điểm có sửa chữa cuối cùng.

c) Trường hợp chấp nhận thông tin đăng ký trước, Hệ thống sẽ thông báo số tờ khai hải quan; Trường hợp không chấp nhận, Hệ thống thông báo cụ thể lý do không chấp nhận và nội dung yêu cầu sửa đổi, bổ sung để người khai hải quan thực hiện sửa đổi, bổ sung nội dung khai.

d) Người khai hải quan được sửa đổi, bổ sung các thông tin đã đăng ký trước trên Hệ thống và không giới hạn số lần sửa đổi, bổ sung.

3. Kiểm tra điều kiện đăng ký tờ khai hải quan

a) Cơ quan hải quan kiểm tra thông tin trên tờ khai hải quan để đánh giá các điều kiện được chấp nhận đăng ký tờ khai hải quan.

b) Việc kiểm tra điều kiện đăng ký tờ khai hải quan bao gồm:

b.1) Xác định tính đầy đủ, hợp lệ của các thông tin trên tờ khai hải quan;

b.2) Phát hiện các sai sót, nhầm lẫn trong khai hải quan;

b.3) Xác định sự phù hợp của các thông tin về chính sách quản lý, chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trên tờ khai hải quan;

b.4) Đánh giá điều kiện thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu của người khai hải quan theo các quy định của pháp luật.

c) Cơ quan hải quan ứng dụng hệ thống thông tin nghiệp vụ để tự động kiểm tra, quyết định chấp nhận đăng ký tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh.

4. Sau khi đăng ký trước thông tin hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, người khai hải quan tiếp nhận thông tin phản hồi từ Hệ thống để thực hiện đăng ký tờ khai hải quan.

Người khai hải quan tự kiểm tra nội dung thông tin phản hồi từ Hệ thống và chịu trách nhiệm trước pháp luật khi sử dụng thông tin phản hồi từ Hệ thống để làm thủ tục hải quan.

5. Trách nhiệm của người khai hải quan trong việc khai hải quan và sử dụng hàng hoá theo mục đích kê khai:

a) Tự kê khai đầy đủ, chính xác, trung thực các tiêu chí trên tờ khai và các chứng từ phải nộp, phải xuất trình theo quy định của pháp luật, các yếu tố để xác định đối tượng không chịu thuế, miễn thuế và căn cứ tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, thuế bảo vệ môi trường (trường hợp thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế không phải thực hiện việc kê khai thuế suất, số tiền thuế phải nộp);

b) Tự xác định, chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai số tiền thuế phải nộp; số tiền thuế được miễn thuế, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, thuế bảo vệ môi trường theo đúng quy định của pháp luật; kê khai số tiền thuế phải nộp trên một giấy nộp tiền cho toàn bộ số thuế của tờ khai hải quan.

c) Chịu trách nhiệm sử dụng đúng mục đích đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được hưởng ưu đãi về thuế. Trường hợp thay đổi mục đích sử dụng người khai hải quan phải có văn bản thông báo chuyển đổi mục đích sử dụng gửi Chi cục Hải quan quản lý khu phi thuế quan. Trong vòng 10 ngày nhận được thông báo, cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra, điều kiện được thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa và trả lời bằng văn bản để người khai thực hiện các thủ tục tiếp theo.

1. **Sửa chữa tờ khai, khai bổ sung hồ sơ hải quan**

1. Các trường hợp sửa chữa tờ khai, khai bổ sung:

a) Sửa chữa các thông tin, khai bổ sung hồ sơ hải quan sau khi Hệ thống phân luồng tờ khai nhưng trước thời điểm cơ quan hải quan thực hiện việc kiểm tra hồ sơ hải quan;

b) Sửa chữa các thông tin, khai bổ sung hồ sơ hải quan sau khi hàng hóa đã được thông quan và trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày khai hải quan nhưng trước khi cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra sau thông quan, thanh tra nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

b.1) Sai sót về nội dung khai hải quan do người khai hải quan tự phát hiện, khai báo với cơ quan hải quan;

b.2) Người khai hải quan, người nộp thuế phải có đủ cơ sở chứng minh và cơ quan hải quan có đủ cơ sở, điều kiện kiểm tra, xác định tính trung thực, chính xác và hợp lý của việc khai bổ sung;

b.3) Việc khai bổ sung không ảnh hưởng đến việc áp dụng chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với lô hàng khai bổ sung.

c) Trường hợp khai bổ sung hồ sơ hải quan sau thời hạn 60 ngày kể từ ngày khai hải quan nhưng trước khi cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế thì Chi cục trưởng Chi cục hải quan xem xét chấp nhận nội dung khai bổ sung và xử phạt theo quy định.

2. Nội dung sửa chữa, khai bổ sung bao gồm:

a) Khai bổ sung thông tin làm cơ sở xác định các yếu tố, căn cứ tính thuế hoặc xác định đối tượng không chịu thuế; hoặc xác định đối tượng miễn thuế;

b) Khai bổ sung số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế đã nộp, số tiền thuế chênh lệch còn phải nộp hoặc số tiền thuế chênh lệch nộp thừa (nếu có), số tiền chậm nộp của số tiền thuế khai bổ sung (nếu người nộp thuế đã nộp tiền thuế khai bổ sung quá thời hạn nộp thuế) đối với từng mặt hàng và của cả tờ khai hải quan; cam kết về tính chính xác, hợp pháp của chứng từ, hồ sơ khai bổ sung;

c) Sửa chữa, khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin của tờ khai hải quan điện tử, trừ các chỉ tiêu thông tin quy định tại điểm 3 Phụ lục II ban hành tại Thông tư quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu. Trường hợp khai tờ khai giấy thì người khai hải quan được sửa chữa, khai bổ sung thông tin khác trên tờ khai hải quan.

3. Thủ tục sửa chữa tờ khai, khai bổ sung hồ sơ hải quan

a) Trách nhiệm người khai hải quan:

a.1) Trường hợp khai sửa đổi, bổ sung tờ khai hải quan theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì người khai hải quan khai nội dung sửa đổi, bổ sung trên Hệ thống và xuất trình/nộp các chứng từ chứng minh việc khai sửa đổi, bổ sung (nếu có). Với những chỉ tiêu thông tin Hệ thống không hỗ trợ khai sửa đổi, bổ sung, người khai hải quan nộp văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung (mẫu số 02/KBS/2014 ban hành kèm Phụ lục V Thông tư quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu và các chứng từ chứng minh việc sửa chữa, khai bổ sung;

a.2) Trường hợp khai bổ sung hồ sơ hải quan theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này:

a.2.1) Với những chỉ tiêu thông tin Hệ thống hỗ trợ sửa đổi sau thông quan quy định tại điểm 6 Phụ lục II ban hành tại Thông tư quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, người khai hải quan tạo thông tin khai bổ sung theo tiêu chí và định dạng chuẩn trên Hệ thống và các chứng từ chứng minh việc sửa chữa, khai bổ sung;

a.2.2) Với những chỉ tiêu thông tin khác, người khai hải quan nộp văn bản sửa đổi, bổ sung và các chứng từ chứng minh việc sửa chữa, khai bổ sung.

a.3) Trường hợp tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan, hàng hóa đã đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu, nếu thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất, thay đổi phương tiện vận chuyển, người khai hải quan nộp văn bản thông báo thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất, phương tiện vận chuyển của hãng vận chuyển (fax, thư điện tử, …) cho cơ quan hải quan tại cửa khẩu nơi tập kết hàng hóa để thực hiện việc giám sát hàng hóa. Sau khi hàng hóa đã xuất khẩu, người khai hải quan có văn bản đề nghị sửa đổi gửi Chi cục hải quan nơi đăng ký tờ khai để ghi nhận việc sửa đổi trên Hệ thống.

a.4) Trường hợp khai tờ khai giấy, người khai hải quan có văn bản đề nghị khai sửa đổi, bổ sung theo mẫu số 02/KBS/2014 Phụ lục V ban hành ban hành tại Thông tư quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu: 02 bản chính và nộp các chứng từ chứng minh việc sửa chữa, khai bổ sung.

b) Trách nhiệm cơ quan hải quan:

b.1) Tiếp nhận hồ sơ khai sửa đổi, bổ sung;

b.2) Kiểm tra tính đầy đủ, chính xác của hồ sơ khai sửa đổi, bổ sung và thông báo kết quả kiểm tra đến người khai hải quan;

b.3) Lưu các chứng từ người khai hải quan nộp;

b.4) Thông báo kết quả kiểm tra hồ sơ khai sửa đổi, bổ sung trong thời hạn sau đây:

b.4.1) Trong thời hạn hai (02) giờ làm việc kể từ khi tiếp nhận thông tin hoặc hồ sơ (nếu có) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b.4.2) Trong thời hạn tám (08) giờ làm việc kể từ khi tiếp nhận thông tin hoặc hồ sơ (nếu có) đối với trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này.

b.5) Cập nhật nội dung sửa đổi, bổ sung vào Hệ thống đối với trường hợp cơ quan hải quan chấp thuận sửa đổi, bổ sung các chỉ tiêu thông tin Hệ thống không hỗ trợ sửa đổi, bổ sung.

Trường hợp khai tờ khai giấy, ngoài việc thực hiện các công việc tại điểm b khoản này, công chức hải quan phải ghi rõ ngày, giờ tiếp nhận hồ sơ khai sửa đổi, bổ sung đối với trường hợp sửa đổi, khai bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 34 Luật Quản lý thuế, khoản 2 Điều 22 Luật Hải quan. Ghi rõ ngày tiếp nhận hồ sơ khai bổ sung đối với trường hợp khai bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 34 Luật Quản lý thuế; Kiểm tra tính đầy đủ, chính xác của hồ sơ sửa đổi, khai bổ sung và thông báo kết quả kiểm tra trên văn bản sửa chữa, khai bổ sung; trả cho người khai hải quan 01 bản.

3. Thẩm quyền chấp nhận nội dung sửa chữa tờ khai, khai bổ sung hồ sơ hải quan: Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan.

1. **Hủy tờ khai hải quan**

1. Các trường hợp hủy tờ khai:

a) Quá thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai, hàng hóa được miễn kiểm tra thực tế nhưng không có hàng nhập khẩu đến cửa khẩu nhập hoặc hàng xuất khẩu chưa đưa vào địa bàn hoạt động hải quan tại cửa khẩu xuất;

b) Quá thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai mà người khai hải quan không xuất trình hồ sơ hải quan trong trường hợp phải xuất trình hồ sơ hải quan để cơ quan hải quan kiểm tra;

c) Quá thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai mà người khai hải quan chưa xuất trình hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải kiểm tra thực tế để cơ quan hải quan kiểm tra;

d) Các trường hợp hủy tờ khai theo yêu cầu của người khai hải quan:

d.1) Tờ khai hải quan điện tử đã được đăng ký nhưng chưa được thông quan do Hệ thống có sự cố mà phải chuyển sang khai trên tờ khai hải quan giấy;

d.2) Khai nhiều tờ khai cho cùng một lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu (khai trùng thông tin tờ khai);

d.3) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã có hàng hóa đưa vào khu vực giám sát hải quan nhưng thực tế không xuất khẩu hàng hóa;

d.4) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu đã được đăng ký, nhưng thực tế hàng hóa không nhập khẩu;

d.5) Khai sai các chỉ tiêu thông tin không được phép sửa quy định tại điểm 3 Phụ lục II Thông tư này. Riêng tờ khai hải quan đăng ký không đúng loại hình hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được hủy trước thời điểm kiểm tra thực tế hàng hóa hoặc trước khi hàng qua khu vực giám sát hải quan (trừ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ được miễn kiểm tra thực tế hàng hóa).

2. Thủ tục hủy tờ khai

a) Trách nhiệm người khai hải quan:

Trường hợp hủy tờ khai theo yêu cầu của người khai hải quan thì người khai hải quan phải có văn bản đề nghị huỷ theo mẫu số ….ban hành kèm Thông tư này gửi cho Chi cục hải quan nơi đăng ký tờ khai.

b) Trách nhiệm cơ quan hải quan:

b.1) Đối với tờ khai điện tử:

b.1.1) Trong thời hạn 02 (hai) giờ làm việc kể từ khi nhận văn bản đề nghị hủy của người khai hải quan, công chức hải quan kiểm tra lý do, điều kiện và thông tin tờ khai đề nghị hủy trên Hệ thống, đề xuất Chi cục trưởng phê duyệt và thực hiện việc hủy tờ khai trên Hệ thống.

b.1.2) Chậm nhất 05 (năm) ngày kể từ ngày hết hạn tờ khai đối với những tờ khai quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều này mà người khai hải quan không có văn bản đề nghị hủy tờ khai thì cơ quan hải quan kiểm tra, yêu cầu người khai hải quan giải trình. Trong thời hạn 03 ngày nếu người khai hải quan không có văn bản giải trình thì cơ quan hải quan tiến hành hủy tờ khai và phản hồi cho người khai hải quan biết. Trường hợp người khai hải quan có văn bản giải trình, cơ quan hải quan chỉ chấp nhận chứng từ chứng minh tờ khai không thuộc diện phải hủy theo quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều này nếu các chứng từ này phát sinh trước thời điểm cơ quan hải quan tiến hành hủy tờ khai.

b.2) Đối với tờ khai giấy:

b.2.1) Thực hiện việc huỷ tờ khai hải quan: gạch chéo bằng bút mực, ký tên, đóng dấu công chức lên tờ khai hải quan được huỷ;

b.2.2) Ghi chú trên hệ thống: tờ khai này đã được huỷ;

b.2.3) Lưu tờ khai hải quan được huỷ theo thứ tự số đăng ký tờ khai.

3. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai xem xét quyết định việc hủy tờ khai hải quan đã được cơ quan hải quan đăng ký.

**Mục 2**

**Quản lý rủi ro trong hoạt động kiểm tra, giám sát hải quan**

1. **Đánh giá tuân thủ pháp luật đối với doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu**

1. Cơ quan hải quan thực hiện đánh giá tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế đối với doanh nghiệp xuất nhập khẩu để áp dụng chế độ, chính sách ưu tiên hoặc áp dụng các biện pháp kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan và các biện pháp nghiệp vụ cần thiết khác trong theo quy định của pháp luật.

2. Việc đánh giá tuân thủ pháp luật đối với doanh nghiệp được thực hiện hàng ngày (vào 00 giờ) trên hệ thống thông tin nghiệp vụ, trên cơ sở hệ thống tự động tích hợp, xử lý dữ liệu từ hồ sơ doanh nghiệp và các hệ thống thông tin, dữ liệu có liên quan của ngành Hải quan theo các điều kiện tại khoản 3 Điều này để phân loại doanh nghiệp tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh theo ba (03) loại dưới đây:

a) Loại 1. Doanh nghiệp tuân thủ tốt pháp luật hải quan, pháp luật thuế (sau đây gọi là Doanh nghiệp tuân thủ tốt);

b) Loại 2. Doanh nghiệp tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế ở mức độ trung bình (sau đây gọi là Doanh nghiệp tuân thủ trung bình);

c) Loại 3. Doanh nghiệp không tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế (sau đây gọi là Doanh nghiệp không tuân thủ).

3. Tiêu chí đánh giá tuân thủ pháp luật đối với doanh nghiệp xuất nhập khẩu.

a) Doanh nghiệp xuất nhập khẩu được đánh giá tuân thủ tốt pháp luật khi đáp ứng đầy đủ các tiêu chí dưới đây:

 a.1) Có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh trong thời gian hai (02) năm liên tiếp tính đến ngày đánh giá;

a.2) Có kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu của năm trước liền kề đạt trên 10 triệu đô la mỹ;

a.3) Trong thời gian hai (02) năm liên tiếp trở về trước tính đến ngày đánh giá:

a.3.1) Không có vụ việc vi phạm bị khởi tố vụ án, người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp không bị khởi tố bị can về các hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá, tiền tệ qua biên giới, trốn thuế;

a.3.2) Không bị các cơ quan nhà nước xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá, tiền tệ qua biên giới, trốn thuế, gian lận thuế;

a.3.3) Không bị xử lý vi phạm pháp luật về hành vi xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu;

a.3.4) Không bị xử lý vi phạm pháp luật về các hành vi vi phạm khác về hải quan (bao gồm cả hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn) với mức phạt tiền vượt thẩm quyền của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan hoặc các chức danh tương đương theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

a.3.5) Không bị các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xử phạt vi phạm trong lĩnh vực kế toán, với mức phạt tiền tương ứng với mức phạt tại điểm iv khoản này;

a.3.6) Không bị cơ quan hải quan xử lý hành chính về hành vi không chấp hành yêu cầu của cơ quan hải quan trong kiểm tra, giám sát hải quan.

a.4) Không còn nợ thuế quá hạn, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại thời điểm đánh giá;

a.5) Tham gia thực hiện thủ tục hải quan điện tử.

b) Doanh nghiệp xuất nhập khẩu được đánh giá là tuân thủ trung bình là doanh nghiệp không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a và điểm c khoản này.

c) Doanh nghiệp xuất nhập khẩu bị đánh giá là không tuân thủ khi đáp ứng một hoặc một số các tiêu chí tại điểm c.1 hoặc điểm c.2 dưới đây:

c.1) Trong thời gian hai (02) năm liên tiếp trở về trước tính đến ngày đánh giá:

c.1.1) Doanh ngiệp bị khởi tố vụ án đối với sai phạm trong hoạt động của doanh nghiệp hoặc người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bị khởi tố bị can về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá, tiền tệ qua biên giới, trốn thuế;

c.1.2) Doanh nghiệp bị xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới, trốn thuế, gian lận thuế;

c.1.3) Doanh nghiệp bị xử phạt về các hành vi vi phạm trong lĩnh vực kế toán dẫn đến trốn thuế, gian lận thuế;

c.1.4) Doanh nghiệp bị xử lý về hành vi xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu;

c.1.5) Doanh nghiệp bị xử lý hai (02) lần trở lên về các hành vi vi phạm khác về hải quan (bao gồm cả hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn) với mức phạt tiền vượt thẩm quyền của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan hoặc các chức danh tương đương theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

c.1.6) Bị cơ quan hải quan xử lý hành chính về hành vi không chấp hành yêu cầu của cơ quan hải quan trong kiểm tra, giám sát hải quan;

c.2) Doanh nghiệp còn nợ thuế quá hạn quá chín mươi ngày đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu, kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế tại thời điểm đánh giá.

4. Tổng cục Hải quan có trách nhiệm:

a) Ban hành, áp dụng thống nhất chỉ số đánh giá tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất nhập khẩu, theo tiêu chí đánh giá tại khoản 3 Điều này, phù hợp với yêu cầu quản lý hải quan, quản lý thuế trong từng thời kỳ;

b) Phân công nhiệm vụ cho đơn vị Hải quan các cấp trong việc thu thập, cập nhật thông tin, đảm bảo việc đánh giá tuân thủ pháp luật đối với doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh.

1. **Đánh giá xếp hạng mức độ rủi ro của doanh nghiệp xuất nhập khẩu**

1. Cơ quan hải quan thực hiện đánh giá xếp hạng mức độ rủi ro của doanh nghiệp xuất nhập khẩu theo các hạng sau:

a) Hạng 1: Danh nghiệp ưu tiên;

b) Hạng 2: Doanh nghiệp rủi ro rất thấp;

c) Hạng 3: Doanh nghiệp rủi ro thấp;

d) Hạng 4: Doanh nghiệp rủi ro trung bình;

đ) Hạng 5: Doanh nghiệp rủi ro cao;

e) Hạng 6: Doanh nghiệp rủi ro rất cao;

g) Hạng 7: Doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu dưới 365 ngày.

2. Việc đánh giá xếp hạng được thực hiện một năm hai lần, vào tháng 6 và tháng 12 của năm đánh giá, theo bộ tiêu chí đánh giá xếp hạng doanh nghiệp xuất nhập khẩu do Bộ Tài chính ban hành.

Việc đánh giá, công nhận Doanh nghiệp ưu tiên được thực hiện theo theo quy định của pháp luật về lĩnh vực này.

Doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh dưới 365 ngày là doanh nghiệp chưa có hoặc có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa dưới 365 ngày trở về trước tính đến ngày đánh giá.

3. Kết quả đánh giá xếp hạng doanh nghiệp được sử dụng làm cơ sở cho việc áp dụng chính sách ưu tiên, áp dụng chế độ, chính sách quản lý hải quan, quản lý thuế hoặc áp dụng các biện pháp kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan và các biện pháp nghiệp vụ khác trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh.

Việc áp dụng khoản này đối với doanh nghiệp Hạng 7, tại điểm g khoản 1 Điều này, được thực hiện theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan trên cơ sở phù hợp với quy mô, lĩnh vực hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp và yêu cầu quản lý hải quan, quản lý thuế trong từng thời kỳ.

4. Tổng cục Hải quan có trách nhiệm:

a) Căn cứ vào bộ tiêu chí đánh giá xếp hạng doanh nghiệp xuất nhập khẩu, xây dựng, cập nhật, áp dụng các chỉ số đánh giá xếp hạng trên hệ thống thông tin nghiệp vụ, phù hợp với yêu cầu quản lý hải quan trong từng thời kỳ;

b) Tổ chức thu thập, cập nhật thông tin và đánh giá xếp hạng doanh nghiệp xuất nhập khẩu theo quy định tại Điều này;

c) Sử dụng kết quả đánh giá xếp hạng doanh nghiệp trong việc áp dụng chính sách ưu tiên, áp dụng chế độ, chính sách quản lý hải quan, quản lý thuế hoặc áp dụng các biện pháp kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan và các biện pháp nghiệp vụ khác trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh.

1. **Quản lý rủi ro đối với doanh nghiệp giải thể, phá sản, bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngừng hoạt động, tạm ngừng hoạt động, mất tích.**

1. Cơ quan hải quan không thực hiện đánh giá tuân thủ pháp luật, đánh giá xếp hạng mức độ rủi ro đối với doanh nghiệp đã giải thể, phá sản, đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngừng hoạt động, tạm ngừng hoạt động, mất tích theo xác nhận của cơ quan thuế.

2. Cơ quan hải quan quản lý hệ thống thông tin nghiệp vụ, không chấp nhận đăng ký tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

Các trường hợp doanh nghiệp đã tạm ngừng hoạt động hoặc mất tích theo xác nhận của cơ quan thuế, để được chấp nhận đăng ký tờ khai làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh phải có xác nhận của cơ quan thuế về việc doanh nghiệp đã đăng ký hoạt động trở lại và đã thực hiện đầy đủ quy định của pháp luật thuế và kế toán.

3. Tổng cục Hải quan phối hợp với Tổng cục Thuế thu thập thông tin, xây dựng, quản lý danh sách doanh nghiệp giải thể, phá sản, bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngừng hoạt động, tạm ngừng hoạt động, mất tích để phục vụ quản lý rủi ro theo nội dung tại Điều này.

1. **Quản lý rủi ro đối với hàng hóa trước khi thực hiện thủ tục hải quan.**

1. Việc quản lý rủi ro đối với hàng hóa trước khi thực hiện thủ tục hải quan bao gồm:

a) Thu thập, xử lý thông tin, phân tích rủi ro trước khi hàng hóa đến hoặc rời cửa khẩu;

b) Xây dựng, quản lý, áp dụng tiêu chí lựa chọn kiểm tra, giám sát trọng điểm hàng hóa trước khi thực hiện thủ tục hải quan;

c) Theo dõi, cung cấp thông tin về kết quả kiểm tra để hỗ trợ quản lý rủi ro trong thủ tục hải quan tại Điều 17 Thông tư này.

2. Cơ quan hải quan ứng dụng hệ thống thông tin nghiệp vụ cung cấp kết quả đánh giá rủi ro và các thông tin liên quan để phục vụ hoạt động kiểm tra, giám sát đối với hàng hóa trước khi thực hiện thủ tục hải quan.

3. Tổng cục Hải quan tổ chức thực hiện quản lý rủi ro đối với hàng hóa trước khi thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại Điều này.

1. **Quản lý rủi ro trong thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu**

1. Việc quản lý rủi ro trong thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, bao gồm:

a) Thu thập, xử lý thông tin hải quan; quản lý ứng dụng các hệ thống thông tin, dữ liệu phục vụ quản lý rủi ro;

b) Tiến hành các biện pháp, kỹ thuật nghiệp vụ quản lý rủi ro để phân loại rủi ro, xác định đối tượng trọng điểm kiểm tra, giám sát hải quan;

c) Xây dựng, quản lý, áp dụng tiêu chí lựa chọn kiểm tra điều kiện đăng ký tờ khai hải quan;

d) Xây dựng, quản lý, áp dụng tiêu chí kiểm tra việc tuân thủ chế độ chính sách theo quy định của pháp luật hải quan, pháp luật thuế

đ) Xây dựng, quản lý, áp dụng tiêu chí lựa chọn kiểm tra trong thực hiện thủ tục hải quan;

e) Theo dõi, phân tích, phát hiện, cảnh báo xử lý các rủi ro trong thực hiện thủ tục hải quan;

g) Xác định, cung cấp thông tin đối tượng rủi ro phục vụ giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; áp dụng thời hạn nộp thuế; bảo lãnh thuế; kiểm tra cơ sở sản xuất và năng lực sản xuất; kiểm tra báo cáo quyết toán thuế của doanh nghiệp xuất nhập khẩu và việc tiến hành các biện pháp nghiệp vụ khác;

h) Đánh giá chất lượng, hiệu quả áp dụng hoạt động kiểm tra, giám sát và các biện pháp nghiệp vụ trong thực hiện thủ tục hải quan ;

k) Phân tích rủi ro trong việc thực hiện chế độ, chính sách, quy trình thủ tục và các biện pháp nghiệp vụ hải quan để kiến nghị điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung phù hợp với yêu cầu quản lý hải quan trong từng thời kỳ.

2. Cơ quan hải quan ứng dụng hệ thống thông tin nghiệp vụ phân tích, cung cấp thông tin kết quả đánh giá rủi ro và các thông tin liên quan để phục vụ hoạt động kiểm tra, giám sát hải quan và các hoạt động nghiệp vụ khác trong thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh.

3. Tổng cục Hải quan tổ chức thực hiện quản lý rủi ro đối với hàng hóa trước khi thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại Điều này.

1. **Quản lý rủi ro trong hoạt động kiểm tra sau thông quan**

1. Việc quản lý rủi ro trong hoạt động kiểm tra sau thông quan bao gồm:

a) Thu thập, xử lý thông tin, phân tích rủi ro trong thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh;

b) Xây dựng, quản lý, áp dụng tiêu chí lựa chọn kiểm tra sau thông quan trên cơ sở kết quả phân tích rủi ro và điều tiết việc kiểm tra theo các rủi ro được phân loại ở trong thông quan và sau thông quan;

c) Tổng hợp, đánh giá kết quả kiểm tra sau thông quan; kiến nghị điều chỉnh việc áp dụng quản lý rủi ro ở trong và sau thông quan.

2. Cơ quan hải quan ứng dụng hệ thống thông tin nghiệp vụ để cung cấp kết quả đánh giá rủi ro và các thông tin liên quan để phục vụ hoạt động kiểm tra sau thông quan.

3. Tổng cục Hải quan tổ chức thực hiện quản lý rủi ro theo quy định tại Điều này.

**Mục 3**

**Kiểm tra trị giá hải quan**

1. **Đối tượng, nguyên tắc, mục đích kiểm tra**

1. Đối tượng kiểm tra: Trị giá hải quan của hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế thuộc diện kiểm tra hồ sơ hải quan hoặc hồ sơ hải quan và hàng hóa.

2. Mục đích kiểm tra: Xác định sự phù hợp về nội dung giữa khai báo của người khai hải quan với các chứng từ trong hồ sơ hải quan; giữa thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu với nội dung khai báo của người khai hải quan và các chứng từ trong hồ sơ hải quan (đối với trường hợp phải kiểm tra thực tế hàng hóa); xác định tính trung thực chính xác của trị giá khai báo. Trên cơ sở đó xác định trị giá hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Nguyên tắc kiểm tra: Áp dụng quản lý rủi ro.

Việc kiểm tra trị giá hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện trên cơ sở các mặt hàng thuộc Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu rủi ro về trị giá theo quy định tại Điều …Thông tư số….ngày tháng năm của Bộ Tài chính quy định xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

1. **Nội dung kiểm tra và xử lý kết quả kiểm tra**

1. Nội dung kiểm tra trị giá khai báo: So sánh, đối chiếu trị giá khai báo với cơ sở dữ liệu giá theo quy định tại Điều …Thông tư ….ngày tháng năm quy định xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để xác định mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu có nghi vấn về trị giá khai báo.

2. Mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu được coi là có nghi vấn về trị giá khai báo nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Đối với hàng hóa xuất khẩu:

a.1) Trị giá khai báo thấp hơn trị giá tham chiếu của mặt hàng giống hệt, tương tự trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu rủi ro về trị giá (không so sánh với trị giá thuộc diện nghi vấn).

a.2) Trị giá khai báo thấp hơn trị giá hải quan thấp nhất của mặt hàng giống hệt, tương tự trong cơ sở dữ liệu trị giá.

Mặt hàng giống hệt, tương tự dùng để so sánh là những mặt hàng xuất khẩu gần nhất so với ngày đăng ký tờ khai xuất khẩu của hàng hóa đang kiểm tra trị giá.

a.3) Hàng hoá xuất khẩu có trị giá khai báo cao hơn 15% so với trị giá của mặt hàng giống hệt, tương tự trong cơ sở dữ liệu giá.

Việc lựa chọn dữ liệu trị giá dùng để so sánh thực hiện theo quy định tại điểm a.2 khoản này.

b) Đối với hàng hóa nhập khẩu:

b.1) Trị giá khai báo thấp hơn trị giá tham chiếu của hàng hoá giống hệt, tương tự có trong Danh mục hàng hóa nhập khẩu rủi ro về trị giá.

b2) Trị giá khai báo thấp hơn trị giá hải quanthấp nhất của mặt hàng giống hệt, tương tự trong cơ sở dữ liệu trị giá(không so sánh với trị giá thuộc diện nghi vấn).

Mặt hàng giống hệt, tương tự dùng để so sánh là những mặt hàng được xuất khẩu đến Việt Nam vào cùng ngày hoặc trong khoảng thời gian 60 ngày trước hoặc 60 ngày sau ngày xuất khẩu của mặt hàng đang kiểm tra trị giá. Trường hợp không tìm được mặt hàng giống hệt, tương tự trong thời hạn nêu trên thì được mở rộng khoảng thời gian nhưng không quá 90 ngày trước hoặc 90 ngày sau ngày xuất khẩu của mặt hàng đang kiểm tra trị giá.

b.3) Trị giá khai báo thấp hơn hoặc bằng trị giá khai báo của linh kiện đồng bộ mặt hàng cùng loại nhập khẩu; hoặc thấp hơn hoặc bằng trị giá khai báo của nguyên liệu chính cấu thành nên sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu sau khi đã được quy đổi về cùng điều kiện mua bán với lô hàng đang kiểm tra trị giá.

Việc lựa chọn dữ liệu trị giá dùng để so sánh thực hiện theo quy định tại điểm b.2 khoản này.

b.4) Trị giá khai báo thấp hơn trị giá do cơ quan hải quan thu thập từ các nguồn thông tin theo quy định tại Thông tư này sau khi đã được quy đổi về cùng điều kiện mua bán với lô hàng đang kiểm tra trị giá.

b.5) Mặt hàng nhập khẩu có yếu tố giảm giá trong đó trị giá khai báo sau khi trừ đi khoản giảm giá thấp hơn trị giá của hàng hoá giống hệt, tương tự trong cơ sở dữ liệu trị giá.

b.6) Trường hợp không tìm được hàng hoá giống hệt, hàng hoá tương tự theo quy định tại Thông tư này để so sánh, kiểm tra trị giá khai báo thì áp dụng như sau:

b.6.1) Mặt hàng nhập khẩu có nhiều tính năng, công dụng đi kèm có thể so sánh với mặt hàng cùng loại có một tính năng cơ bản đã có trong cơ sở dữ liệu giá.

b.6.2) Mặt hàng nhập khẩu có phẩm cấp chất lượng cao hơn có thể so sánh với mặt hàng cùng loại có phẩm cấp chất lượng thấp hơn đã có trong cơ sở dữ liệu giá.

b.7) Mặt hàng nhập khẩu cùng nhãn hiệu, có xuất xứ từ các nước, khối nước phát triển có thể so sánh với mặt hàng cùng loại từ các nước đang phát triển có trong cơ sở dữ liệu trị giá.

Việc lựa chọn dữ liệu trị giá dùng để so sánh thực hiện theo quy định tại điểm b.2 khoản này.

b.8) Hàng hoá nhập khẩu có trị giá khai báo cao trên 15% so với trị giá của mặt hàng giống hệt, tương tự trong cơ sở dữ liệu giá.

Việc lựa chọn dữ liệu trị giá dùng để so sánh thực hiện theo quy định tại điểm b.2 khoản này.

3. Xử lý kết quả kiểm tra:

a) Trường hợp không có nghi vấn về trị giá khai báo, cơ quan hải quan thông quan hàng hóa theo trị giá khai báo.

b) Trường hợp có nghi vấn về trị giá khai báo:

b.1) Đối với các nghi vấn quy định tại khoản 2 Điều này (trừ nghi vấn quy định tại điểm a.3 và điểm b.8 khoản 2 Điều này),cơ quan hải quanban hành văn bản Thông báo nghi vấn trị giá khai báo (theo mẫu số 01/TBNV/2014 phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này), trong đó nêu rõ cơ sở nghi vấn, trị giá hải quan do cơ quan hải quan xác định và xử lý như sau:

b.1.1) Trường hợp người khai hải quan thống nhất với trị giá hải quando cơ quan hải quan xác định, cơ quan hải quan ban hành Thông báo trị giá hải quan (theo mẫu số 02/TBTG/2014 phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này), thực hiện ấn định thuế và thông quan hàng hóa theo quy định.

b.1.2) Trường hợp người khai hải quan chưa thống nhất với trị giá hải quan do cơ quan hải quan xác định:

b.1.2.1) Nếu người khai hải quan đề nghị tham vấn thì ghi “đề nghị tham vấn” và thời gian tham vấn sau khi đã thống nhất với cơ quan hải quan tại Thông báo nghi vấn trị giá khai báo. Cơ quan hải quan giải phóng hàng theo trị giá khai báovà tổ chức tham vấn theo quy định tại Điều 21 Thông tư này.

b.1.2.2) Nếu người khai hải quan không đề nghị tham vấn, cơ quan hải quan thông quan hàng hóa theo trị giá khai báo, chuyển các nghi vấn để thực hiện kiểm tra sau khi hàng hóa đã thông quan theo quy định. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thông quan hàng hóa, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan.

b.2) Đối với các nghi vấn quy định tại điểm a.3 và điểm b.8 khoản 2 Điều này: Cơ quan hải quan thông quan theo trị giá khai báo, đồng thời chuyển nghi vấn để kiểm tra sau khi hàng hóa đã thông quan theo quy định và thông báo cho cơ quan thuế có liên quan.

1. **Tham vấn**

1. Trường hợp tham vấn:

a) Hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu rủi ro về trị giá, có nghi vấn về mức giá khai báo nhưng người khai hải quan chưa thống nhất với mức giá tính thuế do cơ quan hải quan xác định và đề nghị tham vấn.

b) Tham vấn một lần:

b.1) Điều kiện: Người khai hải quan đề nghị cơ quan hải quan tham vấn một lần nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

b.1.1) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu cùng hợp đồng mua bán, được xuất khẩu, nhập khẩu theo nhiều chuyến khác nhau;

b.1.2) Thông tin, dữ liệu để kiểm tra, xác định trị giá hải quan không thay đổi;

b.1.3) Người khai hải quan ghi “đề nghị tham vấn một lần” và cam kết sử dụng kết quả tham vấn cho các lần xuất khẩu, nhập khẩu tiếp theo tại văn bản Thông báo dấu hiệu nghi vấn mức giá khai báo của lần xuất khẩu, nhập khẩu đầu tiên.

b.2) Sử dụng kết quả tham vấn một lần:

Kết quả tham vấn một lần được sử dụng cho các lần xuất khẩu, nhập khẩu tiếp theo nếu mức giá tính thuế sau khi tham vấn phù hợp với thông tin, dữ liệu để kiểm tra, xác định trị giá hải quan mặt hàng đang xác định trị giá.

2. Chuẩn bị tham vấn:

a) Người khai hải quan: Chuẩn bị hồ sơ hải quan, các chứng từ, tài liệu có liên quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và xác định trị giá hải quan. Cử đại diện có thẩm quyền quyết định các nội dung liên quan đến việc xác định trị giá tính thuế hoặc người được ủy quyền toàn bộ tham gia tham vấn đúng thời gian ghi tại Thông báo dấu hiệu nghi vấn mức giá khai báo.

b) Cơ quan hải quan: Bố trí thời gian tham vấn theo đề nghị của người khai hải quan, chuẩn bị các thông tin dữ liệu để làm rõ các dấu hiệu nghi vấn khi tham vấn.

3. Hình thức tham vấn: Tham vấn trực tiếp.

4. Thực hiện tham vấn:

Căn cứ hồ sơ, tài liệu và các thông tin dữ liệu đã chuẩn bị trước, doanh nghiệp chứng minh, giải thích các nội dung liên quan đến việc khai báo các yếu tố của giao dịch xuất khẩu, nhập khẩu, trị giá khai báo, cơ sở, phương pháp xác định trị giá hải quan của doanh nghiệp.

Cơ quan hải quan làm rõ các dấu hiệu nghi vấn về~~,~~ trị giá khai báo. Việc hỏi đáp trong quá trình tham vấn phải được ghi chép đầy đủ, trung thực tại biên bản tham vấn. Căn cứ nội dung trả lời của doanh nghiệp, các thông tin dữ liệu giá, cơ quan hải quan nêu rõ “trị giá hải quan theo trị giá khai báo” hoặc “bác bỏ trị giá khai báo”, đồng thời ghi trị giá hải quan dự kiến xác định vào biên bản tham vấn. Các bên tham gia tham vấn phải cùng ký vào biên bản tham vấn.

5. Thẩm quyền tham vấn:

a) Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố tổ chức thực hiện việc tham vấn và chịu trách nhiệm toàn diện về hiệu quả công tác tham vấn tại đơn vị.

b) Căn cứ tình hình thực tế, khả năng quản lý, khoảng cách giữa Chi cục và Cục, Cục trưởng Cục hải quan tỉnh thành phố thực hiện phân cấp cho Chi cục trưởng thực hiện việc tham vấn đối với các mặt hàng thuộc diện phải tham vấn nhưng phải đáp ứng yêu cầu hiệu quả của công tác tham vấn, xác định trị giá tại các Chi cục.

6. Xử lý kết quả tham vấn:

a) Cơ quan hải quan bác bỏ trị giá khai báo và xác định trị giá hải quan, ban hành Thông báo trị giá hải quan và thực hiện ấn định thuế theo quy định nếu thuộc một trong các trường hợp dưới đây:

a.1) Người khai hải quan kê khai không chính xác các nội dung liên quan đến việc xác định trị giá hải quan:

a.1.1) Người khai hải quan không kê khai hoặc kê khai sai giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán; các yếu tố liên quan đến việc xác định trị giá hải quan (như các khoản điều chỉnh, mối quan hệ đặc biệt, điều kiện áp dụng phương pháp xác định trị giá đối với hàng hóa nhập khẩu...);

a.1.2) Thông tin, chứng từ, tài liệu mà người khai hải quan cung cấp sau khi đã kiểm tra là giả mạo, không hợp pháp, không chính xác.

a.2) Người khai hải quan không tham gia tham vấn đúng thời gian ghi trên Thông báo dấu hiệu nghi vấn mức giá khai báo.

a.3) Người khai hải quan không giải trình hoặc không giải trình được tính trung thực chính xác của các nội dung liên quan đến việc xác định trị giá tính thuế:

a.3.1) Quá thời hạn yêu cầu mà người khai hải quan không cung cấp được các thông tin, tài liệu, chứng từ theo nội dung thông báo của cơ quan hải quan;

a.3.2) Người khai hải quan không giải trình, không chứng minh được hoặc giải trình, chứng minh, không có căn cứ về các nghi vấn của cơ quan hải quan (như: Tính hợp lý hồ sơ; mức giá khai báo hay mối quan hệ đặc biệt có ảnh hưởng đến trị giá khai báo; nội dung trả lời của người khai hải quan mâu thuẫn với hồ sơ hải quan; hồ sơ, chứng từ, tài liệu do doanh nghiệp khai báo hoặc xuất trình có mâu thuẫn).

b) Ngoài các trường hợp nêu tại điểm a khoản này, cơ quan hải quan tính thuế theo mức giá khai báo và ban hành Thông báo trị giá tính thuế.

c) Ngay sau kết thúc tham vấn hoặc ngày làm việc liền kề với ngày tham vấn, cơ quan hải quan ra Thông báo trị giá hải quan.

7. Thời gian hoàn thành tham vấn và xác định trị giá hải quan: Tối đa là 20 ngày làm việc kể từ ngày đăng ký tờ khai.

8. Lưu trữ hồ sơ tham vấn: Toàn bộ các chứng từ, hồ sơ liên quan đến việc tham vấn phải lưu trữ cùng bộ hồ sơ hải quan.

1. **Giải phóng hàng hóa chờ xác định trị giá hải quan**

1. Trường hợp người khai hải quan chưa có đủ thông tin cần thiết để xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan:

a) Người khai hải quan khai mã “B” tại tiêu chí “Mã lý do đề nghị BP” đồng thời nêu rõ lý do chưa xác định được trị giá hải quan vào tiêu chí “Chi tiết khai trị giá” trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu; thực hiện bảo đảm để giải phóng hàng theo Thông báo bảo đảm (theo mẫu số 03/TBBĐ/2014 phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này) của cơ quan hải quan; Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày giải phóng hàng phải khai báo trị giá hải quan và thực hiện nộp đủ thuế để thông quan hàng hóa theo quy định.

b) Chi cục trưởng Chi cục hải quan căn cứ cơ sở dữ liệu giá, các phương pháp xác định trị giá hải quan quy định tại Thông tư này để xác định trị giá làm cơ sở tính khoản bảo đảm và ban hành Thông báo bảo đảm gửi người khai hải quan. Khoản bảo đảm phải đủ để đảm bảo cho toàn bộ nghĩa vụ thuế phải nộp; giải phóng hàng hóa khi người khai hải quan thực hiện khoản bảo đảm;

 Quá thời hạn 30 ngày kể từ ngày giải phóng hàng, người khai hải quan không thực hiện khai báo trị giá hải quan, cơ quan hải quan xác định trị giá, ban hành Thông báo trị giá hải quan, ấn định thuế và thông báo để người khai hải quan thực hiện nộp đủ thuế để thông quan hàng hóa theo quy định

2. Trường hợp người khai hải quan yêu cầu tham vấn:

a) Người khai hải quan khai mã “B” tại tiêu chí “Mã lý do đề nghị BP” đồng thời ghi rõ thời gian yêu cầu tham vấn vào tiêu chí “Chi tiết khai trị giá” trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu; thực hiện nộp thuế hoặc bảo đảm; tham gia tham vấn theo quy định tại Điều 21 Thông tư này.

b) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan giải phóng hàng hoá và tổ chức tham vấn theo quy định tại Điều 21 Thông tư này.

3. Các hình thức bảo đảm:

a) Hình thức bảo lãnh: Nội dung, hình thức bảo lãnh thực hiện theo pháp luật về quản lý thuế quy định bảo lãnh số tiền thuế phải nộp.

b) Hình thức đặt cọc:

b.1) Người khai hải quan nộp tiền đặt cọc vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước; số tiền đặt cọc phải nộp theo mức bảo đảm tại thông báo của cơ quan hải quan theo mẫu số 03/TBBĐ/2014 phụ lục VII Thông tư này.

b.2) Cơ quan hải quan thực hiện:

b.2.1) Hướng dẫn người khai hải quan nộp tiền đặt cọc vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước;

b.2.2) Trong thời gian tối đa là 05 ngày kể từ ngày ra Thông báo trị giá tính thuế, Chi cục hải quan làm thủ tục chuyển số tiền đặt cọc tương ứng với số thuế phải nộp (nếu có) từ tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan sang tài khoản thu ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành và hoàn trả lại tiền đặt cọc còn thừa cho người khai hải quan theo quy định.

**Mục 4**

**Kiểm tra việc phân loại hàng hóa, áp dụng mức thuế**

1. **Kiểm tra tên hàng, mã số, mức thuế khi kiểm tra hồ sơ hải quan**

 1. Nội dung kiểm tra:

a) Kiểm tra tên hàng:

a.1) Kiểm tra việc khai tên hàng của người khai hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này;

a.2) Đối chiếu tên hàng trên tờ khai hải quan với tên hàng trên các chứng từ khác thuộc hồ sơ hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

b) Kiểm tra mã số:

b.1) Kiểm tra việc khai mã số hàng hóa trên tờ khai hải quan theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số …/2014/NĐ-CP;

b.2) Đối chiếu tên hàng, mã số hàng hóa trên tờ khai hải quan với tên hàng, mã số tạiDanh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và các Biểu thuế áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có hiệu lực tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

c) Kiểm tra mức thuế:

c.1) Đối chiếu tên hàng, mã số, mức thuế trên tờ khai hải quan với tên hàng, mã số, mức thuế tại các Biểu thuế áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có hiệu lực tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan;

c.2) Đối chiếu các chứng từ trong hồ sơ hải quan với điều kiện áp dụng các Biểu thuế áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có hiệu lực tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

2. Xử lý kết quả kiểm tra:

a) Thông quan theo khai báo của người khai hải quan sau khi người khai hải quan đã nộp đủ thuế theo khai báo nếu kết quả kiểm tra không thuộc các trường hợp nêu tại điểm b, điểm c khoản này đồng thời cập nhật kết quả kiểm tra vào cơ sở dữ liệu.

b) Trường hợp kiểm tra hồ sơ, cơ quan hải quan đủ căn cứ để xác định hành vi khai sai tên hàng, mã số, mức thuế thì hướng dẫn và yêu cầu người khai hải quan khai sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 11 Thông tư này. Trường hợp người khai hải quan không thực hiện khai sửa đổi bổ sung thì cơ quan hải quan xác định lại mã số, mức thuế và thực hiện ấn định thuế. Đồng thời, tùy theo mức độ vi phạm, cơ quan hải quan xử lý theo quy định của pháp luật và thực hiện cập nhật kết quả kiểm tra vào cơ sở dữ liệu, thông quan hàng hóa sau khi người khai hải quan nộp đủ tiền thuế, tiền phạt (nếu có) theo quy định.

c) Trường hợp kiểm tra hồ sơ, cơ quan hải quan nghi vấn về khai sai tên hàng, mã số hàng hóa, mức thuế hoặc phát hiện thông tin, chứng từ chưa đầy đủ hoặc có sự sai lệch, chưa phù hợp giữa các chứng từ thuộc bộ hồ sơ hải quan và thông tin khai trên tờ khai hải quan nhưng chưa đủ căn cứ để xác định tên hàng, mã số hàng hóa, mức thuế thì yêu cầu người khai hải quan nộp bổ sung một trong các chứng từ sau:

c.1) Tài liệu kỹ thuật;

c.2) Hợp đồng mua bán hàng hóa;

c.3) Bản phân tích thành phần sản phẩm.

Qua kiểm tra các chứng từ nộp bổ sung, nếu cơ quan hải quan có đủ cơ sở xác định tên hàng, mã số, mức thuế thì thực hiện theo hướng dẫn tại điểm b khoản này. Trường hợp chưa đủ cơ sở thì lấy mẫu để phân tích, giám định hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa thì công chức hải quan kiểm tra hồ sơ đề xuất Chi cục trưởng Chi cục hải quan quyết định việc lấy mẫu hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa.

1. **Kiểm tra tên hàng, mã số, mức thuế khi kiểm tra thực tế**

1. Nội dung kiểm tra

Cơ quan hải quan kiểm tra, đối chiếu tên hàng, mã số trên tờ khai hải quan hải quan với thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Trường hợp tên hàng, mã số khai báo không đầy đủ, chi tiết trên tờ khai hải quan, khi kiểm tra thực tế hàng hoá, công chức hải quan thực hiện mô tả tên hàng, cấu tạo, đặc điểm, thành phần, hàm lượng, khối lượng, trọng lượng, tính chất, công dụng, kích cỡ; xác định mã số hàng hoá được kiểm tra, cập nhật vào Hệ thống hoặc ghi trên Phiếu ghi kết quả kiểm tra thực tế đối với trường hợp khai tờ khai hải quan giấy và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc mô tả này.

*2*. Xử lý kết quả kiểm tra:

a) Trường hợp kết quả kiểm tra xác định không có sự sai lệch về tên hàng, mã số hàng hóa khai báo trên tờ khai hải quan so với hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu; không có sự sai lệch về mức thuế với các Biểu thuế áp dụng có hiệu lực tại thời điểm kiểm tra; cơ quan hải quan thông quan hàng hóa theo khai báo của người khai hải quan sau khi người khai hải quan đã nộp đủ thuế theo khai báo và cập nhật kết quả kiểm tra vào cơ sở dữ liệu theo quy định.

b) Trường hợp kiểm tra thực tế hàng hóa, cơ quan hải quan đủ căn cứ để xác định hành vi khai sai tên hàng, mã số, mức thuế thì hướng dẫn và yêu cầu người khai hải quan khai sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm đ.2 khoản 3 Điều 31 Thông tư này. Trường hợp người khai hải quan không thực hiện khai sửa đổi, bổ sung thì cơ quan hải quan xác định lại mã số, mức thuế và thực hiện ấn định thuế. Đồng thời, tùy theo mức độ vi phạm, cơ quan hải quan xử lý theo quy định của pháp luật và thực hiện cập nhật kết quả kiểm tra vào cơ sở dữ liệu, thông quan hàng hóa sau khi người khai hải quan nộp đủ tiền thuế, tiền phạt (nếu có) theo quy định.

c) Trường hợp kiểm tra thực tế hàng hóa, cơ quan hải quan không thể xác định được chính xác tên hàng, cấu tạo, đặc điểm, thành phần, hàm lượng, khối lượng, trọng lượng, tính chất, công dụng, kích cỡ, Chi cục hải quan nơi làm thủ tục hải quan cùng người khai hải quan lấy mẫu để thực hiện phân tích hoặc giám định hàng hóa theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về phân loại hàng hóa, áp dụng mức thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và sử dụng kết quả phân tích hàng hóa, kết quả giám định để kết luận kiểm tra thực tế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định.

**Mục 5**

**Kiểm tra, xác định xuất xứ hàng hóa**

1. **Nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa**

1. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu bao gồm

a) Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền (sau đây gọi tắt là C/O) ;

b) Văn bản xác định trước xuất xứ hàng hóa nhập khẩu của Tổng cục Hải quan;

c) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa củangười sản xuất/người xuất khẩu/người nhập khẩu theo Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam là thành viên.

2. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu là chứng từ giấy hoặc chứng từ điện tử và phải phù hợp với quy định tại các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, văn bản quy phạm pháp luật về quy tắc xuất xứ ưu đãi và không ưu đãi.

3. Các trường hợp nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa:

Người khai hải quan nộp 01 bản chính chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu trong các trường hợp sau:

a) Hàng hoá có xuất xứ từ nước hoặc nhóm nước có thoả thuận về áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt với Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam và theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia, nếu người nhập khẩu muốn được hưởng các chế độ ưu đãi đó;

b) Hàng hoá nhập khẩu thuộc diện do Việt Nam hoặc các tổ chức quốc tế thông báo đang ở trong thời điểm có nguy cơ gây hại đến an toàn xã hội, sức khoẻ của cộng đồng hoặc vệ sinh môi trường cần được kiểm soát;

c) Hàng hoá nhập khẩu từ các nước thuộc diện Việt Nam thông báo đang ở trong thời điểm áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế chống phân biệt đối xử, thuế tự vệ, thuế suất áp dụng theo hạn ngạch thuế quan;

d) Hàng hoá nhập khẩu phải tuân thủ các chế độ quản lý nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

4. C/O phải có chữ ký và con dấu phù hợp với mẫu chữ ký và con dấu được cơ quan có thẩm quyền cấp C/O của các nước có thoả thuận ưu đãi đặc biệt với Việt Nam cấp. Danh sách các cơ quan có thẩm quyền cấp C/O của các nước có thoả thuận ưu đãi đặc biệt với Việt Nam được quy định tại các Quyết định ban hành biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt cho từng hiệp định thương mại của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. C/O cho hàng hoá của khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước phải có chữ ký và con dấu phù hợp với mẫu chữ ký và con dấu chính thức của cơ quan có thẩm quyền được Bộ Công Thương uỷ quyền cấp C/O.

6. C/O không được sửa chữa nội dung hoặc thay thế, trừ trường hợp do chính cơ quan/tổ chức có thẩm quyền cấp sửa đổi, thay thế trong thời hạn quy định của pháp luật.

7. Thời điểm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ:

a) Chứng từ chứng nhận xuất xứ được nộp cho cơ quan hải quan tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu hoặc trong thời hạn theo quy định tại các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

b) Trường hợp chưa nộp được chứng từ chứng nhận xuất xứ tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan hàng hoá nhập khẩu, người khai hải quan khai theo mức thuế suất ưu đãi tối huệ quốc (MFN) hoặc thông thường. Khi nộp bổ sung chứng từ chứng nhận xuất xứ hợp lệ theo quy định thì người khai hải quan khai sửa đổi, bổ sung theo mức thuế suất ưu đãi đặc biệt tương ứng.

1. **Kiểm tra, xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu**

1. Đối với hàng hóa xuất khẩu

Cơ quan hải quan xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu trên cơ sở kiểm tra nội dung khai của người khai hải quan, chứng từ thuộc hồ sơ hải quan và kết quả kiểm tra thực tế hàng hoá;

2. Đối với hàng hóa nhập khẩu:

a) Kiểm tra xuất xứ hàng hoá căn cứ vào thực tế hàng hoá, chứng từ chứng nhận xuất xứ, hồ sơ hải quan, những thông tin có liên quan đến hàng hoá và quy định tại Điều 15 Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20/02/2006 của Chính phủ, Thông tư hướng dẫn thực hiện quy tắc xuất xứ ưu đãi và không ưu đãi của Bộ Công Thương, Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

b) Trường hợp xuất xứ thực tế của hàng hoá nhập khẩu khác với xuất xứ khai báo của người khai hải quan, nhưng thuộc nước, vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc với Việt Nam thì cơ quan hải quan áp dụng thuế suất ưu đãi (MFN) theo quy định, nhưng sẽ tuỳ tính chất, mức độ vi phạm để xem xét xử lý theo quy định của pháp luật.

c) Cơ quan hải quan chấp nhận chứng từ chứng nhận xuất xứ trong trường hợp có khác biệt nhỏ, không ảnh hưởng đến tính hợp lệ của chứng từ chứng nhận xuất xứ và bản chất xuất xứ của hàng hóa nhập khẩu, bao gồm:

c.1) Lỗi chính tả hoặc đánh máy;

c.2) Kích cỡ phần đánh dấu trong các ô mục nhỏ của ô 13 (đối với việc đánh dấu bằng máy hoặc bằng tay), chấp nhận cả việc đánh dấu “x” thay vì “√”;

c.3) Khác biệt nhỏ giữa chữ ký trên C/O và chữ ký mẫu;

c.4) Đơn vị đo lường khác nhau giữa C/O và các chứng từ khác (hóa đơn, bảng kê chi tiết hàng hóa,…);

c.5) Sự khác biệt của khổ giấy A4 và bản C/O;

c.6) Sự khác biệt về màu mực (đen hoặc xanh) của các nội dung khai báo trên C/O;

c.7) Sự khác biệt nhỏ trong mô tả hàng hóa trên C/O và chứng từ khác.

c.8) Sự khác biệt mã số trên C/O với mã số trên tờ khai nhập khẩu nhưng giống nhau ở cấp độ 6 số;

c.9) Nhầm lẫn trong việc đánh dấu tại ô số 13 hoặc ô có nội dung tương tự trên C/O.

d) Trường hợp người khai hải quan nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ cấp cho cả lô hàng nhưng chỉ nhập khẩu một phần của lô hàng thì cơ quan hải quan chấp nhận chứng từ chứng nhận xuất xứ đó đối với phần hàng hoá thực nhập.

đ) Trường hợp số lượng/trọng lượng hàng nhập khẩu vượt quá số lượng/trọng lượng hàng ghi trên chứng từ chứng nhận xuất xứ thì số lượng vượt quá này không được hưởng ưu đãi theo Hiệp định thương mại tự do.

e) Trường hợp mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi (sau đây gọi tắt là mức thuế suất MFN) của một mặt hàng quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi thấp hơn so với mức thuế suất ưu đãi đặc biệt quy định tại biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam cho từng hiệp định thương mại do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định ban hành thì mức thuế suất thuế nhập khẩu áp dụng cho mặt hàng này là mức thuế suất MFN.

g) Kiểm tra việc áp dụng văn bản xác định trước xuất xứ đối với hàng hóa thuộc diện kiểm tra hồ sơ hải quan hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu không đúng với thông báo xác định trước xuất xứ thì báo cáo Tổng cục Hải quan ra văn bản hủy bỏ giá trị thực hiện của thông báo xác định trước xuất xứ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 27 Nghị định số …. /2014/NĐ-CP và tiến hành kiểm tra, xác định xuất xứ theo quy định tại khoản 2 Điều này.

3. Điều kiện, nguyên tắc áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt:

a) Điều kiện áp dụng:

a.1) Hàng hóa nhập khẩu để được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt phải đáp ứng đủ các điều kiện quy định cụ thể tại từng Quyết định về việc ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện hiệp định thương mại do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

a.2) Hàng hóa từ khu phi thuế quan (kể cả hàng gia công) nhập khẩu vào thị trường trong nước được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đặc biệt do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phải thỏa mãn các điều kiện:

a.2.1) Thuộc Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt tương ứng do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

a.2.2) Thoả mãn yêu cầu về xuất xứ hàng hoá, được xác nhận bằng C/O hàng hoá, theo quy định của Bộ Công Thương.

b) Nguyên tắc áp dụng:

b.1)  Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt áp dụng cho một mặt hàng được xác định theo Biểu thuế nhập ưu đãi đặc biệt để thực hiện hiệp định thương mại do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

b.2) Trường hợp mức thuế suất MFN của một mặt hàng quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi thấp hơn so với mức thuế suất ưu đãi đặc biệt quy định tại biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện hiệp định thương mại do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành thì mức thuế suất thuế nhập khẩu áp dụng cho mặt hàng này sẽ là mức thuế suất MFN.

b.3) Thuế suất ưu đãi đặc biệt áp dụng cho hàng hoá gia công trong khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước là mức thuế suất ưu đãi đặc biệt của Việt Nam đối với mặt hàng gia công nhập khẩu được quy định trong biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện hiệp định thương mại do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

1. **Xác minh xuất xứ**

1. Đối với hàng hóa xuất khẩu:

Cơ quan hải quan yêu cầu người khai hải quan cung cấp chứng từ, tài liệu liên quan đến xuất xứ hàng hóa xuất khẩu; trực tiếp tiến hành hoặc phối hợp với cơ quan/tổ chức liên quan kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa tại cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu. Trong khi chờ kết quả kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa, hàng hóa xuất khẩu được thông quan theo quy định.

2. Đối với hàng hóa nhập khẩu:

Trong trường hợp có sự nghi ngờ về xuất xứ hàng hóa nhập khẩu thì cơ quan hải quan xử lý theo trình tự sau:

a) Cơ quan hải quan đưa ra những điểm nghi ngờ về tính trung thực và chính xác của chứng từ chứng nhận xuất xứ; yêu cầu người khai hải quan giải trình, cung cấp thêm tài liệu để chứng minh chứng từ chứng nhận xuất xứ là hợp lệ và hàng hoá thực sự có xuất xứ từ nước, vùng lãnh thổ có thoả thuận ưu đãi với Việt Nam.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản giải trình và tài liệu chứng minh của người khai hải quan, cơ quan hải quan phải thông báo kết quả xác định xuất xứ cho người khai hải quan.

b) Tạm thời đình chỉ việc áp dụng mức thuế suất ưu đãi đặc biệt và tạm thu theo mức thuế suất ưu đãi (MFN) nếu hàng hoá đủ điều kiện áp dụng thuế suất ưu đãi (MFN); trường hợp không đủ điều kiện áp dụng thuế suất ưu đãi (MFN) thì áp dụng thuế suất thông thường.

c) Trường hợp người khai hải quan không giải trình, chứng minh được những thông tin nghi ngờ, cơ quan hải quan thực hiện:

c.1) Điều tra, xác minh các thông tin nghi ngờ với cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu/người sản xuất/người xuất khẩu theo quy định tại Hiệp định thương mại tự do:

c.1.1) Đề nghị chứng minh, xác nhận tính xác thực của chứng từ chứng nhận và xuất xứ lô hàng; và/hoặc:

c.1.2) Tiến hành kiểm tra tại nước xuất khẩu để xác minh tính xác thực của chứng từ xuất xứ và đảm bảo hàng hóa đáp ứng quy tắc xuất xứ.

c.2) Thời hạn cơ quan hải quan thực hiện xác minh không quá 06 tháng kể từ thời điểm đưa ra những điểm nghi ngờ về tính trung thực và chính xác của chứng từ chứng nhận xuất xứ, trừ trường hợp các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác về thời hạn xác minh.

d) Khi có đủ tài liệu chứng minh đúng là hàng có xuất xứ từ nước có thoả thuận ưu đãi đặc biệt với Việt Nam, cơ quan hải quan có trách nhiệm tiến hành các thủ tục hoàn trả lại cho người nhập khẩu khoản chênh lệch giữa số tiền thuế tạm thu theo mức thuế suất ưu đãi (MFN) hoặc thuế suất thông thường và số tiền thuế tính theo mức thuế suất ưu đãi đặc biệt.

đ) Trường hợp có đủ căn cứ kết luận chứng từ chứng minh xuất xứ không hợp lệ hay xuất xứ hàng hóa không phù hợp, cơ quan hải quan sẽ từ chối cho hàng hóa hưởng ưu đãi và thông báo cho cơ quan có thẩm quyền/người xuất khẩu/người sản xuất/người nhập khẩu lý do đã từ chối không cho hưởng ưu đãi, theo trình tự thủ tục và thời gian quy định tại Hiệp định liên quan.

e) Quy trình và thủ tục điều tra, xác minh được thực hiện theo Thông tư hướng dẫn thực hiện quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại do của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

**Mục 6**

**Kiểm tra hải quan**

1. **Nguyên tắc kiểm tra hải quan**

1. Căn cứ kết quả thông báo phân luồng tờ khai hải quan của Hệ thống, quyết định của Chi cục trưởng Chi cục hải quan nơi đăng ký tờ khai, thông tin khai hải quan, thông tin cảnh báo rủi ro và yêu cầu nghiệp vụ (nếu có) trên hệ thống, công chức hải quan thực hiện kiểm tra hải quan. Ngay sau khi hoàn thành việc kiểm tra, công chức phải cập nhật kết quả vào hệ thống thông tin theo quy định, hướng dẫn của Tổng cục Hải quan.

2. Trong quá trình kiểm tra hải quan, nếu phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế, công chức hải quan có trách nhiệm báo cáo, đề xuất Chi cục trưởng quyết định thay đổi hình thức, mức độ kiểm tra phù hợp. Chi cục trưởng Chi cục hải quan chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

3. Trường hợp qua kiểm tra nếu phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế, nhưng chưa có đủ cơ sở kết luận tại thời điểm thông quan, công chức hải quan có trách nhiệm ghi nhận dấu hiệu vi phạm và chuyển sang kiểm tra sau thông quan để kiểm tra, làm rõ.

1. **Kiểm tra hồ sơ hải quan**

1. Kiểm tra thông tin khai hải quan

a) Việc kiểm tra thông tin tờ khai hải quan được thực hiện thông qua Hệ thống.

b) Trường hợp khai hải quan trên tờ khai giấy, việc kiểm tra thông tin khai hải quan được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 29 Nghị định số…./2014/NĐ-CP.

2. Kiểm tra việc tuân thủ chế độ chính sách theo quy định của pháp luật hải quan:

a) Kiểm tra thông tin cấp phép, hạn ngạch xuất khẩu, nhập khẩu; danh mục hàng hóa quản lý chuyên ngành thực hiện theo quy định tại Điều 30 Thông tư này.

b) Kiểm tra đối chiếu nội dung khai hải quan, kết quả kiểm tra thực tế (nếu có) với Danh mục mã số hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu.

3. Kiểm tra thuế

a) Kiểm tra điều kiện để áp dụng biện pháp cưỡng chế, thời hạn nộp thuế theo quy định;

b) Kiểm tra các căn cứ để xác định hàng hoá không thuộc đối tượng chịu thuế trong trường hợp người khai hải quan khai hàng hoá không thuộc đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường.

c) Kiểm tra các căn cứ để xác định hàng hoá thuộc đối tượng miễn thuế, xét miễn thuế, giảm thuế trong trường hợp người khai hải quan khai hàng hoá thuộc đối tượng miễn thuế, xét miễn thuế, giảm thuế;

d) Kiểm tra các căn cứ tính thuế để xác định số tiền thuế phải nộp, việc tính toán số tiền thuế phải nộp trong trường hợp hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế trên cơ sở kết quả kiểm tra theo quy định tại khoản này.

đ) Kiểm tra tên hàng, mã số hàng hoá; kiểm tra, xác định trị giá tính thuế theo quy định tại mục 3, mục 4 Chương này và hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

e) Kiểm tra, xác định xuất xứ hàng hoá thực hiện theo quy định tại Điều 14 Thông tư này.

g) Kiểm tra việc áp dụng văn bản xác định trước mã số, xác định trước trị giá hải quan, xác định trước xuất xứ đối với hàng hóa thuộc diện kiểm tra hồ sơ hải quan hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa.

4. Căn cứ kết quả kiểm tra chứng từ giấy thuộc hồ sơ hải quan, công chức hải quan cập nhật kết quả kiểm tra vào Hệ thống và thực hiện một trong các công việc sau:

a) Đối với lô hàng thuộc diện được “Đưa hàng về bảo quản”: Thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về việc thủ tục đưa hàng về bảo quản;

b) Đối với lô hàng thuộc diện được “Giải phóng hàng”: thực hiện theo quy định tại Điều 33 Thông tư này;

c) Đối với lô hàng được thông quan: thực hiện theo quy định tại Điều 34 Thông tư này;

d) Đối với lô hàng phải kiểm tra thực tế hàng hóa thì chuyển hồ sơ đến khâu nghiệp vụ kiểm tra thực tế hàng hóa;

đ) Đối với lô hàng phải xử lý vi phạm thì chuyển hồ sơ đến bộ phận xử lý vi phạm để giải quyết theo quy định.

1. **Kiểm tra giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, kết quả kiểm tra chuyên ngành.**

1. Đối với giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, kết quả kiểm tra chuyên ngành điện tử:

a) Giấy phép được cấp bởi các cơ quan quản lý chuyên ngành, kết quả kiểm tra hoặc thông báo miễn kiểm tra được cấp bởi các cơ quan kiểm tra chuyên ngành được xử lý thông qua Hệ thống và Cơ chế một cửa quốc gia.

b) Sau khi nhận được thông tin khai của người khai hải quan, Hệ thống tự động kiểm tra, đối chiếu thông tin giấy phép, kết quả kiểm tra chuyên ngành trên tờ khai hải quan với thông tin Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu do cơ quan quản lý chuyên ngành, kết quả kiểm tra hoặc thông báo miễn kiểm tra do cơ quan kiểm tra chuyên ngành cấp trên Hệ thống:

b.1) Trường hợp thông tin khai báo phù hợp: hệ thống chấp nhận thông tin khai báo;

b.2) Trường hợp thông tin khai báo không phù hợp: hệ thống thông báo người khai hải quan xuất trình hồ sơ để cơ quan hải quan kiểm tra trực tiếp.

2. Đối với giấy phép, kết quả kiểm tra chuyên ngành bản giấy:

a) Đối với hàng hóa thuộc Danh mục xuất khẩu, nhập khẩu phải có giấy phép của các cơ quan quản lý chuyên ngành, cơ quan hải quan đăng ký tờ khai và làm thủ tục hải quan căn cứ vào Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu của cơ quan quản lý chuyên ngành.

b) Đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải có kết quả kiểm tra chuyên ngành, cơ quan hải quan quyết định việc thông quan hàng hóa trên cơ sở kết quả kiểm tra hoặc thông báo miễn kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành.

3. Trường hợp giấy phép sử dụng cho nhiều lần xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thì cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ sẽ lập Phiếu theo dõi trừ lùi theo mẫu số 04/TDTL/2014 Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này, thực hiện việc trừ lùi đối với lô hàng đã được cấp số tờ khai và giao cho người khai hải quan để làm thủ tục hải quan cho các lần nhập khẩu tiếp theo. Cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai sẽ theo dõi, trừ lùi trên phiếu và xác nhận khi người khai hải quan xuất khẩu, nhập khẩu hết số hàng trên giấy phép.

1. **Kiểm tra thực tế hàng hóa**

1. Việc kiểm tra thực tế hàng hóa thực hiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định số …./2014/NĐ-CP.

2. Đối với các Chi cục hải quan được trang bị máy soi, việc lựa chọn hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải kiểm tra qua máy soi do Chi cục trưởng Chi cục hải quan nơi đăng ký tờ khai quyết định. Trường hợp không thể thực hiện kiểm tra bằng máy soi do sự cố hoặc kết quả soi chiếu cho thấy có nghi vấn, Chi cục trưởng Chi cục hải quan nơi kiểm tra thực tế hàng hóa quyết định thay đổi hình thức kiểm tra thực tế và bố trí công chức hải quan thực hiện việc kiểm tra thủ công.

3. Trách nhiệm của công chức hải quan:

a) Công chức hải quan thực hiện việc kiểm tra thực tế hàng hóa theo quyết định về hình thức, mức độ kiểm tra thực tế hàng hóa của Chi cục trưởng Chi cục hải quan nơi tiếp nhận, xử lý hồ sơ hải quan, Chi cục trưởng Chi cục hải quan nơi lưu giữ hàng hóa, Thủ trưởng cơ quan hải quan quản lý địa điểm kiểm tra hàng hóa tập trung.

b) Khi kiểm tra, công chức hải quan phải đối chiếu thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu với nội dung khai trên tờ khai hải quan của người khai hải quan để xác định sự phù hợp giữa nội dung khai và thực tế hàng hóa.

Trường hợp kiểm tra qua máy soi, công chức hải quan căn cứ hình ảnh soi chiếu, thông tin trên tờ khai hải quan và các thông tin khác có được tại thời điểm soi chiếu để phân tích đánh giá và kết luận về hình ảnh soi chiếu. Toàn bộ dữ liệu hình ảnh soi chiếu được lưu trữ trong hệ thống máy soi theo quy định; Hình ảnh soi chiếu được in từ hệ thống và lưu kèm hồ sơ hải quan.

c) Kết quả kiểm tra thực tế được ghi trên Phiếu ghi kết quả kiểm tra thực tế theo mẫu ban hành kèm Phụ lục III ban hành kèm Thông tư này và phải được cập nhật đầy đủ vào Hệ thống. Kết quả kiểm tra thực tế phải phản ánh đầy đủ các thông tin phục vụ việc kiểm tra tính thuế, áp dụng chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

d) Đối với hàng hóa tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập không thực hiện việc niêm phong hải quan khi kiểm tra hải quan, công chức hải quan mô tả cụ thể tên hàng, số lượng, chủng loại, ký mã hiệu, xuất xứ (nếu có) hoặc chụp ảnh nguyên trạng hàng hóa lưu cùng hồ sơ hải quan. Khi làm thủ tục tái xuất, tái nhập, công chức hải quan kiểm tra hàng hóa, đối chiếu với mô tả hàng hóa trên bộ hồ sơ hải quan tạm nhập, tạm xuất lưu tại cơ quan hải quan lưu và xác nhận hàng hóa tái xuất, tái nhập đúng với hàng hóa đã tạm nhập, tạm xuất.

đ) Xử lý kết quả kiểm tra:

đ.1) Kết quả kiểm tra thực tế phù hợp với nội dung khai hải quan:

đ.1.1) Đối với lô hàng thuộc diện được “Đưa hàng về bảo quản”: Thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về việc thủ tục đưa hàng về bảo quản;

đ.1.2) Đối với lô hàng thuộc diện được “Giải phóng hàng”: thực hiện theo quy định tại Điều 33 Thông tư này;

đ.1.3) Đối với lô hàng được thông quan: thực hiện theo quy định tại Điều 34 Thông tư này;

đ.2) Kết quả kiểm tra thực tế không phù hợp với nội dung khai hải quan:

đ.2.1) Trường hợp người khai hải quan nhất trí với kết quả kiểm tra thực tế của cơ quan hải quan thì thực hiện khai bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 Thông tư này.

đ.2.2) Trường hợp người khai hải quan không nhất trí với kết quả kiểm tra thực tế của cơ quan hải quan thì thực hiện theo Điều 33 Nghị định số …./2014/NĐ-CP.

đ.2.3) Trường hợp lô hàng vi phạm quy định pháp luật về thuế, pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính thì xử lý theo quy định.

3. Công chức hải quan cửa khẩu thực hiện việc kiểm tra thực tế hàng hóa theo đề nghị của Chi cục hải quan ngoài cửa khẩu.

4. Trường hợp phương tiện vận tải đã làm thủ tục xuất cảnh, nếu chủ phương tiện có văn bản đề nghị, gửi kèm các chứng từ chứng minh phương tiện vận tải đã làm thủ tục xuất cảnh và hợp đồng mua bán hàng hóa xuất khẩu có quy định cảng giao nhận là cảng ở nước ngoài) thì Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi đã làm thủ tục xuất cảnh xem xét, quyết định miễn kiểm tra thực tế khi làm thủ tục hải quan xuất khẩu.

1. **Lấy mẫu, lưu mẫu hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu**

1. Việc lấy mẫu hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lấy mẫu để phục vụ việc khai hải quan theo yêu cầu của người khai hải quan hoặc cơ quan kiểm tra chuyên ngành;

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải lấy mẫu để phục vụ phân tích hoặc giám định theo yêu cầu của cơ quan hải quan. Trường hợp lấy mẫu phục vụ phân tích, giám định để xác định mã số hàng hóa thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về phân loại hàng hóa, áp dụng mức thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Việc lấy mẫu do Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi có yêu cầu quyết định.

3. Thủ tục lấy mẫu hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

a) Trường hợp lấy mẫu theo yêu cầu của người khai hải quan hoặc cơ quan hải quan thì thực hiện theo Phiếu lấy mẫu hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu (mẫu số 05/PLM/2014 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này).

b) Trường hợp lấy mẫu để phân tích, giám định: Mẫu hàng hóa phải được lấy từ chính lô hàng cần phân tích, giám định. Tổng cục Hải quan quy định cụ thể yêu cầu về mẫu hàng hóa, quy trình lấy mẫu để phân tích, giám định.

c) Trường hợp lấy mẫu theo yêu cầu của cơ quan kiểm tra chuyên ngành thì thực hiện lấy mẫu tại cửa khẩu nhập, địa điểm kiểm tra ngoài cửa khẩu hoặc địa điểm bảo quản hàng hóa.

d) Khi lấy mẫu phải có đại diện chủ hàng và đại diện cơ quan hải quan đối với trường hợp lấy mẫu tại cửa khẩu nhập, địa điểm kiểm tra ngoài cửa khẩu; mẫu phải được các bên ký xác nhận và niêm phong; khi bàn giao mẫu phải có biên bản bàn giao và ký xác nhận của các bên. Trường hợp lấy mẫu theo yêu cầu của cơ quan quản lý chuyên ngành tại địa điểm bảo quản hàng hóa thì thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý chuyên ngành.

4. Kỹ thuật lấy mẫu đối với trường hợp lấy mẫu tại cửa khẩu nhập, địa điểm kiểm tra ngoài cửa khẩu thực hiện theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan.

 5. Nơi lưu mẫu, thời hạn lưu mẫu

Trường hợp lấy mẫu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thì lưu mẫu tại Chi cục hải quan lấy mẫu; Mẫu được lưu trong vòng 90 ngày kể từ ngày thông quan hàng hoá.

1. **Giải phóng hàng**

Giải phóng hàng hóa được thực hiện theo quy định tại Điều 36 Luật Hải quan, khoản 1 Điều 34 Nghị định số …../2014/NĐ-CP và được hướng dẫn cụ thể như sau:

1. Thủ tục giải phóng hàng

a) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a.1) Khai thông tin đề nghị giải phóng hàng trên Tờ khai hải quan gửi đến cơ quan hải quan thông qua Hệ thống;

a.2) Thực hiện nộp thuế hoặc bảo lãnh đối với số tiền thuế tự kê khai, tự tính thuế;

a.3) Sau khi có thông báo của cơ quan hải quan về kết quả xác định trị giá, giám định, phân loại, số thuế phải nộp, người khai hải quan thực hiện khai bổ sung thông tin trên Hệ thống, gửi đến cơ quan hải quan, nộp thuế và tiền chậm nộp theo quy định hiện hành.

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

b.1) Hệ thống tự động kiểm tra các điều kiện giải phóng hàng và phản hồi cho người khai hải quan;

b.2) Căn cứ kết quả xác định trị giá, giám định, phân loại, Chi cục hải quan nơi đăng ký tờ khai xác định chính xác số thuế phải nộp, thông báo bằng văn bản cho người khai hải quan.

b.3) Trường hợp người khai hải quan không thực hiện việc khai bổ sung hải quan, cơ quan hải quan thực hiện việc ấn định thuế theo quy định tại Điều 47 Thông tư này.

*2. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan quyết định giải phóng hàng đối với trường hợp khai tờ khai hải quan giấy.*

1. **Thông quan hàng hóa**

Thông quan hàng hóa được thực hiện theo quy định tại Điều 37 Luật Hải quan, khoản 2 Điều 34 Nghị định số …../2014/NĐ-CP và được hướng dẫn cụ thể như sau:

1. Hàng hóa được thông quan trong các trường hợp sau đây:

a) Hàng hóa được thông quan sau khi đã làm xong thủ tục hải quan;

b) Thiếu một số chứng từ thuộc hồ sơ hải quan nhưng được Chi cục trưởng Chi cục hải quan đồng ý cho gia hạn thời gian nộp bản chính theo quy định tại khoản 3 Điều 30 Nghị định số …/2014/NĐ-CP;

c) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được áp dụng thời hạn nộp thuế theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn tại Điều 42 Thông tư này hoặc hàng hóa thuộc diện phải nộp thuế trước khi nhận hàng mà chưa nộp, nộp chưa đủ số tiền thuế phải nộp trong thời hạn quy định nhưng được tổ chức tín dụng bảo lãnh số tiền thuế phải nộp.

d) Hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành được thông quan khi hoàn thành nghĩa vụ về thuế theo quy định và có một trong các chứng từ dưới đây:

d.1) Giấy thông báo miễn kiểm tra; hoặc

d.2) Kết quả kiểm tra chuyên ngành đáp ứng yêu cầu quản lý đối với hàng hóa nhập khẩu của cơ quan kiểm tra chuyên ngành; hoặc

d.3) Kết luận của cơ quan quản lý chuyên ngành hoặc quyết định xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với lô hàng được phép nhập khẩu.

đ) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của người nộp thuế thuộc đối tượng bị áp dụng biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, được thông quan theo quy định trong các trường hợp sau:

đ.1) Hàng hóa xuất khẩu thuộc đối tượng được miễn thuế hoặc không chịu thuế hoặc thuế suất thuế xuất khẩu 0%;

đ.2) Hàng hóa phục vụ trực tiếp an ninh, quốc phòng, nhưng phải kê khai, nộp đủ tiền thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác theo quy định của pháp luật (nếu có);

đ.3) Hàng hóa phòng chống thiên tai, dịch bệnh, cứu trợ khẩn cấp, nhưng phải kê khai, nộp đủ các loại thuế có liên quan theo quy định của pháp luật đối với trường hợp thuộc đối tượng chịu thuế.

2. Quyết định thông quan hàng hóa

a) Đối với trường hợp tờ khai hải quan điện tử

a.1) Hệ thống tự động kiểm tra việc hoàn thành nghĩa vụ về thuế và quyết định thông quan. Người khai hải quan cung cấp thông tin về số tờ khai hải quan hoặc xuất trình tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (trừ thông tin chi tiết từng dòng hàng) in từ hệ thống để đưa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vào, ra khỏi khu vực giám sát hải quan theo quy định tại Điều 36 Nghị định số …./2014/NĐ-CP và Điều 50 Thông tư này;

a.2) Đối với tờ khai hàng hóa nhập khẩu luồng đỏ đăng ký và kiểm tra thực tế tại Chi cục Hải quan ngoài cửa khẩu, sau khi hoàn thành việc kiểm tra thực tế, công chức hải quan cập nhật kết quả kiểm tra vào Hệ thống, Hệ thống tự động kiểm tra việc hoàn thành nghĩa vụ về thuế và quyết định thông quan hàng hóa.

a.3) Đối với tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu luồng đỏ do Chi cục hải quan cửa khẩu thực hiện việc kiểm tra thực tế theo đề nghị của Chi cục hải quan ngoài cửa khẩu, sau khi hoàn thành việc kiểm tra, công chức hải quan thông báo kết quả kiểm tra cho Chi cục hải quan ngoài cửa khẩu theo mẫu 06/KQKH/2014 Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này để cập nhật vào Hệ thống và quyết định thông quan hàng hóa. Trường hợp sau khi kiểm tra thực tế, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện miễn thuế, không chịu thuế, có số tiền thuế phải nộp bằng 0 đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu, người khai hải quan được vận chuyển hàng hóa qua khu vực giám sát hải quan trước khi Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai cập nhật kết quả kiểm tra vào hệ thống, đăng ký hoàn thành kết quả kiểm tra để hệ thống quyết định thông quan cho lô hàng.

a.4) Đối với các trường hợp nêu tại điểm a.1, điểm a.2, điểm a.3 khoản này, nếu Hệ thống không tự động kiểm tra việc hoàn thành nghĩa vụ về thuế, công chức hải quan có trách nhiệm kiểm tra các thông tin về thanh toán thuế, phí (nếu có) và xác định việc hoàn thành nghĩa vụ thuế.

b) Đối với trường hợp khai tờ khai hải quan giấy:

b.1) Công chức hải quan đăng ký tờ khai hải quan quyết định thông quan đối với hàng hóa được miễn kiểm tra thực tế hàng hóa.

b.2) Đối với lô hàng thuộc tờ khai hải quan phải kiểm tra thực tế:

b.2.1) Công chức hải quan kiểm tra thực tế hàng hóa quyết định thông quan đối với trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải kiểm tra thực tế.

b.2.2) Đối với lô hàng do Chi cục hải quan cửa khẩu kiểm tra thực tế theo đề nghị của Chi cục hải quan ngoài cửa khẩu, sau khi hoàn thành việc kiểm tra, công chức hải quan thông báo kết quả kiểm tra cho Chi cục hải quan ngoài cửa khẩu theo mẫu 06/KQKH/2014 phụ lục V ban hành kèm Thông tư này để quyết định thông quan hàng hóa. Trường hợp sau khi kiểm tra thực tế, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện miễn thuế, không chịu thuế, có số tiền thuế phải nộp bằng 0 đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu, người khai hải quan được vận chuyển hàng hóa qua khu vực giám sát hải quan trước khi Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai quyết định thông quan cho lô hàng.

1. **Cơ sở để xác định hàng hoá đã xuất khẩu**

1. Đối với hàng hóa xuất khẩu qua cửa khẩu đường biển, đường hàng không, đường sắt, đường thủy nội địa là tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan và được xác nhận hàng đã qua khu vực giám sát trên Hệ thống, vận đơn hoặc chứng từ vận chuyển xác định hàng hóa đã xếp lên phương tiện vận tải xuất cảnh.

2. Đối với hàng hóa xuất khẩu qua cửa khẩu đường bộ, đường sông, cảng chuyển tải, khu chuyển tải, hàng hóa cung ứng cho tàu biển, tàu bay xuất cảnh; hàng hóa xuất khẩu được vận chuyển cùng với hành khách xuất cảnh qua cửa khẩu hàng không (không có vận đơn); hàng hóa xuất khẩu đưa vào kho ngoại quan; hàng hóa từ nội địa bán vào khu phi thuế quan là tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan và được xác nhận hàng đã qua khu vực giám sát trên Hệ thống.

3. Đối với hàng hóa xuất khẩu đưa vào CFS là tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan và được xác nhận hàng đã vào CFS trên Hệ thống; vận đơn hoặc chứng từ tương đương vận đơn.

4. Hàng hóa xuất nhập khẩu tại chỗ là tờ khai hàng hóa xuất khẩu và tờ khai hàng hóa nhập khẩu đã được quyết định thông quan trên Hệ thống.

5. Trường hợp khai trên tờ khai giấy, công chức hải quan cửa khẩu xuất xác nhận hàng đã qua khu vực giám sát (ghi ngày tháng năm, ký tên, đóng dấu công chức) trên tờ khai hải quan xuất khẩu và vận đơn hoặc chứng từ tương đương vận đơn (nếu có).

**Mục 7**

**Chính sách thuế**

1. **Chính sách thuế đối với hàng hóa xuất nhập khẩu vào khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu:**

Hàng hóa từ khu phi thuế quan xuất khẩu ra nước ngoài; hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan; hàng hóa đưa từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác thuộc đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010 của Chính Phủ trừ hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu theo quy định tại Thông tư số 109/2014/TT-BTC ngày 15/8/2014 của Chính Phủ và hàng hóa do doanh nghiệp chế xuất thực hiện quyền kinh doanh xuất nhập khẩu.

1. **Chính sách thuế đối với hàng hóa do doanh nghiệp chế xuất thực hiện quyền kinh doanh xuất nhập khẩu:**

Hàng hóa của DNCX có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thực hiện theo qui định tại Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12/02/2007 của Chính phủ và các quy định của Bộ Công Thương.

Chính sách thuế, chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện như đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo hợp đồng thương mại. DNCX thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối phải thực hiện hạch toán riêng, không hạch toán chung vào hoạt động sản xuất; việc kê khai thuế nội địa thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

**Mục 8**

**Thời điểm tính thuế, tỷ giá tính thuế**

1. **Thời hạn nộp thuế**

1. Thời hạn nộp thuế đối với hàng hoá nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu theo quy định tại Thông tư số 109/2014/TT-BTC ngày 15/8/2014 của Chính Phủ và hàng hóa do doanh nghiệp chế xuất thực hiện quyền kinh doanh xuất nhập khẩuthực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 42 Luật Quản lý thuế được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13 người nộp thuế phải nộp thuế trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng.

Trường hợp được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế phải nộp (thời hạn bảo lãnh tối đa là 30 ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan) và đáp ứng đủ điều kiện về bảo lãnh quy định tại khoản...Điều ...Thông tư này, thì thời hạn nộp thuế là thời hạn bảo lãnh nhưng trong thời gian bảo lãnh phải nộp tiền chậm nộp kể từ ngày thông quan hoặc giải phóng hàng đến ngày thực nộp thuế. Tiền chậm nộp thực hiện theo quy định tại Điều 106 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 và hướng dẫn tại Điều... Thông tư này.

2. Thời hạn nộp thuế đối với một số trường hợp đặc thù, trừ trường hợp được nộp dần tiền thuế nợ quy định tại khoản 25 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13:

 a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký tờ khai hải quan một lần để xuất khẩu, nhập khẩu nhiều lần thì thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định và áp dụng đối với từng lần thực tế xuất khẩu, nhập khẩu;

 b) Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu còn trong sự giám sát của cơ quan hải quan, nhưng bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tạm giữ để điều tra, chờ xử lý thì thời hạn nộp thuế đối với từng trường hợp thực hiện theo quy định nhưng được tính từ ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền có văn bản cho phép giải toả hàng hoá đã tạm giữ;

c) Trường hợp khai báo nộp bổ sung tiền thuế thiếu thì thời hạn nộp thuế là ngày thông quan hoặc giải phóng hàng.

3. Thời hạn nộp thuế đối với số tiền thuế ấn định

a) Các tờ khai hải quan đăng ký kể từ ngày 01/7/2013, cơ quan hải quan ấn định số tiền thuế phải nộp, thì thời hạn nộp thuế đối với số tiền thuế ấn định là ngày thông quan hoặc giải phóng hàng;

 b) Các tờ khai hải quan đăng ký trước ngày 01/7/2013, nhưng cơ quan hải quan ban hành quyết định ấn định thuế kể từ ngày 01/7/2013, thì thời hạn nộp thuế đối với số tiền thuế ấn định là ngày cơ quan hải quan ban hành quyết định ấn định thuế.

4. Thời hạn nộp thuế đối với trường hợp chưa có giá chính thức tại thời điểm thông quan hoặc giải phóng hàng hóa: Người nộp thuế phải tạm nộp thuế theo giá khai báo trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng hóa hoặc phải có bảo lãnh của tổ chức tín dụng. Điều kiện được bảo lãnh thực hiện theo quy định tại khoản ....Thông tư này. Trong thời hạn bảo lãnh người nộp thuế phải nộp tiền chậm nộp 0,05%/ngày trên số tiền thuế chậm nộp.

Trường hợp số tiền thuế tạm nộp hoặc số tiền thuế được bảo lãnh trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng nhỏ hơn số tiền thuế phải nộp khi có giá chính thức thì người nộp thuế phải nộp số tiền thuế chênh lệch giữa tiền thuế phải nộp theo giá chính thức và giá tạm tính (nếu có) tại thời điểm chốt giá chính thức, không phải nộp tiền chậm nộp trên số tiền chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo giá chính thức và giá tạm tính.

Trường hợp số tiền thuế tạm nộp hoặc số tiền thuế được bảo lãnh trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng lớn hơn số tiền thuế phải nộp khi có giá chính thức, thì việc xử lý tiền thuế nộp thừa thực hiện theo quy định tại Điều...., Điều .... Thông tư này.

**Mục 9. Đồng tiền nộp thuế**

1. **Đồng tiền nộp thuế:**

1. Thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu được nộp bằng đồng tiền Việt Nam. Trường hợp nộp thuế bằng ngoại tệ thì người nộp thuế phải nộp bằng loại ngoại tệ tự do chuyển đổi theo quy định. Việc quy đổi từ ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế.

2. Trường hợp *phải nộp thuế bằng ngoại tệ và* được tạm nộp thuế khi chưa có giá chính thức trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng, người nộp thuế được tạm nộp bằng ngoại tệ hoặc đồng tiền Việt Nam; *Đối với hàng xuất khẩu* sau khi có giá chính thức, người nộp thuế nhận được tiền ngoại tệ thanh toán từ khách hàng nước ngoài, thì nộp tiền thuế chênh lệch (nếu có) bằng ngoại tệ*.*

Trường hợp phải nộp thuế bằng ngoại tệ và được tạm nộp bằng đồng tiền Việt Nam, tỷ giá quy đổi ngoại tệ là tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế. Tỷ giá này cũng được áp dụng thống nhất khi hạch toán ngoại tệ giữa Kho bạc Nhà nước và cơ quan hải quan*.*

1. **Bảo lãnh số tiền thuế phải nộp**

1. Việc bảo lãnh số tiền thuế phải nộp được thực hiện theo một trong hai hình thức: bảo lãnh riêng hoặc bảo lãnh chung.

a) Bảo lãnh riêng là việc tổ chức tín dụng hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng cam kết bảo lãnh thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp số tiền thuế cho một tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu. Trường hợp đã được tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh nhưng hết thời hạn bảo lãnh mà người nộp thuế chưa nộp tiền thuế và tiền chậm nộp (nếu có) thì tổ chức nhận bảo lãnh có trách nhiệm nộp đủ tiền thuế, tiền chậm nộp thay người nộp thuế theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13; khoản 2 Điều 114 Luật Quản lý thuế.

b) Bảo lãnh chung là việc cam kết bảo lãnh thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp số tiền thuế cho hai tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trở lên tại một hoặc nhiều Chi cục hải quan. Bảo lãnh chung được trừ lùi, được khôi phục mức bảo lãnh tương ứng với số tiền thuế đã nộp. Việc áp dụng bảo lãnh chung tại nhiều Chi cục hải quan được thực hiện khi cơ quan hải quan triển khai hệ thống thông quan điện tử và cơ chế một cửa hải quan VNACCS/VCIS.

Trường hợp đã được tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh nhưng hết thời hạn bảo lãnh đối với từng tờ khai mà người nộp thuế chưa nộp thuế và tiền chậm nộp (nếu có), thì tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh có trách nhiệm nộp đủ tiền thuế, tiền chậm nộp thay người nộp thuế theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13; khoản 2 Điều 114 Luật Quản lý thuế.

2. Cơ quan hải quan chấp nhận áp dụng bảo lãnh nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Điều kiện người nộp thuế được áp dụng bảo lãnh:

*a.1) Người nộp thuế có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tối thiểu 365 ngày tính đến ngày đăng ký tờ khai hải quan cho lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu.* Trong thời gian 365 ngày trở về trước, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan cho lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu được cơ quan hải quan xác định là:

a.1.1) Không có trong danh sách đã bị xử lý về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới của cơ quan hải quan;

a.1.2) Không có trong danh sách đã bị xử lý về hành vi trốn thuế, gian lận thuế của cơ quan hải quan;

a.1.3) Không quá hai lần bị xử lý về các hành vi vi phạm khác về hải quan (bao gồm cả hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu) với mức phạt tiền vượt thẩm quyền của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

a.2) Không có trong danh sách còn nợ tiền thuế quá hạn, tiền chậm nộp, tiền phạt tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan;

b) Có Thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng ghi rõ số tiền thuế thực hiện bảo lãnh, thời hạn bảo lãnh, cam kết với cơ quan hải quan liên quan về việc bảo đảm khả năng thực hiện và chịu trách nhiệm nộp đủ tiền thuế và tiền chậm nộp thay cho người nộp thuế khi hết thời hạn bảo lãnh nhưng người nộp thuế chưa nộp thuế;

3. Thủ tục đối với hình thức bảo lãnh riêng

 a) Khi làm thủ tục cho lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu, nếu thực hiện bảo lãnh người nộp thuế nộp Thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh cho cơ quan hải quan.

b) Nội dung Thư bảo lãnh riêng thực hiện theo mẫu số ……ban hành kèm Thông tư này.

c) Cơ quan hải quan kiểm tra các điều kiện bảo lãnh theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều này, nội dung thư bảo lãnh theo mẫu và xử lý việc bảo lãnh như sau:

c.1) Xác định thời hạn nộp thuế theo thời hạn bảo lãnh nhưng không được quá thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 42 Luật Quản lý thuế được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13;

c.2) Trường hợp số tiền thuế bảo lãnh nhỏ hơn số tiền thuế phải nộp, Chi cục trưởng Chi cục hải quan quyết định thông quan số lượng hàng hóa tương ứng với số tiền thuế được bảo lãnh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xử lý này. Trường hợp người nộp thuế muốn thông quan cho toàn bộ lô hàng, người nộp thuế phải nộp số tiền thuế chênh lệch chưa được bảo lãnh trước khi nhận hàng;

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu được bảo lãnh là hàng rời, hàng khí hóa lỏng có số tiền bảo lãnh ít hơn số tiền thuế phải nộp, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định thông quan số lượng hàng hóa tối đa không quá số lượng tương ứng với số tiền được bảo lãnh.

c.3) Trường hợp không đáp ứng đầy đủ các điều kiện bảo lãnh, cơ quan hải quan có văn bản thông báo từ chối áp dụng bảo lãnh cho người nộp thuế biết. Trường hợp nghi ngờ tính trung thực của Thư bảo lãnh thì có văn bản trao đổi với tổ chức tín dụng bảo lãnh để xác minh.

d) Theo dõi, xử lý việc bảo lãnh:

d.1) Hết thời hạn nộp thuế nhưng người nộp thuế chưa nộp hết số tiền thuế được bảo lãnh thì tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh có trách nhiệm nộp đủ số tiền thuế và tiền chậm nộp (nếu có) thay cho người nộp thuế.

d.2) Cơ quan hải quan có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc nhắc nhở người nộp thuế, tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh thực hiện nộp đủ tiền thuế, tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước theo đúng quy định.

Cơ quan hải quan nơi phát hiện tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh *không thực hiện đúng cam kết*có trách nhiệm thông báo bằng văn bản hoặc trên hệ thống dữ liệu điện tử (nếu đã có hệ thống dữ liệu điện tử) cho các đơn vị hải quan trên phạm vi toàn quốc để không chấp nhận Thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng *đó.*

d.3) Trường hợp người nộp thuế và tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh cùng đồng thời nộp thuế, tiền chậm nộp (nếu có) thì tiền thuế, tiền chậm nộp, nộp thừa được hoàn trả cho tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh.

4. Thủ tục đối với hình thức bảo lãnh chung

a) Trước khi làm thủ tục cho hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, người nộp thuế có văn bản gửi Chi cục hải quan nơi đăng ký tờ khai đề nghị được bảo lãnh chung cho hàng hoá nhập khẩu theo mẫu số … ban hành kèm Thông tư này;

b) Nội dung Thư bảo lãnh chung thực hiện theo mẫu số …….ban hành kèm Thông tư này;

 c) Cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai kiểm tra các điều kiện bảo lãnh hướng dẫn tại khoản 2 Điều này. Trường hợp đáp ứng đủ các điều kiện bảo lãnh thì chấp nhận bảo lãnh chung cho các tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của người nộp thuế đăng ký trong khoảng thời gian người nộp thuế đề nghị được bảo lãnh ghi trên Thư bảo lãnh, xác định thời hạn nộp thuế theo thời hạn bảo lãnh đối với từng lô hàng theo qui định.

Trường hợp không đáp ứng các điều kiện bảo lãnh, cơ quan hải quan có văn bản từ chối áp dụng bảo lãnh và thông báo cho người nộp thuế biết.

Trường hợp nghi ngờ tính trung thực của Thư bảo lãnh, cơ quan hải quan có văn bản trao đổi với tổ chức tín dụng bảo lãnh để xác minh, xử lý theo quy định.

d) Trường hợp số tiền bảo lãnh còn lại nhỏ hơn số tiền thuế phải nộp được xử lý tương tự như quy định tại điểm c.2 khoản 3 Điều này;

đ) Việc theo dõi, xử lý bảo lãnh thực hiện tương tự như điểm d khoản 3 Điều này và phải theo dõi trừ lùi, đảm bảo số tiền thuế mỗi lần bảo lãnh phải nhỏ hơn hoặc bằng số dư của bảo lãnh chung và được khôi phục hạn mức bảo lãnh tương ứng với số thuế đã nộp của tờ khai sử dụng bảo lãnh. Hạn mức còn lại của thư bảo lãnh được căn cứ trên hạn mức ban đầu của thư bảo lãnh trừ (-) số tiền thuế đã thực hiện bảo lãnh cộng (+) số tiền thuế đã nộp vào Ngân sách Nhà nước cho các tờ khai đã thực hiện bảo lãnh chung;

 e) Trường hợp tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh có văn bản đề nghị dừng sử dụng bảo lãnh chung (hủy ngang): Cơ quan hải quan khi nhận được văn bản đề nghị dừng bảo lãnh chung của tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh thì dừng ngay việc sử dụng bảo lãnh chung đó với điều kiện tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (nếu có) của các tờ khai đã sử dụng bảo lãnh chung đó đã được nộp đủ vào ngân sách Nhà nước.

5. Trường hợp bảo lãnh thuế bằng phương thức điện tử của các ngân hàng thương mại đã ký kết, thỏa thuận phối hợp thu với Tổng cục Hải quan: Khi nhận được thông tin số tiền bảo lãnh thuế tại ngân hàng thương mại qua hệ thống thanh toán điện tử trên cổng thanh toán điện tử của Tổng cục Hải quan, cơ quan Hải quan cập nhật vào cơ sở dữ liệu của Tổng cục Hải quan và chấp nhận thông quan hàng hóa. Việc theo dõi, xử lý bảo lãnh thực hiện tương tự như điểm d khoản 3 và điểm đ khoản 4 Điều này.

1. **Địa điểm, hình thức nộp thuế**

Địa điểm, hình thức nộp thuế thực hiện theo quy định tại Thông tư số 126/2014/TT-BTC ngày …/…/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số thủ tục về kê khai, thu nộp thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

1. **Thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt**

1. Thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được thực hiện đối với các khoản tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã đến hạn nộp và phải thực hiện theo thứ tự quy định tại Điều 45 Luật Quản lý thuế được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13, trong đó:

a) Tiền thuế nợ, tiền chậm nộp quá hạn thuộc đối tượng áp dụng các biện pháp cưỡng chế là khoản nợ quá hạn quá 90 ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế;

b) Tiền thuế nợ, tiền chậm nộp quá hạn chưa thuộc đối tượng áp dụng các biện pháp cưỡng chế là khoản nợ quá hạn chưa quá 90 ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế;

2. Kho bạc Nhà nước, cơ quan hải quan phối hợp trao đổi thông tin về thu tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt để xác định thứ tự và thu theo đúng thứ tự quy định, cụ thể như sau:

a) Cơ quan hải quan theo dõi tình hình nợ thuế của người nộp thuế, hướng dẫn người nộp thuế nộp theo đúng thứ tự, xây dựng hệ thống tra cứu dữ liệu để người nộp thuế tự tra cứu và chấp hành nộp thuế theo đúng thứ tự quy định;

b) Căn cứ chứng từ nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế, Kho bạc Nhà nước hạch toán thu ngân sách Nhà nước và luân chuyển chứng từ, thông tin chi tiết các khoản nộp cho cơ quan hải quan biết để theo dõi và quản lý;

c) Trường hợp người nộp thuế nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt không đúng thứ tự, cơ quan hải quan lập lệnh điều chỉnh số tiền thuế đã thu, gửi Kho bạc Nhà nước để điều chỉnh, đồng thời thông báo cho người nộp thuế biết về số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được điều chỉnh; hoặc yêu cầu người nộp thuế nộp các khoản tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ khác theo đúng thứ tự thanh toán. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu mới phát sinh chỉ được thông quan khi người nộp thuế không còn nợ quá hạn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt;

d) Trường hợp người nộp thuế không ghi cụ thể số tiền nộp cho từng loại tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt trên chứng từ nộp thuế, cơ quan hải quan hạch toán số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã thu theo thứ tự, đồng thời thông báo cho Kho bạc Nhà nước biết để hạch toán thu ngân sách Nhà nước và thông báo cho người nộp thuế biết.

1. **Ấn định thuế**

1. Ấn định thuế theo hướng dẫn tại Thông tư này là việc cơ quan hải quan thực hiện quyền hạn xác định các yếu tố, căn cứ tính thuế và tính thuế, thông báo, yêu cầu người nộp thuế phải nộp số tiền thuế do cơ quan hải quan xác định thuộc các trường hợp nêu tại khoản 2 Điều này.

2. Cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP .

3. Việc ấn định thuế phải theo đúng các nguyên tắc quy định tại Điều 36 Luật Quản lý thuế.

4. Căn cứ để cơ quan hải quan ấn định thuế là lượng, trị giá tính thuế, xuất xứ hàng hoá, mức thuế suất thuế xuất khẩu, nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, thuế bảo vệ môi trường, thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp của hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu; tỷ giá tính thuế; phương pháp tính thuế theo quy định và các thông tin, cơ sở dữ liệu khác quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Quản lý thuế, Điều 35 Nghị định 83/2013/NĐ-CP và hướng dẫn tại mục 2 Chương II Thông tư này.

5. Thẩm quyền ấn định thuế thực hiện theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP.

6. Thủ tục, trình tự ấn định thuế

 a) Ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện trong quá trình làm thủ tục hải quan hoặc sau khi hàng hóa đã được thông quan hoặc giải phóng hàng;

b) Khi thực hiện ấn định thuế, cơ quan hải quan phải ấn định số tiền thuế phải nộp hoặc ấn định từng yếu tố liên quan (lượng hàng, trị giá tính thuế, mã số, mức thuế, xuất xứ, tỷ giá, định mức…) làm cơ sở xác định tổng số tiền thuế phải nộp, được miễn, giảm, hoàn (không thu) của từng mặt hàng, tờ khai hải quan theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP.

Trường hợp ấn định từng yếu tố liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp, cơ quan hải quan phải tính số tiền thuế phải nộp tương ứng với yếu tố ấn định và thông báo cho người nộp thuế biết cùng với kết quả ấn định yếu tố liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp.

c) Thủ tục, trình tự cụ thể:

c.1) Xác định hàng hoá thuộc đối tượng phải ấn định thuế theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều này;

c.2) Xác định cách thức ấn định thuế theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP và thực hiện tiếp như sau:

c.2.1) Trường hợp ấn định tổng số tiền thuế phải nộp:

- Kiểm tra, xác định các căn cứ tính thuế (lượng hàng, trị giá, tỷ giá, xuất xứ, mã số, mức thuế) theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật khác có liên quan;

- Tính tổng số tiền thuế phải nộp; số tiền thuế chênh lệch giữa số tiền thuế phải nộp với số tiền thuế do người khai thuế đã khai, đã tính và đã nộp (nếu đã nộp);

- Ban hành quyết định ấn định thuế, ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính (nếu có).

c.2.2) Trường hợp ấn định từng yếu tố liên quan làm cơ sở xác định tổng số tiền thuế phải nộp:

- Kiểm tra, xác định yếu tố liên quan đảm bảo chính xác, hợp pháp;

- Xác định thời điểm tính thuế và/hoặc các căn cứ tính thuế (lượng hàng, trị giá, mức thuế…) trên cơ sở yếu tố liên quan được ấn định và quy định của pháp luật về thuế, pháp luật khác có liên quan. Trường hợp không xác định được thời điểm tính thuế và/hoặc các căn cứ tính thuế cho hàng hóa cùng loại chuyển đổi mục đích sử dụng thuộc nhiều tờ khai hải quan khác nhau, thì số tiền thuế ấn định là số tiền thuế trung bình tính theo quy định của các văn bản pháp luật có hiệu lực tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

 - Tính số tiền thuế phải nộp; số tiền thuế chênh lệch giữa số tiền thuế phải nộp với số tiền thuế do người khai thuế đã khai, đã tính và đã nộp (nếu đã nộp); xác định số tiền chậm nộp theo quy định.

- Ban hành quyết định ấn định thuế, ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính (nếu có).

7. Trách nhiệm của cơ quan hải quan

a) Khi ấn định thuế cơ quan hải quan phải ban hành quyết định ấn định thuế theo mẫu, đồng thời gửi cho người nộp thuế biết trong thời hạn 08 giờ làm việc kể từ khi ký quyết định ấn định thuế;

b) Trường hợp số tiền thuế do cơ quan hải quan ấn ðịnh lớn hơn số tiền thuế thực tế phải nộp theo quy định, cơ quan hải quan phải hoàn trả lại số tiền nộp thừa;

c) Trường hợp cơ quan hải quan có cơ sở xác định quyết định ấn định không đúng thì ban hành quyết định huỷ quyết định ấn định theo mẫu và bồi thường thiệt hại cho người nộp thuế theo quy định hoặc quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Toà án.

8. Trách nhiệm của người nộp thuế

 a) Người nộp thuế có trách nhiệm nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, số tiền thuế gian lận do cơ quan hải quan ấn định, theo đúng quy định tại Điều 107, 108 và 110 Luật Quản lý thuế được sửa đổi, bổ sung tại khoản 33, 34, 35 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13.

Người nộp thuế có hành vi vi phạm pháp luật về thuế thì bị xử phạt theo quy định. Thời hiệu xử phạt vi phạm pháp luật về thuế thực hiện theo quy định tại Điều 110 Luật quản lý thuế được sửa đổi, bổ sung tại khoản 35 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13 và quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan.

b) Trường hợp không đồng ý với quyết định ấn định thuế của cơ quan hải quan, người nộp thuế vẫn phải nộp số tiền thuế đó, đồng thời có quyền yêu cầu cơ quan hải quan giải thích, khiếu nại, hoặc khởi kiện về việc ấn định thuế theo quy định của pháp luật về khiếu nại, khởi kiện.

1. **Xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa**

1. Tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được coi là nộp thừa trong các trường hợp:

a) Người nộp thuế có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp đối với từng loại thuế trong thời hạn 10 năm kể từ ngày nộp tiền vào ngân sách nhà nước thì được bù trừ số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ, kể cả việc bù trừ giữa các loại thuế với nhau; hoặc trừ vào số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp của lần nộp thuế tiếp theo; hoặc hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa khi người nộp thuế không còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; trừ trường hợp không được miễn xử phạt do đã thực hiện quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế của cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 111 Luật Quản lý thuế;

b) Người nộp thuế có số tiền thuế được hoàn theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp.

2. Hồ sơ, thủ tục xử lý đối với số tiền thuế được hoàn quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thực hiện theo hướng dẫn tại mục 4 phần V Thông tư này.

3. Việc xử lý đối với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được hướng dẫn như sau:

a) Hồ sơ bao gồm:

a.1) Công văn đề nghị xử lý tiền thuế nộp thừa, tiền chậm nộp, tiền phạt nêu rõ số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa; số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp, số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt thực tế đã nộp; lý do nộp thừa, cách đề nghị xử lý: 01 bản chính;

a.2) Hồ sơ hải quan và các giấy tờ, tài liệu khác liên quan đến số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa: 01 bản chụp (không phải nộp tờ khai đối với trường hợp khai tờ khai hải quan điện tử);

a.3) Chứng từ nộp thuế, nộp tiền chậm nộp, nộp phạt: 01 bản chụp, xuất trình bản chính để đối chiếu.

b) Cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ do người nộp thuế nộp, đối chiếu với hồ sơ hải quan gốc lưu tại đơn vị, xác định tính thống nhất, hợp lệ và tính chính xác, đúng quy định của hồ sơ và xử lý như sau:

b.1) Trường hợp xác định thực tế số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp; kê khai của người nộp thuế là chính xác thì ban hành quyết định hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo mẫu số ….ban hành kèm Thông tư này;

b.2) Trường hợp xác định thực tế số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp nhưng kê khai của người nộp thuế về số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa chưa chính xác thì thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế biết và ban hành quyết định hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa phù hợp với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa đúng theo quy định;

b.3) Trường hợp xác định thực tế không có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp; cơ quan hải quan thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế biết, nêu rõ cơ sở xác định không có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa.

c) Thời hạn cơ quan hải quan xử lý hồ sơ nêu tại điểm b khoản này là 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ đề nghị trả lại tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa;

d) Trên cơ sở quyết định hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa; cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa phải thanh khoản số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa và đóng dấu trên tờ khai hải quan gốc do người nộp thuế nộp: "Hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa.. đồng, theo Quyết định số... ngày... tháng... năm... của..." (theo mẫu số ….ban hành kèm Thông tư này) và sao 01 bản tờ khai đã thanh khoản này để lưu vào hồ sơ hoàn thuế, trả lại tờ khai hải quan gốc cho người nộp thuế đồng thời thực hiện theo trình tự hướng dẫn.

4. Thẩm quyền quyết định hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa: Cơ quan hải quan nơi có phát sinh tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa quyết định hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa cho người nộp thuế theo quy định.

5. Việc xử lý đối với số tiền thuế giá trị gia tăng nộp thừa thực hiện theo hướng dẫn tại khoản ….Điều ….Thông tư này.

1. **Căn cứ và phương pháp tính thuế đối với hàng hoá áp dụng thuế suất theo tỷ lệ phần trăm**

1. Đối với hàng hoá áp dụng thuế suất theo tỷ lệ phần trăm, căn cứ tính thuế xác định như sau:

a) Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan. Trường hợp thực hiện thủ tục hải quan điện tử, số lượng thực tế hàng hóa theo kết quả kiểm hóa của cơ quan hải quan thì dựa vào kết quả kiểm hóa được ghi nhận trong hệ thống của cơ quan hải quan.

b) Trị giá hải quan thực hiện theo quy định tại Luật Hải quan, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Nghị định số ....của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan; Thông tư của Bộ Tài chính quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

c) Thuế suất

c.1) Thuế suất thuế xuất khẩu đối với hàng hoá xuất khẩu được quy định cụ thể cho một số mặt hàng tại Biểu thuế xuất khẩu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

c.2) Thuế suất thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng, bao gồm thuế suất ưu đãi, thuế suất ưu đãi đặc biệt và thuế suất thông thường:

c.2.1) Thuế suất ưu đãi áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam. Danh sách nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc với Việt Nam do Bộ Công thương công bố.

Thuế suất ưu đãi được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

Người nộp thuế tự khai và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về xuất xứ hàng hóa để làm cơ sở xác định mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi.

c.2.2) Thuế suất ưu đãi đặc biệt được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại các Thông tư quy định về thuế suất ưu đãi đặc biệt của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2007/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt.

c.2.3) Thuế suất thông thường áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ không thực hiện đối xử tối huệ quốc hoặc không thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu với Việt Nam. Thuế suất thông thường được áp dụng thống nhất bằng 150% mức thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi:

Thuế suất thông thường = Thuế suất ưu đãi x 150%

Việc phân loại hàng hoá để xác định các mức thuế suất nêu tại điểm c khoản này phải tuân thủ theo đúng các nguyên tắc phân loại hàng hoá quy định tại Nghị định số 06/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ quy định về việc phân loại hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu và Thông tư số 49/2010/TT-BTC ngày 12/4/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc phân loại, áp dụng mức thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu và các văn bản có liên quan. Trường hợp nhập khẩu máy móc, thiết bị thuộc các Chương 84, Chương 85 và Chương 90 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi là tổ hợp, dây chuyền, đáp ứng chú giải 3, 4, 5 Phần XVI của Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam thì ngoài quy định nêu trên còn phải thực hiện thủ tục kê khai theo hướng dẫn tại Điều 97 Thông tư này.

d) Ngoài việc chịu thuế theo hướng dẫn tại điểm c.2.1, c.2.2 hoặc c.2.3 khoản này, nếu hàng hóa nhập khẩu quá mức vào Việt Nam, có sự trợ cấp, được bán phá giá hoặc có sự phân biệt đối xử đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam thì bị áp dụng thuế chống trợ cấp, thuế chống bán phá giá, thuế chống phân biệt đối xử, thuế tự vệ.

2. Phương pháp tính thuế đối với hàng hóa áp dụng thuế suất theo tỷ lệ phần trăm được xác định như sau:

a) Việc xác định số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp đối với hàng hoá áp dụng thuế suất theo tỷ lệ phần trăm được căn cứ vào số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan, trị giá tính thuế, thuế suất từng mặt hàng và được thực hiện theo công thức sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp | = | Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan | x | Trị giá tính thuế tính trên một đơn vị hàng hóa | x | Thuế suất của từng mặt hàng |

Trường hợp hàng hoá là dầu thô, dầu khí thiên nhiên, việc xác ðịnh thuế xuất khẩu phải nộp được thực hiện theo hýớng dẫn tại Thông tư số 32/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 02 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy định về thuế đối với tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí theo quy định của Luật Dầu khí.

b) Trường hợp số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực tế có chênh lệch so với hoá đơn thương mại do tính chất của hàng hoá, phù hợp với điều kiện giao hàng và ðiều kiện thanh toán trong hợp đồng mua bán hàng hoá thì số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp được xác định trên cơ sở trị giá thực thanh toán cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và thuế suất từng mặt hàng.

Ví dụ: Doanh nghiệp nhập khẩu sợi thuốc lá theo hợp đồng, số lượng 1000 tấn, đơn giá 100USD/tấn, thuỷ phần ± 2%. Hoá đơn thương mại ghi = 1000 tấn x 100 USD, trị giá thanh toán là 100.000 USD. Khi nhập khẩu cơ quan hải quan kiểm tra qua cân lượng là 1020 tấn hoặc 980 tấn thì trị giá thanh toán để tính thuế là 100.000 USD.

1. **Căn cứ và phương pháp tính thuế đối với hàng hóa áp dụng thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp**

1. Căn cứ tính thuế đối với hàng hóa áp dụng thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp:

a) Căn cứ tính thuế đối với hàng hoá áp dụng thuế tuyệt đối là:

a.1) Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan áp dụng thuế tuyệt đối. Trường hợp thực hiện thủ tục hải quan điện tử, số lượng thực tế hàng hóa theo kết quả kiểm hóa của cơ quan hải quan thì dựa vào kết quả kiểm hóa được ghi nhận trong hệ thống của cơ quan hải quan.

a.2) Mức thuế tuyệt đối quy định trên một đơn vị hàng hoá;

a.3) Tỷ giá tính thuế.

b) Căn cứ tính thuế đối với hàng hóa áp dụng thuế hỗn hợp là:

b.1) Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan áp dụng thuế hỗn hợp;

b.2) Thuế suất theo tỷ lệ phần trăm và trị giá tính thuế của hàng hóa áp dụng thuế hỗn hợp theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 43 Thông tư này;

b.3) Mức thuế tuyệt đối của hàng hóa áp dụng thuế hỗn hợp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b.4) Tỷ giá tính thuế.

2. Phương pháp tính thuế đối với hàng hóa áp dụng thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp:

a) Việc xác định số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp theo mức thuế tuyệt đối thực hiện theo công thức sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp theo mức thuế tuyệt đối | = | Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan áp dụng thuế tuyệt đối | x | Mức thuế tuyệt đối quy định trên một đơn vị hàng hoá | x | Tỷ giá tính thuế |

b) Việc xác định số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp đối với hàng hóa áp dụng thuế hỗn hợp thực hiện theo công thức sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp đối với hàng hóa áp dụng thuế hỗn hợp | = | Số tiền thuế tính theo quy định tại khoản 2 Điều 43 Thông tư này | + | Số tiền thuế tuyệt đối phải nộp tính theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này |

1. **Căn cứ và phương pháp tính thuế đối với hàng hóa áp dụng thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp**

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hoá thuộc đối tượng áp dụng thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá hoặc thuế chống trợ cấp theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương là người nộp thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp.

*2.* Căn cứ tính thuế:

a) Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan áp dụng thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp. Trường hợp thực hiện thủ tục hải quan điện tử, số lượng thực tế hàng hóa theo kết quả kiểm hóa của cơ quan hải quan thì dựa vào kết quả kiểm hóa được ghi nhận trong hệ thống của cơ quan hải quan.

b) Trị giá tính thuế nhập khẩu của từng mặt hàng nhập khẩu áp dụng thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp;

c) Mức thuế từng mặt hàng theo quy định tại điểm d khoản 1 Ðiều 44 Thông tư này.

3. Phương pháp tính thuế:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *Số tiền thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá hoặc thuế chống trợ cấp phải nộp* | *=* | *Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan áp dụng thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá hoặc thuế chống trợ cấp* | *x* | *GGiá tính thuế nhập khẩu* | *x* | *Thuế suất thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá hoặc thuế chống trợ cấp* |
| *Tổng số tiền thuế nhập khẩu phải nộp cho hàng hóa áp dụng thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá hoặc thuế chống trợ cấp* | *=* | *Số tiền thuế phải nộp tính theo quy định tại khoản 2 Điều 43 hoặc khoản 2 Điều 44 Thông tư này* | *+* | *Số tiền thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá hoặc thuế chống trợ cấp phải nộp* |

4.Thủ tục hoàn trả sau khi có quyết định chính thức

5. Thời điểm tính thuế, thời hạn nộp thuế; thủ tục thu nộp, hoàn thuế... được thực hiện như đối với thuế nhập khẩu theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật này.sửa ngày 16.9(theo công văn số 8300/BTC-CST ngày 23/6/2014)

1. **Áp dụng căn cứ tính thuế đối với một số trường hợp đặc biệt**

1. Ðối với hàng hoá thay đổi mục đích sử dụng so với mục đích đã được xác định thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, xét miễn thuế hoặc đã được áp dụng thuế suất ưu đãi, ưu đãi đặc biệt, mức thuế theo hạn ngạch thuế quan thì căn cứ để tính thuế là trị giá tính thuế, thuế suất và tỷ giá tại thời điểm đăng ký tờ khai mới (thời điểm thay đổi mục đích sử dụng). Trong đó:

a) Trị giá Hải quan nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Luật Hải quan, Luật Thuế xuất khẩu, nhập khẩu, Nghị định số … và Thông tư của Bộ Tài chính.

 b) Thuế suất để tính thuế nhập khẩu áp dụng theo mức thuế tại thời điểm đăng ký tờ khai mới.

Trường hợp người nộp thuế thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa nhưng không tự giác kê khai, nộp thuế với cơ quan hải quan thì thực hiện theo quy định.

2. Ðối với hàng hoá sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan có sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài nêu tại khoản khoản 6, khoản 8 Điều 12 Quyết định số 72/2013/QĐ-TTg ngày 26/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu hoặc văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Quyết định này.

3. Ðối với hàng hoá nhập khẩu phải chịu thêm một trong các biện pháp về thuế nhập khẩu (thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế chống phân biệt đối xử) thì giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt, giá tính thuế giá trị gia tăng phải cộng thêm thuế tự vệ/chống bán phá giá/chống trợ cấp/chống phân biệt đối xử.

1. **Thời điểm tính thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký tờ khai hải quan một lần**

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký tờ khai hải quan một lần để xuất khẩu, nhập khẩu nhiều lần thì thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được tính theo mức thuế, trị giá tính thuế và tỷ giá tính thuế áp dụng theo ngày làm thủ tục hải quan có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trên cơ sở số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu.

1. **Xử lý số tiền thuế nộp thừa, tiền chậm nộp, tiền phạt sau khi ban hành quyết định hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa do có số tiền thuế đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền phạt phải nộp**

1. Trường hợp nguồn tiền hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa từ tài khoản tiền gửi (trước là tài khoản tạm thu), cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có số tiền thuế được hoàn, tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa phải đối chiếu trên mạng theo dõi nợ thuế và xử lý theo trình tự như sau:

a) Trường hợp người nộp thuế không còn nợ tiền thuế quá hạn, tiền chậm nộp, tiền phạt thì thực hiện hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt cho người nộp thuế theo đúng quy định.

Khi bù trừ vào số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp lần sau của người nộp thuế, cơ quan hải quan đóng dấu trên tờ khai hải quan (bản gốc người khai hải quan lưu và bản gốc lưu tại đơn vị hải quan) được trừ thuế với nội dung "Số tiền thuế được trừ ... đồng, theo Quyết định hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa số... ngày... tháng... năm ... của... và Quyết định khấu trừ số... ngày... tháng... năm... của..."; đồng thời đóng dấu ghi rõ số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã trừ và số, ngày, tháng, năm của tờ khai hải quan được bù trừ lên bản chính quyết định hoàn thuế, các tờ khai hải quan được hoàn thuế có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa, chứng từ nộp thuế của tờ khai hải quan được hoàn thuế để theo dõi (Mẫu dấu thực hiện theo mẫu số ….ban hành kèm theo Thông tư này).

b) Trường hợp người nộp thuế còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của các lô hàng cùng loại hình nhập khẩu, cơ quan hải quan thực hiện bù trừ số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn với số tiền thuế nợ hoặc tiền chậm nộp hoặc tiền phạt người nộp thuế còn nợ.

c) Trường hợp người nộp thuế còn nợ tiền thuế quá hạn, tiền chậm nộp, tiền phạt của các lô hàng không cùng loại hình nhập khẩu phải nộp ngân sách, cơ quan hải quan viết giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà nước hoặc giấy nộp tiền vào tài khoản để nộp thay người nộp thuế theo đúng số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt người nộp thuế còn nợ.

d) Trường hợp sau khi đã thực hiện bù trừ như nêu trên mà còn thừa, cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được hoàn, nộp thừa làm thủ tục hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn lại cho người nộp thuế.

Trường hợp người nộp thuế đề nghị không hoàn trả lại tiền thuế được hoàn hoặc tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn thừa sau khi đã thực hiện thanh toán hết các khoản nợ theo thứ tự thanh toán tiền thuế mà có văn bản đề nghị cho bù trừ vào số tiền thuế phát sinh của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lần sau, cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có số tiền thuế được hoàn, tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa thực hiện bù trừ theo đề nghị của người nộp thuế như hướng dẫn tại điểm a khoản này.

2. Trường hợp nguồn tiền hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa từ ngân sách:

a) Trường hợp người nộp thuế không còn nợ tiền thuế quá hạn, tiền chậm nộp, tiền phạt và không yêu cầu bù trừ vào số tiền thuế phải nộp của lần tiếp theo, cơ quan hải quan gửi giấy đề nghị hoàn thuế kèm theo quyết định hoàn thuế cho Kho bạc Nhà nước nơi hoàn trả thuế. Trường hợp cơ quan hải quan đã bù trừ một phần tiền thuế có cùng sắc thuế hoặc giữa các sắc thuế với nhau tại cùng địa bàn thu ngân sách thì trong giấy đề nghị hoàn thuế gửi Kho bạc Nhà nước ghi rõ số tiền còn lại của quyết định hoàn thuế đề nghị được hoàn. Căn cứ quyết định hoàn thuế do cơ quan hải quan ban hành, Kho bạc Nhà nước thực hiện hoàn trả cho người nộp thuế.

Việc hạch toán hoàn trả thực hiện như sau:

- Trường hợp khoản thu chưa quyết toán, Kho bạc Nhà nước thực hiện thoái thu theo đúng mục lục ngân sách Nhà nước.

- Trường hợp khoản thu đã quyết toán, Kho bạc Nhà nước hạch toán chi ngân sách theo số tiền tương ứng và gửi 01 bản chứng từ hoàn trả thuế (chứng từ giấy hoặc chứng từ điện tử) cho cơ quan hải quan nơi ban hành quyết định hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt để theo dõi, quản lý.

b) Trường hợp người nộp thuế còn nợ tiền thuế quá hạn tiền chậm nộp, tiền phạt của các lô hàng khác nếu có đề nghị bù trừ các khoản được hoàn trả với khoản phải nộp thì phải lập Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước (mẫu số 05/ĐNHT C1-05/NS kèm theo Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện kế toán áp dụng cho hệ thống thông tin quản lý ngân sách và nghiệp vụ Kho bạc (TABMIS), trong đó ghi rõ nội dung phần đề nghị bù trừ cho khoản phải nộp, gửi cơ quan hải quan nơi hoàn trả để xem xét giải quyết. Sau khi cơ quan hải quan kiểm tra, xác định số thuế được bù trừ có cùng sắc thuế hoặc giữa các sắc thuế với nhau tại cùng địa bàn thu ngân sách thì gửi giấy đề nghị hoàn thuế kèm theo quyết định hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và lệnh hoàn trả kiêm bù trừ thu ngân sách Nhà nước cho Kho bạc Nhà nước hoặc Ngân hàng thương mại nơi hoàn trả thuế để Kho bạc Nhà nước hoặc Ngân hàng thương mại hạch toán theo quy định;

Khi bù trừ tiền thuế, cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có số tiền thuế được hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa phải đối chiếu trên mạng theo dõi nợ thuế và xử lý theo trình tự như sau:

Nếu người nộp thuế không còn nợ tiền thuế quá hạn, tiền chậm nộp, tiền phạt thì thực hiện hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt cho người nộp thuế theo đúng quy định;

Khi bù trừ vào số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp lần sau của người nộp thuế, cơ quan hải quan đóng dấu trên tờ khai hải quan được trừ thuế (bản gốc người khai hải quan lưu và bản gốc lưu tại đơn vị hải quan) với nội dung "Số tiền thuế được trừ ... đồng, theo Quyết định hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa số... ngày... tháng... năm ... của... và Quyết định khấu trừ số... ngày... tháng... năm... của..."; đồng thời đóng dấu ghi rõ số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã trừ và số, ngày, tháng, năm của tờ khai hải quan được bù trừ lên bản chính quyết định hoàn thuế, các tờ khai hải quan được hoàn thuế có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa, chứng từ nộp thuế của tờ khai hải quan được hoàn thuế để theo dõi (Mẫu dấu thực hiện theo mẫu số ….Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này).

Việc hạch toán hoàn trả thực hiện như sau:

b.1) Trường hợp Kho bạc Nhà nước nơi hoàn trả thuế đồng thời là kho bạc Nhà nước nơi thu thuế thì việc hạch toán hoàn trả thực hiện theo hướng dẫn tại điểm a khoản này. Việc hạch toán thu ngân sách thực hiện theo lệnh thu của cơ quan hải quan, thanh toán số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn thừa (nếu có) cho người nộp thuế.

b.2) Trường hợp Kho bạc Nhà nước nơi hoàn trả thuế khác với Kho bạc Nhà nước nơi thu thuế thì Kho bạc Nhà nước nơi hoàn trả hạch toán hoàn trả thuế theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều này chuyển số tiền được hoàn trả cùng với lệnh thu ngân sách của cơ quan hải quan cho Kho bạc Nhà nước nơi thu thuế để hạch toán thu ngân sách Nhà nước theo đúng nội dung ghi trên lệnh thu, thanh toán số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn thừa (nếu có) cho người nộp thuế.

c) Kho bạc Nhà nước sau khi thực hiện hoàn trả thuế gửi một (01) bản chứng từ hoàn trả thuế cho cơ quan hải quan nơi ban hành quyết định hoàn thuế/hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa để theo dõi, quản lý.

3. Trường hợp cơ quan hải quan phát hiện người được hoàn thuế vẫn còn nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác, nhưng không đề nghị bù trừ số còn phải nộp thì cơ quan hải quan tạm dừng việc hoàn trả và yêu cầu người nộp phải thực hiện nghĩa vụ nộp với ngân sách nhà nước hoặc phải có đề nghị bù trừ tiền thuế được hoàn cho số thuế còn phải nộp. Hết thời hạn quy định theo thông báo của cơ quan hải quan, nếu người nộp thuế chưa thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước (hoặc chưa lập giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước và ghi rõ nội dung đề nghị bù trừ khoản phải nộp gửi cơ quan hải quan), thì cơ quan hải quan lập Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước (mẫu số C1-05/NS kèm theo Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính) gửi Kho bạc Nhà nước nơi trực tiếp hoàn trả để thực hiện bù trừ; đồng thời, cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế biết.

4. Trường hợp người nộp thuế nộp nhầm, nộp thừa thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu cho cơ quan hải quan trong năm ngân sách, trước khi kết thúc thời hạn chỉnh lý quyết toán ngân sách nhà nước năm đó mà người nộp thuế hoặc cơ quan hải quan phát hiện và người nộp thuế chưa kê khai, khấu trừ với cơ quan thuế thì thực hiện điều chỉnh theo mẫu C1-07/NS ban hành kèm theo Quyết định số 759/QĐ-BTC ngày 16/4/2013 về việc đính chính Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện kế toán Nhà nước áp dụng cho Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và Kho bạc (TABMIS). Đồng thời người nộp thuế nộp bản chính Giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà nước, cơ quan hải quan xác nhận, ký tên, đóng dấu đơn vị lên mặt trước bản chính của Giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà nước số tiền thuế giá trị gia tăng đã điều chỉnh sang khoản thuế khác để chuyển Kho bạc Nhà nước hạch toán điều chỉnh thu ngân sách Nhà nước.

Trường hợp người nộp thuế không còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp và đề nghị được hoàn trả khoản thuế nộp nhầm, nộp thừa thì cơ quan hải quan ban hành Quyết định hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo mẫu số ......ban hành kèm Thông tư này, lập lệnh hoàn trả khoản thu Ngân sách nhà nước (theo mẫu 01/LHT: Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách Nhà nước ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính) gửi Kho bạc Nhà nước nơi đã hạch toán thu Ngân sách nhà nước đối với khoản thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu nộp thừa để thực hiện giảm thu ngân sách và hoàn trả cho người nộp thuế theo quy định.

Các trường hợp thuế giá trị gia tăng nộp nhầm, nộp thừa khác năm ngân sách, cơ quan hải quan xử lý theo quy định tại Điều 26, Điều 130 Điều 150, Điều 145 Thông tư này.

Cơ quan hải quan nơi ban hành quyết định xử lý tiền thuế giá trị gia tăng nộp nhầm, nộp thừa khâu nhập khẩu có trách nhiệm gửi 01 bản Quyết định hoàn thuế và Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước nêu trên cho cơ quan Thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế để cơ quan Thuế làm cơ sở đối chiếu và thu hồi số tiền thuế giá trị gia tăng đã khấu trừ hoặc đã hoàn thuế khâu nội địa (nếu có) của các chứng từ nộp thuế đã được cơ quan hải quan điều chỉnh hoặc hoàn thuế tại cơ quan hải quan theo quy định.

Người nộp thuế có trách nhiệm tự kê khai điều chỉnh số thuế giá trị gia tăng đã được cơ quan hải quan hoàn nhưng đã kê khai, khấu trừ hoặc đã được hoàn thuế nội địa trước đó với cơ quan thuế trực tiếp quản lý người nộp thuế

1. **Tiền chậm nộp**

1. Người nộp thuế nộp tiền chậm nộp trong các trường hợp:

a) Nộp tiền thuế chậm so với thời hạn quy định, thời hạn được gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo, trong quyết định xử lý vi phạm pháp luật về thuế của cơ quan hải quan và văn bản xử lý về thuế của cơ quan có thẩm quyền;

b) Nộp thiếu tiền thuế do khai sai số thuế phải nộp, số thuế được miễn, số thuế được giảm, số thuế được hoàn;

c) Được nộp dần tiền thuế theo quy định;

d) Trường hợp khai báo làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa là đối tượng không chịu thuế, hàng hóa được miễn thuế, hàng hóa được áp dụng thuế suất ưu đãi, ưu đãi đặc biệt, mức thuế theo hạn ngạch thuế quan nhưng sau kiểm tra, xác định hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế, không được miễn thuế, không được ưu đãi về thuế;

đ) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa quy định.

2. Cơ quan, tổ chức thu tiền thuế chậm chuyển tiền thuế đã thu vào Ngân sách Nhà nước phải nộp tiền chậm nộp kể từ thời điểm hết hạn chuyển tiền vào ngân sách nhà nước đến trước ngày số tiền thuế đó được chuyển vào ngân sách nhà nước.

3. Tổ chức bảo lãnh phải nộp tiền chậm nộp đối với trường hợp hết thời hạn bảo lãnh mà người nộp thuế chưa nộp đủ tiền thuế vào Ngân sách Nhà nước.

4. Cách xác định mức tính số tiền chậm nộp:

a) Mức tính số tiền chậm nộp được xác định là 0,05% mỗi ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp đối với số ngày chậm nộp không quá 90 ngày; 0,07% mỗi ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp đối với số ngày chậm nộp vượt quá thời hạn 90 ngày theo các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Trường hợp quá thời hạn 90 ngày kể từ ngày đến hạn nộp thuế nhưng phát sinh trước thời điểm Luật sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật Quản lý thuế thì số tiền chậm nộp được tính mức 0,05% đến ngày 30/6/2013. Từ ngày 01/7/2013 trở đi thì tiền chậm nộp thuế được tính mức 0,07%.

c) Số ngày chậm nộp tiền thuế được tính từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế, thời hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo hoặc trong quyết định xử lý của cơ quan hải quan và văn bản xử lý về thuế của cơ quan có thẩm quyền đến ***ngày liền kề trước ngày*** người nộp thuế hoặc cơ quan, tổ chức thu tiền thuế, tổ chức bảo lãnh nộp số tiền thuế chậm nộp vào ngân sách nhà nước.

5. Người nộp thuế hoặc cơ quan, tổ chức thu tiền 0thuế tự xác định được số tiền chậm nộp theo quy định tại khoản 4 Điều này thì tự khai, tự nộp vào ngân sách nhà nước.

Trường hợp người nộp thuế hoặc cơ quan, tổ chức thu tiền thuế, tổ chức bảo lãnh không tự xác định hoặc không xác định đúng số tiền chậm nộp thì cơ quan hải quan nơi người nộp thuế hoặc cơ quan, tổ chức thu tiền thuế, tổ chức bảo lãnh chậm nộp tiền thuế xác định số tiền chậm nộp và thông báo cho người nộp thuế hoặc cơ quan, tổ chức thu tiền thuế, tổ chức bảo lãnh biết.

6. Trường hợp sau 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế, người nộp thuế hoặc cơ quan, tổ chức thu tiền thuế, tổ chức bảo lãnh chưa nộp tiền thuế và tiền chậm nộp thì cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế hoặc cơ quan, tổ chức thu tiền thuế, tổ chức bảo lãnh biết số tiền thuế và tiền chậm nộp (theo mẫu số 59/TB-TTN-TCN1/2013 và mẫu số 60/TB-TTN-TCN2/2013 Phụ lục III ban hành kèm Thông tư này).

7. Người nộp thuế không phải nộp tiền chậm nộp tính trên số tiền thuế nợ trong thời gian gia hạn nộp thuế.

1. **Nộp dần tiền thuế nợ**

1. Các trường hợp đáp ứng đủ điều kiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 39 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ thì được nộp dần tiền thuế nợ tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày bắt đầu của thời hạn cưỡng chế thuế. Người nộp thuế đăng ký và cam kết nộp dần tiền thuế nợ theo mức sau:

a) Tiền thuế nợ từ trên 500 (năm trăm) triệu đồng đến 1 (một) tỷ đồng, thời gian nộp dần tiền thuế tối đa không quá 3 tháng;

b) Tiền thuế nợ trên 1 tỷ đồng đến 2 (hai) tỷ đồng, thời gian nộp dần tiền thuế tối đa không quá 6 tháng;

c) Tiền thuế nợ trên 2 (hai) tỷ đồng, thời gian nộp dần tiền thuế tối đa không quá 12 tháng;

Trường hợp người nộp thuế không nộp đúng số tiền thuế và thời hạn nộp (theo tháng) đã cam kết thì không được tiếp tục nộp dần tiền thuế nợ, tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm nộp thay người nộp thuế theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP.

2. Hồ sơ:

a) Văn bản đề nghị nộp dần tiền thuế của người nộp thuế gửi cơ quan quản Hải quan nơi có thẩm quyền, trong đó nêu rõ lý do không có khả năng nộp đủ thuế một lần, kèm theo bảng đăng ký nộp dần tiền thuế nợ: nộp 01 bản chính;

b) Tờ khai hải quan của số tiền thuế còn nợ đề nghị nộp dần tiền thuế nợ; thông báo của cơ quan hải quan về số tiền thuế nợ (nếu có): nộp 01 bản chụp (không áp dụng đối với tờ khai hải quan điện tử);

c) Thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng về số tiền thuế nợ nộp dần thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư này: nộp 01 bản chính;

3. Thẩm quyền giải quyết nộp dần tiền thuế:

a) Trường hợp khoản tiền thuế nợ đề nghị nộp dần phát sinh tại một Chi cục thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan giải quyết đề nghị nộp dần tiền thuế nợ của người nộp thuế;

b) Trường hợp khoản tiền thuế nợ đề nghị nộp dần phát sinh tại nhiều Chi cục nhưng cùng một Cục Hải quan thì Cục trưởng Cục Hải quan giải quyết đề nghị nộp dần tiền thuế nợ của người nộp thuế;

c) Trường hợp khoản tiền thuế nợ đề nghị nộp dần phát sinh tại nhiều Cục Hải quan thì Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan giải quyết đề nghị nộp dần tiền thuế nợ của người nộp thuế.

4. Thời hạn giải quyết:

a) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan hải quan phải có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận việc nộp dần tiền thuế nợ cho người nộp thuế biết;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan hải quan phải thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế hoàn chỉnh hồ sơ.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo bổ sung hồ sơ của cơ quan hải quan; nếu người nộp thuế không hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan hải quan thì không được xem xét việc nộp dần tiền thuế nợ theo quy định tại Điều này.

1. **Gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt**

1. Người nộp thuế được xem xét gia hạn thời hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

2. Hồ sơ gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Luật Quản lý thuế, gồm:

a) Văn bản đề nghị gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, trong đó nêu rõ lý do, số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, thời hạn xin gia hạn; trường hợp số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị gia hạn thuộc nhiều tờ khai hải quan khác nhau thì phải liệt kê các tờ khai hải quan đề nghị gia hạn, cam kết kê khai chính xác và cung cấp đúng hồ sơ đề nghị gia hạn; kế hoạch và cam kết nộp số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị gia hạn: nộp 01 bản chính;

b) Tờ khai hải quan của số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị gia hạn (không áp dụng đối với tờ khai hải quan điện tử); hợp đồng mua bán hàng hoá: nộp 01 bản chụp (đối với trường hợp thuộc thẩm quyền gia hạn của Chi cục trưởng Hải quan); hồ sơ khai thuế của số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị gia hạn: nộp 01 bản chụp (đối với trường hợp không thuộc thẩm quyền gia hạn của Chi cục trưởng Hải quan); Báo cáo số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp phát sinh tại thời điểm phát sinh các nguyên nhân: 01 bản chính;

c) Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 31 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP thì cần có thêm:

 c.1) Biên bản xác định mức độ thiệt hại, giá trị thiệt hại của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; biên bản xác nhận vụ việc được lập ngay sau khi xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ của Uỷ ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn: nộp 01 bản chính;

c.2) Xác nhận của Công an tỉnh, thành phố hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi phát sinh nguyên nhân đề nghị gia hạn đối với trường hợp bị thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ: nộp 01 bản chính;

d) Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 31 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP thì cần có thêm:

d.1) Quyết định thu hồi địa điểm sản xuất, kinh doanh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với địa điểm sản xuất cũ của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, không phải di dời địa điểm sản xuất kinh doanh theo mục đích yêu cầu của doanh nghiệp: nộp 01 bản chụp;

d.2) Văn bản xác nhận của chính quyền địa phương về việc doanh nghiệp phải ngừng sản xuất kinh doanh do di chuyển địa điểm: nộp 01 bản chính;

d.3) Văn bản xác nhận của cơ quan thuế địa phương quản lý trực tiếp người nôp thuế về mức độ thiệt hại trực tiếp do phải di chuyển địa điểm kinh doanh, giá trị thiệt hại phải được xác định căn cứ vào hồ sơ, chứng từ và các chế độ quy định của pháp luật có liên quan trực tiếp, gồm: giá trị còn lại của nhà, xưởng, kho, trang thiết bị bị phá dỡ không thu hồi được vốn (nguyên giá sau khi trừ chi phí đã khấu hao), chi phí tháo dỡ trang thiết bị, nhà xưởng ở cơ sở cũ, chi phí vận chuyển lắp đặt ở cơ sở mới (sau khi trừ đi chi phí thu hồi), chi phí trả lương cho người lao động do ngừng làm việc (nếu có), trường hợp phức tạp, liên quan đến chuyên ngành kinh tế kỹ thuật khác phải có văn bản xin ý kiến cơ quan chuyên môn: 01 bản chính;

đ) Đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP thì cần có thêm:

đ.1) Văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền đối với người nộp thuế hoạt động trong lĩnh vực xây dựng chưa được thanh toán vốn đầu tư đã được ghi trong dự toán ngân sách nhà nước về tiền thuế phải nộp bằng nguồn vốn từ ngân sách nhà nước nhưng chưa được ngân sách nhà nước thanh toán; 01 bản chính;

đ.2) Văn bản xác nhận của Kho bạc Nhà nước xác nhận về số vốn đã được ngân sách nhà nước cấp: 01 bản chính;

e) Đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP phải có thêm: chứng từ, tài liệu liên quan đến nguyên nhân không có khả năng nộp thuế đúng hạn do gặp khó khăn khách quan đặc biệt.

3. Số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được gia hạn thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Nghị định 83/2013/NĐ-CP.

4. Thời gian gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định 83/2013/NĐ-CP.

5. Thủ tục gia hạn:

a) Người nộp thuế thuộc diện được gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định 83/2013/NĐ-CP phải lập và gửi hồ sơ gia hạn cho cơ quan hải quan nơi có khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị gia hạn.

b) Người nộp thuế gặp khó khăn khách quan đặc biệt thuộc diện do Thủ tướng Chính phủ quyết định gia hạn theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính phải lập và gửi hồ sơ gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt cho Tổng cục Hải quan.

c) Cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt tiếp nhận, kiểm tra, xác nhận thông tin và xử lý hồ sơ gia hạn theo quy định tại Điều 52 Luật quản lý thuế.

d) Tổng cục Hải quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với các trường hợp gặp khó khăn khách quan đặc biệt khác quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP, báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định từng trường hợp cụ thể.

6. Thẩm quyền gia hạn

a) Chi cục trưởng Hải quan nơi có thẩm quyền gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với các trường hợp người nộp thuế không có khả năng nộp đúng hạn theo quy định tại các điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định 83/2013/NĐ-CP nhưng số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị gia hạn chỉ phát sinh tại một Chi cục Hải quan.

b) Cục trưởng Cục Hải quan có thẩm quyền gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với các trường hợp người nộp thuế không có khả năng nộp đúng hạn theo quy định tại các điểm a, điểm b, điểm c, khoản 1 Điều 31 Nghị định 83/2013/NĐ-CP nhưng số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị gia hạn phát sinh tại nhiều Chi cục Hải quan trong cùng một Cục Hải quan

c) Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có thẩm quyền gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với các trường hợp người nộp thuế không có khả năng nộp đúng hạn theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định 83/2013/NĐ-CP nhưng số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị gia hạn phát sinh tại nhiều Cục Hải quan.

 d) Các trường hợp gặp khó khăn đặc biệt khác quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP, Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*7. Tổng hợp báo cáo: Cục Hải quan, Chi cục Hải quan tổng hợp báo cáo số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã gia hạn theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan.*

1. **Xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt**

1. Các trường hợp quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 65 Luật Quản lý thuế, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 20 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012 thuộc đối tượng được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.

2. Điều kiện xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 65 thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 32 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP.

3. Hồ sơ đề nghị xoá nợ gồm:

a) Văn bản đề nghị xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của Cục Hải quan nơi người nộp thuế còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt thuộc đối tượng được xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, trong đó nêu rõ lý do, số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị xoá nợ: nộp 01 bản chính;

b) Hồ sơ hải quan của số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị xoá nợ: nộp 01 bản chụp (không phải nộp tờ khai đối với trường hợp khai tờ khai hải quan điện tử);

c) Tùy từng trường hợp, người nộp thuế nộp thêm tài liệu, chứng từ liên quan đến việc đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, cụ thể như sau:

c.1) Đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 65 Luật Quản lý thuế:

Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tuyên bố phá sản doanh nghiệp: nộp 01 bản sao của cơ quan ban hành quyết định hoặc cơ quan quản lý thuế;

c.2) Đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 65 Luật quản lý thuế:

Giấy chứng tử, giấy báo tử hoặc Quyết định tuyên bố mất tích của Tòa án; Quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự của Tòa án hoặc các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chứng minh một người là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự: *nộp 01 bản sao của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cơ quan quản lý thuế.*

c.3) Đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 65 Luật quản lý thuế được bổ sung tại khoản 20 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13:

Văn bản, tài liệu kèm theo của hồ sơ cưỡng chế nợ thuế đã thực hiện đầy đủ các biện pháp cưỡng chế (đến biện pháp cuối cùng: thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư. Trường hợp không thu hồi được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư thì phải có văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền): nộp 01 bộ bản chụp;

4. Thẩm quyền và trình tự, thời gian giải quyết xoá nợ:

a) Thẩm quyền xóa nợ thực hiện theo quy định tại Điều 67 Luật quản lý thuế được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13.

b) Trình tự giải quyết:

b.1) Cục trưởng Cục Hải quan nơi có khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế có trách nhiệm lập hồ sơ, kiểm tra, thẩm định tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ và đề nghị xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt gửi cấp có thẩm quyền xóa nợ theo quy định.

b.2) Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có trách nhiệm xem xét và quyết định xóa nợ đối với trường hợp thuộc thẩm quyền hoặc tiếp nhận, kiểm tra, thẩm định tính chính xác đầy đủ của hồ sơ và đề nghị xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, trình Bộ trưởng Bộ Tài chính xóa nợ đối với trường hợp thuộc thẩm quyền xóa nợ của Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc báo cáo Bộ Tài chính xem xét trình Thủ tướng Chính phủ xóa nợ đối với trường hợp thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ.

b.3) Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương *nơi có Cục Hải quan mà Doanh nghiệp đang có nợ thuế* có trách nhiệm xem xét và quyết định xóa nợ đối với trường hợp thuộc thẩm quyền.

c) Thời gian giải quyết hồ sơ xóa nợ thực hiện theo Điều 68 Luật Quản lý thuế.

1. **Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp xuất cảnh**

1. Người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trước khi xuất cảnh từ Việt Nam phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

2. Người nộp thuế quy định tại khoản 1 Điều này phải có xác nhận của cơ quan quản lý thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ thuế trước khi xuất cảnh. Cơ quan hải quan có trách nhiệm thông báo bằng văn bản hoặc thông tin điện tử cho cơ quan quản lý xuất nhập cảnh biết về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của các cá nhân còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu. Nội dung thông báo gồm họ và tên người chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, ngày sinh, quốc tịch, số chứng minh nhân dân/hộ chiếu, cơ quan hải quan nơi quản lý số thuế nợ phát sinh.

3. Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh có trách nhiệm dừng việc xuất cảnh của người xuất cảnh chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế nêu tại khoản 1 Điều này theo đúng quy định tại Điều 53 Luật Quản lý thuế và khoản 3 Điều 40 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP.

1. **Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động**

1. Việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp giải thể, phá sản thực hiện theo quy định tại Điều 54 Luật Quản lý thuế, pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về hợp tác xã và pháp luật về phá sản. Trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp giải thể, phá sản như sau:

a) Chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; chủ tịch hội đồng thành viên, thành viên hội đồng thành viên, người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; hội đồng quản trị công ty cổ phần hoặc tổ chức thanh lý doanh nghiệp chịu trách nhiệm về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của doanh nghiệp trong trường hợp giải thể.

b) Hội đồng giải thể hợp tác xã chịu trách nhiệm về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của hợp tác xã trong trường hợp giải thể.

c) Tổ quản lý, thanh lý tài sản chịu trách nhiệm về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của doanh nghiệp trong trường hợp phá sản.

2. Trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế trong trường hợp người nộp thuế chấm dứt hoạt động không thực hiện thủ tục giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật:

a) Doanh nghiệp chấm dứt hoạt động không theo thủ tục giải thể, phá sản doanh nghiệp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ tịch hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn, chủ tịch hội đồng quản trị của công ty cổ phần, trưởng ban quản trị của hợp tác xã chịu trách nhiệm nộp phần thuế nợ còn lại.

b) Hộ gia đình, cá nhân chấm dứt hoạt động kinh doanh chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì chủ hộ gia đình, cá nhân chịu trách nhiệm nộp phần thuế nợ còn lại.

c) Tổ hợp tác chấm dứt hoạt động chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì tổ trưởng tổ hợp tác chịu trách nhiệm nộp phần thuế nợ còn lại.

1. **Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp**

1. Trước khi được tổ chức lại, doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Trường hợp doanh nghiệp bị tổ chức lại chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trước khi tổ chức lại thì phải có văn bản xác định nghĩa vụ nộp thuế của từng doanh nghiệp hình thành sau khi tổ chức lại và các doanh nghiệp hình thành sau khi tổ chức lại phải có cam kết bằng văn bản với cơ quan hải quan về việc sẽ thực hiện nghĩa vụ nộp thuế do doanh nghiệp bị tổ chức lại chuyển giao.

3. Cơ quan thuế không được cấp mã số thuế cho các doanh nghiệp hình thành sau khi tổ chức lại nếu không có xác nhận bằng văn bản của cơ quan hải quan về việc doanh nghiệp đã thực hiện các quy định tại khoản 2 Điều này.

1. **Xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế**

1. Khi có nhu cầu xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế (bao gồm xác nhận số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản đã nộp khác và/hoặc số tiền thuế đã nộp ngân sách nhà nước), người nộp thuế hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải có văn bản đề nghị xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế gửi Tổng cục Hải quan, trong đó nêu rõ các nội dung:

a) Tên người nộp thuế, mã số thuế;

b) Nội dung, mục đích, yêu cầu xác nhận;

c) Tài liệu chứng minh nội dung yêu cầu xác nhận (bản chụp).

Trường hợp người nộp thuế có yêu cầu xác nhận thực hiện nghĩa vụ nộp thuế thì văn bản đề nghị phải do người đại diện theo quy định của pháp luật ký, đóng dấu;

2. Cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế khi người nộp thuế có văn bản yêu cầu theo đúng quy định của pháp luật.

Trường hợp không xác nhận phải có văn bản thông báo cụ thể lý do không xác nhận.

Trường hợp cần kiểm tra, đối chiếu lại các thông tin về tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế trước khi xác nhận, cơ quan hải quan gửi thông báo cho người nộp thuế biết lý do chưa xác nhận.

Thời hạn phải trả kết quả cho người nộp thuế là trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu xác nhận của người nộp thuế.

3. Trong thời gian 15 ngày (kể từ ngày Tổng cục Hải quan phát hành văn bản xác nhận nợ thuế), Cục Hải quan tỉnh, thành phố trên cơ sở chứng từ, sổ sách kế toán thuế xuất nhập khẩu kiểm tra việc nợ thuế của doanh nghiệp. Trường hợp xác định doanh nghiệp còn nợ thuế bao gồm cả số liệu trên hệ thống kế toán thuế (KT559) và các trường hợp không phản ánh trên hệ thống này liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu thì kịp thời báo cáo ngay về Tổng cục Hải quan để xác nhận lại tình trạng nợ thuế của doanh nghiệp. Quá thời hạn nêu trên nếu Cục Hải quan tỉnh, thành phố không thông báo về Tổng cục thì phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ của doanh nghiệp tại đơn vị mình.

4. Trường hợp doanh nghiệp có yêu cầu xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế để giải thể, chấm dứt hoạt động, đóng mã số thuế, kể từ ngày Tổng cục Hải quan phát hành văn bản xác nhận nợ thuế, nếu doanh nghiệp đăng ký làm thủ tục xuất nhập khẩu tại Cục Hải quan tỉnh, thành phố thì phải nộp đủ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu trước khi nhận hàng.

5. Xác nhận nợ thuế của Tổng cục Hải quan có giá trị sau 30 ngày kể từ ngày ký văn bản. Doanh nghiệp phải cam kết không có các khoản nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu tính đến ngày ký văn bản và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các cam kết đó.

**Phần III**

**THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA DOANH NGHIỆP CHẾ XUẤT**

1. **Nguyên tắc quản lý đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của DNCX**
2. Đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu phục vụ hoạt động sản xuất và sản phẩm do DNCX sản xuất ra làm thủ tục hải quan theo mục đích sản xuất và quản lý theo phương thức nhập - xuất - tồn.
3. DNCX, thương nhân bán hàng cho DNCX được lựa chọn thực hiện hoặc không thực hiện thủ tục hải quan đối với loại hàng hóa là vật liệu xây dựng, văn phòng phẩm, lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng mua từ nội địa để xây dựng công trình, phục vụ cho điều hành bộ máy văn phòng và sinh hoạt của cán bộ, công nhân làm việc tại DNCX. Riêng hàng hóa có thuế xuất khẩu thì phải làm thủ tục hải quan theo quy định.
4. Trường hợp hàng hóa DNCX mua từ nội địa hoặc nhập khẩu đã nộp đủ các loại thuế theo quy định như đối với doanh nghiệp không hưởng chế độ chính sách DNCX thì thực hiện quản lý như đối với hàng hóa của doanh nghiệp không hưởng chế độ chính sách DNCX, khi trao đổi, mua bán không phải làm thủ tục hải quan.
5. Hàng hóa luân chuyển trong nội bộ của một DNCX, luân chuyển giữa các DNCX trong cùng một khu chế xuất không phải làm thủ tục hải quan.
6. Đối với hàng hóa luân chuyển giữa các DNCX không cùng một khu chế xuất làm thủ tục hải quan xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định đối với hàng hóa xuất nhập khẩu tại chỗ (trừ quy định về điều kiện xuất nhập khẩu tại chỗ). Trường hợp các DNCX này thuộc một tập đoàn hay một hệ thống công ty tại Việt Nam, có hạch toán phụ thuộc thì được lựa chọn không thực hiện thủ tục hải quan hoặc thực hiện thủ tục hải quan như các DNCX không cùng một khu chế xuất.
7. Trong quá trình sản xuất DNCX phải xây dựng định mức sử dụng nguyên liệu, vật tư theo quy định tại Điều ... Thông tư này .
8. Trước khi thực hiện báo cáo theo phương thức nhập - xuất - tồn quy định tại Điều 8 Thông tư này, DNCX tự kê khai nguyên liệu tồn cuối kỳ của hồ sơ thanh khoản gia công, sản xuất hàng xuất khẩu và nộp Bảng báo cáo nhập - xuất - tồn hàng hóa sản xuất theo Mẫu 01/HSBC-CX/2014 ban hành tại Phụ lục kèm theo Thông tư này cho cơ quan Hải quan nơi quản lý DNCX: nộp 02 bản chính. Cơ quan Hải quan sau khi đóng dấu tiếp nhận, trả lại cho doanh nghiệp 01 bản, lưu 01 bản;
9. Đối với hàng hóa không làm thủ tục hải quan khi đưa vào, đưa ra DNCX phải thực hiện báo cáo theo Mẫu 02/HSBC-CX/2014 ban hành tại Phụ lục Thông tư này với cơ quan hải quan tại thời điểm nộp báo cáo nhập – xuất – tồn. Khi đưa hàng hóa ra, vào khu phi thuế quan chủ hàng phải có đầy đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định đối với hàng hóa vận chuyển, lưu thông trên thị trường.
10. Hải quan quản lý khu chế xuất, DNCX chỉ giám sát trực tiếp tại cổng ra vào của khu chế xuất, DNCX khi cần thiết theo quyết định của Cục trưởng Cục Hải quan.
11. DNCX chịu trách nhiệm sử dụng đúng mục đích đối với hàng hóa nhập khẩu vào DNCX, trường hợp sử dụng sai mục đích DNCX chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.
12. **Thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của DNCX**
13. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo mục đích sản xuất:

 a) Hồ sơ hải quan: Ngoài các chứng từ quy định tại Điều 24 Luật Hải quan và Điều 4 Thông tư này, người khai phải nộp bổ sung:

 a.1) Hóa đơn thương mại đối với hàng nhập khẩu từ nước ngoài hoặc từ nội địa theo chỉ định của thương nhân nước ngoài: 01 bản chụp; trường hợp mua hàng từ nội địa sử dụng hóa đơn bán hàng hoặc hóa đơn giá trị gia tăng do người bán hàng lập: 01 bản chụp;

 a.2) Vận đơn hoặc chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương theo quy định pháp luật đối với trường hợp nhập khẩu từ nước ngoài (trừ hàng hóa nhập khẩu qua cửa khẩu biên giới đường bộ, hàng hóa mua bán với khu phi thuế quan khác): 01 bản chụp;

 Đối với hàng hóa nhập khẩu qua bưu điện quốc tế nếu không có vận đơn thì người khai hải quan sử dụng mã số gói bưu kiện, bưu phẩm để khai hải quan hoặc nộp danh mục bưu kiện, bưu phẩm do Bưu điện lập.

 a.3) Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa phải có giấy phép; giấy thông báo miễn kiểm tra hoặc giấy thông báo kết quả kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành theo quy định: 01 bản chính;

 Trường hợp áp dụng cơ chế một cửa quốc gia, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra, miễn kiểm tra chuyên ngành dưới dạng điện tử thông qua hệ thông thông tin tích hợp. Người khai hải quan khai thông tin giấy phép, văn bản thông báo trên tờ khai hải quan, không phải bản giấy.

 b) Thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Phần II Thông tư này. Lưu ý, khi khai người khai phải khai đầy đủ thông tin trừ thông tin về mức thuế suất và số tiền thuế.

2. Đối với hàng hóa nhập khẩu để xây dựng nhà xưởng, văn phòng, lắp đặt thiết bị cho DNCX:

a) Hồ sơ hải quan thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

b) Trước khi nhập khẩu, DNCX phải đăng ký danh mục hàng hóa nhập khẩu như đăng ký danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế (trừ việc xuất trình, nộp các chứng từ thuộc hồ sơ đăng ký Danh mục miễn thuế) tại Chi cục Hải quan quản lý DNCX;

c) Trường hợp trực tiếp nhập khẩu hàng hóa: DNCX làm thủ tục theo quy định đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Phần II Thông tư này. Người khai phải khai đầy đủ thông tin của danh mục miễn thuế trên hệ thống, không phải khai thông tin thuế suất và số tiền thuế.

d) Trường hợp nhà thầu trực tiếp nhập khẩu hàng hóa cho DNCX: Căn cứ Danh mục hàng hóa nhập khẩu do DNCX đăng ký, hợp đồng giữa nhà thầu với DNCX, nhà thầu làm thủ tục theo quy định đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Phần II Thông tư này. Người khai phải khai đầy đủ thông tin của Danh mục miễn thuế trên hệ thống, không phải khai thông tin thuế suất và số tiền thuế.

đ) Kết thúc xây dựng công trình, DNCX hoặc nhà thầu (trường hợp nhà thầu nhập khẩu) phải thực hiện báo cáo quyết toán đối với hàng hóa nhập khẩu để xây dựng công trình với Chi cục Hải quan quản lý DNCX. Chi cục Hải quan quản lý DNCX có trách nhiệm kiểm tra và xử lý theo quy định đối với hàng hóa nhập khẩu thừa hoặc sử dụng không đúng mục đích.

3. Đối với hàng đầu tư tạo tài sản cố định, hàng tiêu dùng:

a) Hồ sơ hải quan theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

b) DNCX làm thủ tục nhập khẩu theo quy định đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Phần II Thông tư này. Người khai khai đầy đủ thông tin trừ mức thuế suất và số tiền thuế; tự chịu trách nhiệm về việc khai đúng loại hình và sử dụng đúng mục đích không phải thực hiện phương thức báo cáo nhập-xuất-tồn định kỳ;

 Riêng đối với DNCX nằm ngoài khu chế xuất thì hàng quý DNCX thực hiện chế độ báo cáo tổng lượng hàng hóa tiêu dùng nhập khẩu và mua từ nội địa theo quy định Điều 24 Thông tư này.

4. Hàng hóa mua bán với nội địa:

a) Hồ sơ hải quan theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

a) Hàng hóa là sản phẩm do DNCX sản xuất bán vào nội địa: DNCX làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm, doanh nghiệp nội địa làm thủ tục nhập khẩu tại chỗ theo loại hình tương ứng (trừ quy định về điều kiện xuất nhập khẩu tại chỗ);

b) Hàng hóa DNCX mua từ nội địa: DNCX làm thủ tục nhập khẩu, doanh nghiệp nội địa làm thủ tục xuất khẩu tại chỗ theo loại hình tương ứng (trừ quy định về điều kiện xuất nhập khẩu tại chỗ);

c) Đối với phế liệu, phế phẩm được phép bán vào thị trường nội địa: DNCX làm thủ tục xuất khẩu và doanh nghiệp nội địa mở tờ khai nhập khẩu theo loại hình tương ứng.

5. Đối với hàng hóa của DNCX đã xuất khẩu phải tạm nhập để sửa chữa, bảo hành sau đó tái xuất thực hiện như thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu nhưng bị trả lại. Lưu ý, khi khai người khai hải quan phải khai đúng loại hình, đầy đủ thông tin tờ khai đã xuất khẩu lô hàng này tại ô ghi chú và không phải khai mức thuế suất và số tiền thuế.

1. **Thủ tục hải quan đối với trường hợp DNCX thuê doanh nghiệp nội địa gia công, DNCX nhận gia công cho doanh nghiệp nội địa:**

1. Hàng hoá do DNCX thuê doanh nghiệp nội địa gia công

a) Doanh nghiệp nội địa làm thủ tục hải quan theo quy định về gia công hàng hóa cho thương nhân nước ngoài.

b) DNCX không phải làm tục hải quan khi đưa nguyên liệu,vật tư vào nội địa để gia công và nhận lại sản phẩm gia công từ nội địa.

2. Hàng hoá do DNCX nhận gia công cho doanh nghiệp nội địa, doanh nghiệp nội địa làm thủ tục hải quan theo quy định về đặt gia công hàng hoá ở nước ngoài.

a) Doanh nghiệp nội địa làm thủ tục hải quan theo quy định về đặt gia công hàng hóa ở nước ngoài.

b) DNCX không phải làm tục hải quan khi nhận nguyên liệu, vật tư vào nội địa để gia công và nhận lại sản phẩm gia công từ nội địa.

3. Đối với hàng hoá do DNCX thuê DNCX khác gia công:

a) DNCX thuê gia công và DNCX nhận gia công không phải thực hiện thủ tục hải quan khi giao, nhận nguyên liệu, vật tư phục vụ hợp đồng gia công, sản phẩm gia công.

b) DNCX thuê gia công và DNCX nhận gia công thực hiện báo cáo định kỳ với cơ quan hải quan quản lý DNCX.

1. **Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối của DNCX:**

1. DNCX được thực hiện mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động mua bán hàng hóa tại Việt Nam theo quy định tại Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12/2/2007 của Chính phủ phải thực hiện hạch toán riêng, không hạch toán chung vào hoạt động sản xuất; phải bố trí khu vực lưu giữ hàng hóa kinh doanh theo quyền riêng biệt với nguyên liệu, vật tư, sản phẩm của hoạt động sản xuất.

2. DNCX chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác đối với việc thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá theo quy định của pháp luật. Các ưu đãi đầu tư, ưu đãi về thuế và các ưu đãi tài chính khác áp dụng đối với việc sản xuất để xuất khẩu của DNCX không áp dụng đối với hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá của doanh nghiệp chế xuất có vốn đầu tư nước ngoài.

3. Thủ tục hải quan, chính sách thuế, chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện như đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại Phần 2 Thông tư này. Ngoài ra, Bộ Tài chính hướng dẫn thêm việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của DNCX như sau:

a) Hồ sơ hải quan:

Khi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa ngoài bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20 Thông tư này, DNCX nộp bản sao Giấy chứng nhận đầu tư khi làm thủ tục hải quan lần đầu tại Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai đó.

b) Hàng hóa đã nhập khẩu theo quyền nhập khẩu của DNCX:

b.1) Khi bán cho doanh nghiệp nội địa không phải làm thủ tục hải quan;

b.2) Khi bán cho DNCX khác, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

c) Thủ tục hải quan đối với hàng hóa của DNCX thực hiện quyền xuất khẩu:

c.1) Hàng hóa mua từ nội địa để xuất khẩu, khi mua từ doanh nghiệp nội địa không phải làm thủ tục hải quan, khi xuất khẩu làm thủ tục như đối với hàng hóa xuất khẩu kinh doanh; thực hiện kê khai, tính thuế (nếu có);

c.2) Hàng hóa mua từ DNCX khác để xuất khẩu, khi mua từ DNCX thực hiện thủ tục như doanh nghiệp nội địa mua hàng hóa của DNCX, khi xuất khẩu làm thủ tục như đối với hàng hóa xuất khẩu kinh doanh; thực hiện kê khai, tính thuế (nếu có).

1. **Thủ tục hải quan đối với hàng hoá của DNCX đưa vào nội địa để sửa chữa:**

1. Khi đưa hàng hóa vào nội địa để sửa chữa, DNCX có văn bản thông báo gửi Chi cục Hải quan quản lý DNCX theo mẫu ...ban hành Thông tư này; Chi cục Hải quan quản lý DNCX có trách nhiệm theo dõi, xác nhận khi hàng hóa đưa trở lại DNCX.

2. Trường hợp quá thời hạn đăng ký DNCX không đưa hàng trở lại DNCX mà bán tại thị trường nội địa thì xử lý theo hướng dẫn đối với hàng chuyển đổi mục đích sử dụng.

1. **Báo cáo nhập - xuất - tồn nguyên liệu, vật tư của DNCX**

1. DNCX khai thông tin báo cáo nhập - xuất - tồn một quý một lần và chậm nhất vào ngày 15 của tháng đầu quý sau tại Chi cục Hải quan quản lý DNCX qua hệ thống. Trường hợp thực hiện báo cáo nhập - xuất - tồn thủ công doanh nghiệp phải lập báo cáo theo mẫu số 01/HSBC-CX/2014 (02 bản chính) nộp cho Chi cục Hải quan quản lý DNCX.

 Đối với doanh nghiệp ưu tiên đã được Tổng cục Hải quan công nhận thì được lựa chọn khai thông tin báo cáo nhập - xuất - tồn theo năm dương lịch, vào cuối quý I của năm sau hoặc theo quý.

2. Báo cáo nhập - xuất - tồn nguyên liệu, vật tư gồm:

a) Thông tin đề nghị thanh khoản của DNCX;

b) Thông tin Bảng tổng hợp hàng hoá sản xuất nhập – xuất – tồn nguyên liệu, vật tư của DNCX;

c) Thông tin Bảng kê hàng hóa đưa vào, đưa ra DNCX trong kỳ không làm thủ tục hải quan bao gồm: Hàng hóa luân chuyển giữa các DNCX cùng khu chế xuất; hàng tiêu hủy; hàng biếu tặng; hàng hóa đang thực hiện hợp đồng gia công với nội địa, với DNCX khác; hàng hóa đưa vào nội địa để sửa chữa theo mẫu số Mẫu 02/HSBC-CX/2014.

d) Thông tin bảng kê số lượng hàng hóa tiêu dùng nhập khẩu và mua từ nội địa để phục vụ cho hoạt động của nhà xưởng, sản xuất hoặc phục vụ cho điều hành bộ máy văn phòng cũng như sinh hoạt của cán bộ, công nhân của DNCX theo mẫu số 03/HSBC-CX/2014 ban hành kèm theo Thông tư này;

3. Kiểm tra báo cáo nhập – xuất – tồn:

a) Cơ quan hải quan tiếp nhận báo cáo nhập - xuất - tồn do DNCX trên hệ thống để kiểm tra. Trên cơ sở quản lý rủi ro, Chi cục Hải quan quản lý DNCX sẽ tiến hành kiểm tra xác suất để đánh giá việc tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp.

b) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày doanh nghiệp chế xuất nộp báo cáo hàng hoá nhập - xuất - tồn theo quý hoặc trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày doanh nghiệp chế xuất nộp báo cáo hàng hoá nhập - xuất - tồn theo năm, Chi cục hải quan quản lý DNCX nếu phát hiện có dấu hiệu nghi vấn gian lận thương mại thì chuyển hồ sơ cho Chi cục Hải quan kiểm tra sau thông quan, Thanh tra chuyên ngành để thực hiện kiểm tra theo quy định.

c) Định kỳ 5 năm một lần, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra sau thông quan DNCX để đánh giá việc tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp.

1. **Xử lý tài sản, hàng hoá có nguồn gốc nhập khẩu khi doanh nghiệp chuyển đổi loại hình từ DNCX thành doanh nghiệp không hưởng chế độ chính sách doanh nghiệp chế xuất và ngược lại:**

1) Trường hợp chuyển đổi loại hình từ DNCX thành doanh nghiệp không hưởng chính sách DNCX:

a) Thanh lý tài sản, hàng hoá có nguồn gốc nhập khẩu;

b) Xác định tài sản, hàng hoá có nguồn gốc nhập khẩu còn tồn kho;

c) Thực hiện việc thu thuế theo quy định;

d) Thời điểm thanh lý và xác định tài sản, hàng hoá có nguồn gốc nhập khẩu thực hiện trước khi doanh nghiệp chuyển đổi.

2) Trường hợp chuyển đổi loại hình từ doanh nghiệp không hưởng chính sách doanh nghiệp chế xuất sang doanh nghiệp chế xuất:

a) Doanh nghiệp báo cáo số lượng nguyên liệu, vật tư còn tồn kho; cơ quan hải quan kiểm tra nguyên liệu, vật tư còn tồn kho và xử lý thuế theo quy định;

b) Trước khi chuyển đổi, doanh nghiệp có trách nhiệm nộp đầy đủ các khoản nợ thuế, nợ phạt còn tồn đọng cho cơ quan hải quan. Cơ quan hải quan chỉ áp dụng chính sách thuế, hải quan đối với loại hình doanh nghiệp chế xuất sau khi doanh nghiệp đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về thuế, hải quan với cơ quan hải quan.

1. **Thanh lý máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển tạo tài sản cố định.**

1) Các hình thức thanh lý, hàng hoá thuộc diện thanh lý, điều kiện thanh lý, hồ sơ thanh lý hàng hoá nhập khẩu của DNCX thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 04/2007/TT-BTM ngày 04/04/2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương).

2. Nơi làm thủ tục thanh lý: Chi cục hải quan quản lý DNCX.

3. Thủ tục thanh lý:

a) Doanh nghiệp có văn bản nêu rõ lý do thanh lý, hình thức và biện pháp thanh lý, tên gọi, ký mã hiệu, lượng hàng cần thanh lý, thuộc tờ khai nhập khẩu số, ngày tháng năm gửi Chi cục hải quan quản lý DNCX.

b) Trường hợp thanh lý theo hình thức xuất khẩu thì doanh nghiệp mở tờ khai xuất khẩu;

c) Trường hợp thanh lý theo hình thức nhượng bán, cho, biếu, tặng tại thị trường Việt Nam, DNCX thực hiện thủ tục thanh lý theo quy định và thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng như sau:

DNCX đăng ký tờ khai hải quan mới, chính sách thuế, chính sách quản lý hàng hóa nhập khẩu áp dụng tại thời điểm đăng ký tờ khai nhập khẩu chuyển mục đích sử dụng (trừ trường hợp tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu ban đầu đã thực hiện đầy đủ chính sách quản lý nhập khẩu); căn cứ tính thuế là trị giá tính thuế, thuế suất và tỷ giá tại thời điểm đăng ký tờ khai chuyển mục đích sử dụng.

d) Trường hợp tiêu huỷ, doanh nghiệp chịu trách nhiệm thực hiện theo quy định của cơ quan quản lý môi trường, có sự giám sát của cơ quan hải quan.

1. **Xử lý chất thải của DNCX**

1) Nguyên tắc chung:

a) Chất thải của DNCX đủ điều kiện thuê đơn vị khác xử lý là những vật chất ở thể rắn, lỏng, khí được thải ra từ quá trình sản xuất không bao gồm phế liệu, phế phẩm;

b) Cơ quan hải quan không thực hiện giám sát đối với hoạt động tự xử lý chất thải tại nội bộ DNCX;

c) DNCX tự khai và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc số lượng, chủng loại chất thải thuê xử lý, số lượng, chủng loại phế liệu thu được sau quá trình xử lý;

d) Cơ quan hải quan chỉ kiểm tra, giám sát việc vận chuyển, xử lý chất thải khi có dấu hiệu nghi vấn.

2) Giám sát hải quan đối với chất thải của DNCX vận chuyển đến địa điểm khác để tiêu hủy:

a) Trách nhiệm của DNCX:

a.1) Trước khi vận chuyển chất thải ra khỏi DNCX để xử lý, DNCX gửi thông báo bằng văn bản cho Chi cục Hải quan quản lý DNCX về việc thuê đơn vị xử lý chất thải bao gồm các nội dung sau:

a.1.1) Tên đơn vị xử lý chất thải, địa chỉ, số giấy phép vận chuyển, xử lý chất thải (nếu là chất thải nguy hại);

a.1.2) Thời gian vận chuyển chất thải ra khỏi DNCX;

a.1.3) Số lượng, chủng loại chất thải;

a.1.4) Thời gian dự kiến hoàn thành xử lý chất thải;

a.1.5) Số lượng, chủng loại hàng hoá còn giá trị thương mại dự kiến thu được sau khi xử lý (nếu có); Trường hợp không thu được hàng hoá có giá trị thương mại thì phải ghi cụ thể “tiêu huỷ hoàn toàn”;

a.1.6) Bản sao y hợp đồng xử lý chất thải (nộp khi lần đầu vận chuyển chất thải thuộc hợp đồng đó ra ngoài DNCX để xử lý): 02 bản.

a.2) Sau khi xử lý nếu thu được hàng hóa có giá trị thương mại khi bán vào nội địa phải làm thủ tục theo quy định.

a.3) Khi nhận được chứng từ chất thải nguy hại từ chủ hành nghề quản lý chất thải nguy hại, DNCX (chủ nguồn thải) sao liên số 4 gửi cho Chi cục hải quan quản lý DNCX. Thời gian nộp chậm nhất là 7 ngày sau khi hoàn thành xử lý chất thải.

b) Nhiệm vụ của Chi cục Hải quan quản lý DNCX:

b.1) Kiểm tra các nội dung tại văn bản thông báo theo yêu cầu tại tiết a.1 điểm a khoản 2 điều này, ghi ý kiến tiếp nhận hoặc không tiếp nhận lên văn bản thông báo và trả lại doanh nghiệp 01 bản.

b.2) Kiểm giấy phép quản lý chất thải nguy hại (giấy phép phải còn hiệu lực, chất thải của DNCX đưa đi xử lý phải phù hợp với chất thải được phép vận chuyển, xử lý ghi trong Giấy phép).

Trường hợp chất thải nguy hại đưa đi xử lý không phù hợp với Giấy phép thì không chấp nhận việc đưa chất thải nguy hại ra ngoài DNCX để xử lý.

b.3) Thực hiện kiểm tra, giám sát trực tiếp tại DNCX hoặc đơn vị xử lý chất thải khi có dấu hiệu nghi vấn trong việc vận chuyển, xử lý chất thải.

b.4) Thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hoá thu được sau quá trình xử lý chất thải khi DNCX bán cho doanh nghiệp nội địa.

b.5) Không thực hiện niêm phong hải quan đối với phương tiện chứa chất thải khi vận chuyển chất thải đến địa điểm khác ngoài khu chế xuất, DNCX để xử lý.

1. **Kiểm tra, giám sát hải quan đối với DNCX thuê kho để chứa hàng hóa:**

1. DNCX được quyền thuê kho trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế và thuộc địa bàn quản lý của Chi cục Hải quan quản lý DNCX để lưu giữ nguyên liệu, vật tư và thành phẩm phục vụ cho hoạt động sản xuất của chính DNCX.

Trường hợp DNCX có nhu cầu thuê kho bên ngoài DNCX thì thực hiện như sau:

a) DNCX gửi văn bản tới Chi cục Hải quan quản lý DNCX đề nghị thuê kho bên ngoài DNCX, nêu rõ lý do phải thuê kho bên ngoài, thông tin về địa điểm, vị trí, diện tích, các điều kiện về cơ sở hạ tầng, cơ chế quản lý giám sát hàng hóa đưa vào, đưa ra kho, thời gian thuê kho;

b) Chi cục Hải quan quản lý DNCX: Kiểm tra hiện trạng kho của DNCX để xem xét, quyết định cho DNCX được thuê kho bên ngoài DNCX hoặc báo cáo nếu vượt thẩm quyền.

c) Thẩm quyền xem xét, quyết định thuê kho bên ngoài DNCX:

c.1) Chi cục Hải quan quản lý DNCX có thẩm quyền quyết định việc thuê kho bên ngoài DNCX nếu kho DNCX dự kiến thuê thuộc địa bàn quản lý của Chi cục Hải quan quản lý DNCX.

c.2) Cục Hải quan tỉnh, thành phố có thẩm quyền quyết định việc thuê kho bên ngoài DNCX nếu kho DNCX dự kiến thuê thuộc địa bàn quản lý của Cục Hải quan.

c.3) Tổng cục Hải quan có thẩm quyền quyết định việc thuê kho bên ngoài DNCX nếu kho DNCX dự kiến thuê thuộc địa bàn quản lý của hai Cục Hải quan trở lên.

2. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá gửi vào kho thuê bên ngoài DNCX:

a) Hàng hóa chỉ được đưa vào kho sau khi được cơ quan hải quan có thẩm quyền chấp nhận bằng văn bản;

b) DNCX chịu trách nhiệm quản lý, theo dõi hàng hóa đưa vào, đưa ra kho và định kỳ vào ngày 15 của tháng đầu quý sau phải báo cáo tình trạng hàng hóa nhập, xuất, tồn kho cho Chi cục Hải quan quản lý DNCX;

c) Định kỳ hàng quý, Chi cục Hải quan quản lý DNCX thực hiện kiểm tra tình trạng hàng hóa gửi kho hoặc thực hiện kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu nghi vấn hàng hóa gửi kho không đúng hoặc tiêu thụ nội địa hàng hóa gửi kho.

**Phần IV**

**THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ ĐƯA VÀO, ĐƯA RA KHU PHI THUẾ QUAN**

1. **Nguyên tắc thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra giám sát hải quan đối với hàng hoá đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan**
2. Hàng hoá đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan thuộc khu KTCK chịu sự điều chỉnh về chính sách thuế, chính sách mặt hàng theo quy định hiện hành.
3. Hàng hoá sau đây được lựa chọn làm hoặc không làm thủ tục hải quan: Văn phòng phẩm, lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng (trừ hàng hóa thuộc Danh mục không thực hiện thủ tục hải quan khi xuất khẩu từ nội địa và khu chức năng khác trong khu kinh tế cửa khẩu vào khu phi thuế quan không được ngăn cách với lãnh thổ bên ngoài bằng hàng rào cứng theo quy định của Bộ Tài chính) do doanh nghiệp trong khu phi thuế quan mua từ nội địa để phục vụ cho điều hành bộ máy văn phòng và sinh hoạt của cán bộ, công nhân làm việc tại doanh nghiệp.
4. Hàng hoá là vật liệu xây dựng từ nội địa Việt Nam hoặc từ các khu chức năng khác trong khu kinh tế cửa khẩu đưa vào khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu để xây dựng, sửa chữa và bảo dưỡng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội chung trong khu phi thuế quan không phải thực hiện thủ tục hải quan.
5. Hàng hoá được ưu đãi về thuế khi nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan phải thực hiện niêm phong hải quan từ cửa khẩu nhập về khu phi thuế quan trừ trường hợp hàng hoá được nhập khẩu qua cửa khẩu thuộc khu kinh tế cửa khẩu. Chi cục Hải quan quản lý khu phi thuế quan có trách nhiệm kiểm tra tình trạng niêm phong trong trường hợp này.
6. Hàng hoá là sản phẩm được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư được ưu đãi về thuế khi xuất khẩu từ khu phi thuế quan ra nước ngoài phải thực hiện niêm phong hàng hoá trừ trường hợp kiểm tra thực tế tại cửa khẩu xuất khẩu hoặc xuất khẩu qua cửa khẩu thuộc khu phi thuế quan.
7. Định kỳ 6 tháng doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thực hiện báo cáo nhập – xuất – tồn (theo mẫu số 01/HSBC-PTQ/2014) lượng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu phục vụ sản xuất và lượng nguyên liệu, vật tư, sản phẩm gia công đưa vào, đưa ra theo hợp đồng gia công với doanh nghiệp nội địa cho Chi cục Hải quan quản lý khu phi thuế quan.
8. **Hồ sơ hải quan đối với hàng hoá đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu:**

 Ngoài các chứng từ quy định tại Điều 24 Luật Hải quan và Điều 4 Thông tư này, người khai phải nộp bổ sung:

 1. Hóa đơn thương mại đối với hàng nhập khẩu từ nước ngoài: 01 bản chụp; trường hợp mua hàng từ nội địa sử dụng hóa đơn bán hàng hoặc hóa đơn giá trị gia tăng do người bán hàng lập: 01 bản chụp;

 2. Vận đơn hoặc chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương theo quy định pháp luật đối với trường hợp nhập khẩu từ nước ngoài (trừ hàng hóa nhập khẩu qua cửa khẩu biên giới đường bộ, hàng hóa mua bán với khu phi thuế quan khác): 01 bản chụp;

 Đối với hàng hóa nhập khẩu qua bưu điện quốc tế nếu không có vận đơn thì người khai hải quan sử dụng mã số gói bưu kiện, bưu phẩm để khai hải quan hoặc nộp danh mục bưu kiện, bưu phẩm do Bưu điện lập.

 3. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa phải có giấy phép; giấy thông báo miễn kiểm tra hoặc giấy thông báo kết quả kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành theo quy định: 01 bản chính;

 Trường hợp áp dụng cơ chế một cửa quốc gia, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra, miễn kiểm tra chuyên ngành dưới dạng điện tử thông qua hệ thông thông tin tích hợp. Người khai hải quan khai thông tin giấy phép, văn bản thông báo trên tờ khai hải quan, không phải bản giấy.

1. **Hàng hoá nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan**

1. Hàng hoá nhập khẩu tạo tài sản cố định của dự án đầu tư tại khu kinh tế cửa khẩu (trừ khu phi thuế quan)

a) Hàng hóa nhập khẩu tạo tài sản cố định theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 109/2014/TT-BTC để thực hiện dự án đầu tư thuộc đối tượng không chịu thuế; doanh nghiệp tự khai, tự chịu trách nhiệm về việc sử dụng đúng mục đích hàng hóa nhập khẩu miễn thuế.

b) Thủ tục hải quan

b.1) Doanh nghiệp thông báo Danh mục hàng hóa nhập khẩu tạo tài sản cố định tới Chi cục Hải quan quản lý Khu phi thuế quan trước khi nhập khẩu hàng hóa.

b.2) Doanh nghiệp thực hiện thủ tục hải quan để nhập khẩu hàng hóa theo quy định tại Phần II Thông tư này (trừ việc khai báo thông tin thuế suất và số tiền thuế).

b.3) Cơ quan hải quan quản lý khu phi thuế quan tiếp nhận Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế do doanh nghiệp thông báo và theo dõi việc nhập khẩu hàng hoá theo Danh mục này trên hệ thống.

2. Hàng hoá nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm để sản xuất của các dự án đầu tư trong khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu.

a) Doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong khu phi thuế quan không phải đăng ký danh mục nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu, định mức sản xuất sản phẩm, sản phẩm xuất khẩu trừ trường hợp doanh nghiệp có xuất khẩu sản phẩm vào nội địa.

Việc đăng ký danh mục nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu, sản phẩm xuất khẩu, định mức sản xuất sản phẩm thực hiện trước thời điểm làm thủ tục nhập khẩu vào nội địa.

b) Doanh nghiệp tự khai, tự chịu trách nhiệm về việc sử dụng hàng hoá nhập khẩu theo mục đích sản xuất, thủ tục hải quan thực hiện như hàng hóa nhập khẩu thương mại (trừ việc khai báo số thuế, nộp thuế).

c) Doanh nghiệp thực hiện thủ tục hải quan để nhập khẩu hàng hóa theo quy định tại Phần II Thông tư này (trừ việc khai báo thông tin thuế suất và số tiền thuế).

d) Khi xuất khẩu sản phẩm vào nội địa, doanh nghiệp thực hiện kê khai nộp thuế đối với phần nguyên liệu nhập khẩu từ nước ngoài đã được miễn thuế. Doanh nghiệp được lựa chọn mức thuế suất theo nguyên liệu hoặc theo mặt hàng nhập khẩu vào nội địa.

3. Hàng hoá nhập khẩu vào khu phi thuế quan theo mục đích thương mại:

 Doanh nghiệp thực hiện thủ tục hải quan để nhập khẩu hàng hóa theo quy định tại Phần II Thông tư này.

1. **Hàng hoá từ nội địa xuất khẩu vào khu phi thuế quan**

1. Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu từ nội địa vào khu phi thuế quan phải thực hiện thủ tục hải quan trừ hàng hóa là nguyên liệu, vật tư do doanh nghiệp nội địa cung cấp phục vụ hợp đồng gia công và hàng hoá thuộc Danh mục quy định tại mục I Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư hướng dẫn Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu và hàng hóa, dịch vụ không được áp dụng thuế giá trị gia tăng 0% theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Luật thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng số 31/2013/QH13) và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Thủ tục hải quan:

a) Doanh nghiệp nội địa làm thủ tục hải quan theo quy định đối với từng loại hình xuất khẩu tại Chi cục hải quan ở nội địa hoặc Chi cục hải quan quản lý khu phi thuế quan. Trường hợp thủ tục hải quan được làm tại Chi cục hải quan ở nội địa thì việc vận chuyển hàng đến khu phi thuế quan được thực hiện theo quy định đối với hàng xuất khẩu chuyển cửa khẩu.

b) Doanh nghiệp trong khu phi thuế quan làm thủ tục hải quan theo quy định đối với từng loại hình nhập khẩu tại Chi cục hải quan quản lý khu phi thuế quan.

3. Việc kiểm tra thực tế hàng hoá thực hiện theo quy định đối với hàng hoá xuất khẩu ra nước ngoài. Trường hợp hàng hoá đưa vào khu phi thuế quan do Chi cục hải quan khác Chi cục hải quan quản lý khu phi thuế quan làm thủ tục, nếu phát hiện có dấu hiệu vi phạm thì Chi cục hải quan quản lý khu phi thuế quan thực hiện kiểm tra lại hàng hoá theo quy định.

1. **Hàng hoá từ khu phi thuế quan xuất khẩu ra nước ngoài**

1. Hàng hoá từ khu phi thuế quan xuất khẩu ra nước ngoài làm thủ tục hải quan theo quy định đối với từng loại hình xuất khẩu.

2. Hàng hoá do doanh nghiệp trong khu phi thuế quan nhập khẩu từ nước ngoài hoặc từ nội địa sau đó xuất khẩu nguyên trạng ra nước ngoài thì khi làm thủ tục xuất khẩu ra nước ngoài, doanh nghiệp khai cụ thể trên tờ khai xuất khẩu "xuất khẩu nguyên trạng hàng hoá nhập khẩu từ nước ngoài tại tờ khai số..." hoặc "xuất khẩu nguyên trạng hàng hoá nhập khẩu từ nội địa tại tờ khai số..." kèm theo tờ khai nhập khẩu ban đầu, bản kê chi tiết (nếu có).

1. **Hàng hóa từ khu phi thuế quan xuất khẩu vào nội địa**

1. Hàng hóa từ khu phi thuế quan bán vào nội địa phải thực hiện thủ tục hải quan trừ hàng hóa thuộc Danh mục mặt hàng chịu thuế ngay khi nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu theo quy định của Bộ Tài chính.

2. Thủ tục hải quan:

a) Doanh nghiệp trong khu phi thuế quan làm thủ tục xuất khẩu theo quy định đối với từng loại hình xuất khẩu; doanh nghiệp nội địa làm thủ tục nhập khẩu theo quy định đối với từng loại hình nhập khẩu.

b) Để làm cơ sở cho doanh nghiệp nội địa tính toán số tiền thuế phải nộp khi làm thủ tục nhập khẩu, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan phải thực hiện như sau:

b.1) Trường hợp sản phẩm xuất khẩu được sản xuất tại khu phi thuế quan, trước khi làm thủ tục xuất khẩu phải thông báo với cơ quan hải quan định mức nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài, cấu thành trong sản phẩm sản xuất.

Khi làm thủ tục xuất phải khai rõ trên tờ khai xuất khẩu tên, chủng loại nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu cấu thành trong sản phẩm đó.

b.2) Trường hợp hàng hoá do doanh nghiệp trong khu phi thuế quan nhập khẩu từ nước ngoài hoặc từ nội địa sau đó xuất khẩu nguyên trạng vào nội địa thì khi làm thủ tục xuất khẩu vào nội địa, doanh nghiệp khai cụ thể trên tờ khai xuất khẩu "xuất khẩu nguyên trạng hàng hoá nhập khẩu từ nước ngoài tại tờ khai số..." hoặc "xuất khẩu nguyên trạng hàng hoá nhập khẩu từ nội địa tại tờ khai số..." kèm theo tờ khai nhập khẩu ban đầu, bản kê chi tiết (nếu có).

b.3) Doanh nghiệp trong khu phi thuế quan phải cung cấp cho doanh nghiệp nội địa đầy đủ hồ sơ, số liệu để doanh nghiệp nội địa tính số tiền thuế phải nộp.

1. **Gia công hàng hoá giữa doanh nghiệp trong khu phi thuế quan và doanh nghiệp nội địa**

1. Trường hợp doanh nghiệp nội địa nhận gia công hàng hoá cho doanh nghiệp trong khu phi thuế quan:

Doanh nghiệp nội địa thông báo hợp đồng gia công và làm thủ tục hải quan đối với hợp đồng gia công đó tại Chi cục hải quan quản lý khu phi thuế quan. Thủ tục hải quan thực hiện như loại hình nhận gia công cho thương nhân nước ngoài.

2. Trường hợp doanh nghiệp nội địa đặt doanh nghiệp trong khu phi thuế quan gia công hàng hoá:

Doanh nghiệp nội địa thông báo hợp đồng gia công và làm thủ tục hải quan cho hợp đồng gia công đó tại Chi cục hải quan quản lý khu phi thuế quan. Thủ tục hải quan thực hiện như doanh nghiệp nội địa đặt gia công tại nước ngoài.

1. **Giám sát hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra, đi qua khu phi thuế quan.**

1. Hàng hóa đưa vào khu phi thuế quan (trừ hàng hóa tại Danh mục quy định tại mục I Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư hướng dẫn Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu) và hàng hoá đưa ra khu phi thuế quan chịu sự giám sát của cơ quan Hải quan.

2. Hàng hoá đưa ra, đưa vào khu phi thuế quan, hàng hoá vận chuyển qua khu phi thuế quan để nhập khẩu vào nội địa hoặc xuất khẩu ra nước ngoài phải đi qua cổng kiểm soát hải quan, phải chịu sự giám sát của Hải quan cổng kiểm soát này.

3. Hàng hoá từ nước ngoài nhập khẩu vào nội địa hoặc hàng hoá từ nội địa xuất khẩu ra nước ngoài khi đi qua khu phi thuế quan phải đi đúng tuyến đường do Hải quan quản lý khu phi thuế quan phối hợp với Ban quản lý khu phi thuế quan quy định.

**Phần V**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. **Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký ban hành.

2. Thông tư này thay thế quy định tại Điều 48, Điều 49 Thông tư 128/2013/TT-BTC ngày 10/9/2013 và Điều 24 Thông tư 22/2014/TT-BTC ngày 14/2/2014 của Bộ Tài chính.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- VP TW Đảng và các Ban của Đảng;- VP Quốc Hội, VP Chủ tịch nước, VPCP;- Viện kiểm sát NDTC, Toà án NDTC;- Kiểm toán Nhà nước;- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;- Văn phòng BCĐ TW về phòng chống tham nhũng;- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW; - Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam; - Công báo; - Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;- Website Chính phủ; - Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính, Website Bộ Tài chính;- Cục Hải quan các tỉnh, thành phố; - Website Tổng cục Hải quan;- Lưu VT; TCHQ (05). | **KT. BỘ TRƯỞNG THỨ TRƯỞNG****Đỗ Hoàng Anh Tuấn** |